SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500552524

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 06 tháng 04 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASIA-US INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ASIA-US.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại: *0913 389 651* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ: 1.444.568.110.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 144.456.811

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ĐINH QUỐC TUẤN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *15/10/1976* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *025076000584*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *TDP Gốc Đề, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2440 quyển số .....-SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đinh Toàn Thắng

S.Đ.K.H.Đ:33-C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
P.VĨNH PHÚC - T.PHÚ THỌ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ------oOo------
Số: 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY	*Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh Nghiệp");

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ;

Căn cứ nội dung Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ số 04/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2026;

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch sản xuất năm 2026.

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026	
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Tổng doanh thu thuần	6.998	9.063	29,5%
Lợi nhuận sau thuế	750,7	935	24,6%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu thuần	10,73%	10,32%	
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	38,32%	35,2%	
Tỷ lệ cổ tức (Cổ tức/mệnh giá cổ phiếu)	Cổ tức tiền mặt: 115% Cổ tức cổ phiếu: 22%	Từ 25% đến 40% (*)	

(*) Đại hội đồng cổ đông thông qua mức cổ tức dự kiến trong khoảng từ 25% đến 40% mệnh giá cổ phiếu. Giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh, dòng tiền và nhu cầu đầu tư thực tế để quyết định mức chi trả cụ thể, đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính và định hướng phát triển của Công ty.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty.

Điều 3. Thông qua việc bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT") mới vào HĐQT nhiệm kỳ 2026-2031 như sau:

1. Ông Nguyễn Hữu Vinh , quốc tịch Việt Nam, hộ chiếu số K0277562 làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty.
2. Ông Segura Tomas Alejandro, quốc tịch Tây Ban Nha, hộ chiếu số XDE174833 làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty.

Nhiệm kỳ của thành viên độc lập HĐQT được bầu nêu trên: kể từ ngày được bầu đến ngày nhiệm kỳ HĐQT Công ty 2026-2031 kết thúc.

Như vậy, danh sách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2031 của Công ty sau khi bầu bổ sung bao gồm các Ông/Bà sau đây:

- Lương Văn Mỹ - Không điều hành
- Đinh Quốc Tuấn - Điều hành
- Trần Tuấn Đại - Điều hành
- Trần Ngọc Anh - Điều hành
- Nguyễn Ngọc Sơn - Điều hành
- Nguyễn Hữu Vinh - Không điều hành
- Segura Tomas Alejandro - Không điều hành

Điều 4. Phê duyệt/thông qua Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Ủy quyền cho việc ký ban hành theo đúng quy định pháp luật.

Điều 5. Thông qua Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, nội dung như sau:

I. Phương án chào bán

1. Tên Tổ chức phát hành	:	Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
2. Tên cổ phiếu chào bán	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
3. Loại chứng khoán chào bán	:	Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng
4. Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu trước khi chào bán:	:	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	144.456.811 *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm mười một)* cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 *(không)* cổ phiếu
6. Vốn điều lệ của Công ty trước Đợt Chào Bán	:	1.444.568.110.000 đồng

		(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)
7. Tỷ lệ chào bán dự kiến	:	**11,15%** tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành
8. Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến	:	**16.100.000** cổ phiếu
9. Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá)	:	161.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi mốt tỷ đồng)*
10. Số lượng cổ phiếu lưu hành dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	160.556.811 cổ phiếu
11. Vốn điều lệ dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	1.605.568.110.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn sáu trăm lẻ năm tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)*
12. Hình thức chào bán	:	Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng
13. Đối tượng chào bán	:	Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền mua theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
14. Giá chào bán và nguyên tắc xác định giá chào bán	:	Ủy quyền cho HĐQT, tuỳ tình hình thực tế thị trường, quyết định giá chào bán mỗi cổ phiếu và đảm bảo nguyên tắc giá chào bán mỗi cổ phiếu nằm trong khoảng từ 47.900 đồng/cổ phiếu đến 57.500 đồng/cổ phiếu (tương ứng với 75% đến 90% giá trị định giá 01 cổ phiếu sau khi làm tròn của Công ty tại Chứng thư thẩm định giá số 061/2026/311/CT ngày 20/04/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là 63.865 đồng/cổ phiếu).
15. Phương thức phân phối	:	Thực hiện phân phối thông qua đại lý phân phối.
16. Thời gian chào bán dự kiến	:	Dự kiến trong năm 2026, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Thời điểm chào bán cụ thể do HĐQT quyết định phù hợp với Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.

17. Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	:	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.
18. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết	:	Đối với toàn bộ cổ phiếu chưa phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công Ty theo Phương Án Chào Bán này ("Đợt Chào Bán") (bao gồm số cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký mua, số cổ phiếu nhà đầu tư đã đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ), ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tiếp tục chào bán cho các nhà đầu tư khác theo quy định pháp luật. Trong trường hợp HĐQT phân phối tiếp cổ phiếu chưa phân phối hết, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT (i) xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu chưa phân phối hết, và (ii) quyết định giá chào bán cho các nhà đầu tư này với điều kiện giá chào bán không thấp hơn giá đã chào bán cho các nhà đầu tư đã đăng ký tham gia Đợt Chào Bán ban đầu. Số cổ phiếu chưa phân phối hết khi chào bán tiếp sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc Đợt Chào Bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư), và đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155 và điều kiện theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh Nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp hết thời gian phân phối cổ phiếu theo quy định pháp luật, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nếu số lượng cổ phiếu vẫn không được phân phối hết cho các nhà đầu tư khác, HĐQT sẽ hủy số lượng cổ phiếu không phân phối hết này và điều chỉnh giảm tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã được phân phối trong Đợt Chào Bán.
19. Hạn chế chuyển nhượng	:	Toàn bộ cổ phiếu chào bán (không bao gồm số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết trong Đợt Chào Bán được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý*

		trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết nói trên) sẽ được tự do chuyển nhượng; và Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết trong Đợt Chào Bán được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết* nói trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc Đợt Chào Bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư).
20. Hủy bỏ đợt chào bán	:	Đợt Chào Bán sẽ bị hủy bỏ trong các trường hợp được quy định tại Điều 28 Luật Chứng Khoán.

II. Mục đích chào bán

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng đồng thời với đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán với các mục đích sau:

(ii) tăng tính minh bạch, uy tín và thương hiệu của Công ty;
(ii) tăng khả năng tiếp cận đa dạng các nguồn vốn, phục vụ chiến lược tăng trưởng của Công ty;
(ii) nâng cao năng lực tài chính của Công ty, trả nợ vay, bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm chủ động sẵn nguồn lực để trong tương lai Công ty có thể nghiên cứu, lên kế hoạch để đầu tư mới hoặc nâng công suất các nhà máy của Công ty và các công ty con.

III. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền Công ty dự kiến thu được từ Đợt Chào Bán (theo giá chào bán dự kiến cao nhất là 57.500 đồng/cổ phiếu) là 925.750.000.000 Đồng (*) sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí liên quan đến Đợt Chào Bán (bao gồm nhưng không giới hạn ở phí tư vấn, phí kiểm toán sử dụng vốn, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán, phí phân phối chứng khoán ...)(**) sẽ được phân bổ theo từng mục đích sử dụng, phù hợp với mục đích chào bán nêu trên với nội dung như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch sử dụng vốn (đồng)	% tương ứng với số tiền thu được từ đợt chào bán	Tiến độ giải ngân
1	Trả nợ vay ngân hàng	480.000.000.000	51,85%	Năm 2026, 2027
2	Bổ sung vốn lưu động, cụ thể thanh toán cho nhà cung cấp	445.750.000.000	48,15%	Năm 2026, 2027
	Tổng cộng	**925.750.000.000**	**100%**	

(*) Giả định tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 16.100.000 cổ phiếu với giá chào bán là 57.500 đồng/cổ phiếu;

(**) Các loại chi phí, lệ phí liên quan đến Đợt Chào Bán có thể thay đổi tùy thuộc vào hợp đồng thực tế với các bên cung cấp dịch vụ thứ ba và biểu phí, lệ phí do cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành tại thời điểm thực hiện chào bán.

Trên cơ sở nguyên tắc phân bổ nêu trên, phụ thuộc vào số tiền thực tế Tổ chức phát hành thu được từ Đợt Chào Bán sau khi trừ đi các khoản chi phí và lệ phí liên quan, ĐHĐCĐ ủy quyền và giao cho HĐQT căn cứ vào tình hình cụ thể của Công ty để xây dựng Phương án sử dụng vốn chi tiết, quyết định việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán, thứ tự ưu tiên sử dụng vốn và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo lợi ích tối đa cho các cổ đông và tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ Đợt Chào Bán: Trong trường hợp Công ty không huy động đủ số tiền dự kiến theo kế hoạch cho các mục đích nêu trên, HĐQT được quyết định hoặc trình ĐHĐCĐ thông qua các phương án bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) điều chỉnh Phương án sử dụng vốn và tiến độ triển khai các mục đích sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế, (ii) sử dụng nguồn vốn tự có của Công ty, (iii) huy động từ nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, và (iv) huy động nguồn vốn từ (các) cổ đông chiến lược/đối tác khác (nếu có) để đảm bảo cho các mục đích kinh doanh đã được hoạch định.

Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán để phù hợp với tình hình thực tế thì HĐQT bảo đảm thực hiện tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ và báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

Trong thời gian số tiền thu được từ đợt chào bán chưa được sử dụng để giải ngân cho các mục đích sử dụng vốn, Công ty được phép sử dụng để gửi tiết kiệm ngân hàng.

IV. Thông qua việc đăng ký chứng khoán tập trung, đăng ký niêm yết cổ phiếu

ĐHĐCĐ thông qua việc đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") đồng thời với chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

ĐHĐCĐ thông qua việc toàn bộ cổ phiếu của Công ty sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết tại HOSE sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Phương Án Chào Bán và quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán có hiệu lực tại từng thời điểm. Trong trường hợp sau khi kết thúc Đợt Chào Bán mà Công ty đáp ứng các điều kiện trở thành Công ty đại chúng nhưng không đáp ứng điều kiện về việc niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty cam kết sẽ triển khai thực hiện việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, vận hành theo quy định pháp luật.

V. Ủy quyền

ĐHĐCĐ giao và ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, tổ chức và triển khai thực hiện các công việc sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Bổ sung và/hoặc điều chỉnh phương án chào bán tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm chào bán hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng;
- Phê duyệt phương án chào bán chi tiết và lựa chọn thời điểm cụ thể để thực hiện phương án chào bán này nhằm xin chấp thuận/ đăng ký với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và triển khai việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng trên thực tế;
- Quyết định số lượng cổ phiếu mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối thiểu, tối đa của đợt chào bán, đảm bảo phù hợp theo các quy định pháp luật hiện hành;
- Quyết định nội dung cụ thể, việc đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận, văn bản cam kết và tài liệu liên quan đến việc chào bán cổ phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu trong danh mục hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng phù hợp với phương án chào bán và quy định pháp luật chứng khoán;
- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, giải trình chi tiết hồ sơ chào bán phù hợp với tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm triển khai phương án chào bán đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
- Xây dựng và quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán sau khi nhận được chấp thuận của UBCKNN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật;
- Lập và quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết cho số tiền thu được từ đợt chào bán; thay đổi phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán tùy theo tình hình hoạt động thực tiễn của Công ty tại thời điểm chào bán, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật. Trường hợp thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán, HĐQT báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất;
- Quyết định chi tiết Phương án xử lý đối với số cổ phiếu chưa phân phối hết (nếu có) theo quy định pháp luật;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN;
- Triển khai phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông, Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất;
- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán); sửa

đổi/bổ sung điều khoản quy định về mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;

- Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc đăng ký tập trung cổ phiếu của Công ty tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ("**Đăng Ký và Niêm Yết**") trong thời gian quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn ở các công việc sau: (i) Quyết định và ký kết các hồ sơ, tài liệu nộp cho các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) Làm việc và giải trình với các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền về hồ sơ Đăng Ký và Niêm Yết và các vấn đề khác liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết; và (iii) Quyết định và thực hiện các công việc khác mà HĐQT thấy cần thiết nhằm thực hiện thành công thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết;
- Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, HĐQT được toàn quyền quyết định và tổ chức triển khai thực hiện (i) các công việc và thủ tục cần thiết khác nhằm đảm bảo đợt chào bán được thực hiện thành công; (ii) các công việc, thủ tục, thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật; (iii) công việc, thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết; và (iv) các công việc, thủ tục khác phát sinh từ và/hoặc liên quan đến đợt chào bán, Đăng Ký Và Niêm Yết cổ phiếu Công ty.
- Hội đồng quản trị được giao, ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc Công ty chủ động quyết định, ban hành các hồ sơ, tài liệu và tổ chức triển khai thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc nêu trên.

Điều 6. Thông qua thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026.

ĐHĐCĐ thông qua thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 như sau:

- Tổng thù lao cho các thành viên HĐQT năm 2026 không vượt quá 10.500.000.000 đồng.
- Thù lao cho các thành viên trong Ban kiểm soát cho năm 2026 không vượt quá 1.000.000.000 đồng.

  Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ tình hình hoạt động thực tế của Công ty để quyết định mức chi trả cụ thể, phân bổ cho từng thành viên và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 7. Thông qua lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2026.

- Thông qua việc ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026 cho Công ty và các công ty con trong số các công ty kiểm toán sau:

  1. Công ty TNHH KPMG (KPMG)
  2. Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (PwC)
  3. Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam (Deloitte)

4. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y)
5. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC)

- Thông qua việc ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán các báo cáo khác cần thiết theo quy định của pháp luật cho Công ty và các công ty con trong danh sách các công ty kiểm toán được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN").
- ĐHĐCĐ giao Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám Đốc ký kết Hợp đồng cung cấp Dịch vụ Kiểm toán với (các) công ty kiểm toán được lựa chọn phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Thông qua việc ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định thực hiện các công việc đã nêu ở trên; và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc Công ty chủ động quyết định, ban hành các hồ sơ, tài liệu và tổ chức triển khai thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc nêu trên.

Điều 9. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bộ phận liên quan có nghĩa vụ thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Như Điều 9;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

LƯƠNG VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------oOo------
Số: 04/2026/BBH-ĐHĐCĐ-AMY	*Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2026*

BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
Mã số doanh nghiệp: 2500552524
Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nams.

A. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, THÀNH PHẦN

1. Thời gian, địa điểm

1.1 Thời gian họp: Vào lúc 08 giờ 30... phút, ngày 20 tháng 04 năm 2026

1.2 Địa điểm họp: Tại địa chỉ trụ sở chính công ty.

2. Thành phần tham dự họp

2.1 Chủ tọa và thư ký cuộc họp:

Chủ toạ cuộc họp: Ông Lương Văn Mỹ - Chủ tịch hội đồng quản trị

Thư ký cuộc họp: Bà Vũ Kim Phượng - Thư ký

2.2 Danh sách cổ đông tham gia dự họp: Theo Phụ lục 01 của Biên Bản Họp này.

Tổng số tham dự: 11/.91 cổ đông nắm giữ cổ phần - Đạt 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là **144.456.811** cổ phần.

Quy đổi số phiếu biểu quyết là **144.456.811** phiếu tương ứng **1.444.568.110.000** đồng giá trị cổ phần.

Cuộc họp Hội đồng cổ đông đủ điều kiện tiến hành họp theo Điều lệ và Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14

Đại hội đồng cổ đông Công ty thảo luận và biểu quyết thông qua các vấn đề theo nội dung chương trình họp, cụ thể như sau:

Nội dung cuộc họp:

1. Thông qua tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch sản xuất năm 2026;
2. Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty;
3. Bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT") mới vào HĐQT nhiệm kỳ 2026-2031.
4. Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
5. Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ.
6. Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán năm 2026.
7. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2026.

B. DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

I. Tóm tắt diễn biến:

- Chủ tọa giới thiệu sơ qua về nội dung và lý do của cuộc họp, phương thức biểu quyết để đại hội nắm rõ.
- Hội đồng cổ đông tiến hành thảo luận và đưa ra ý kiến về các nội dung được nêu qua tại cuộc họp.
- Biểu quyết thông qua các phương án, các bên liên quan ký và kết thúc cuộc họp.

II. Cuộc họp đại hội đồng cổ đông đã tiến hành thảo luận một số nội dung như sau:

Vấn đề 1. Thông qua tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch sản xuất năm 2026.

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2026	
	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Tổng doanh thu thuần	6.998	9.063	29,5%
Lợi nhuận sau thuế	750,7	935	24,6%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu thuần	10,73%	10,32%	
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	38,32%	35,2%	
Tỷ lệ cổ tức (Cổ tức/mệnh giá cổ phiếu)	Cổ tức tiền mặt: 115% Cổ tức cổ phiếu: 22%	Từ 25% đến 40% (*)	

(*) Đại hội đồng cổ đông thông qua mức cổ tức dự kiến trong khoảng từ 25% đến 40% mệnh giá cổ phiếu. Giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh, dòng tiền và nhu cầu đầu tư thực tế để quyết định mức chi trả cụ thể, đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính và định hướng phát triển của Công ty.

Vấn đề 2. Thông qua Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty.

Vấn đề 3. Thông qua việc bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT") mới vào HĐQT nhiệm kỳ 2026-2031 như sau:

1. Ông Nguyễn Hữu Vinh, quốc tịch Việt Nam, hộ chiếu số K0277562 làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty.
2. Ông Segura Tomas Alejandro, quốc tịch Tây Ban Nha, hộ chiếu số XDE174833 làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty.

Nhiệm kỳ của thành viên độc lập HĐQT được bầu nêu trên: kể từ ngày được bầu đến ngày nhiệm kỳ HĐQT Công ty 2026-2031 kết thúc.

Như vậy, danh sách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026-2031 của Công ty sau khi bầu bổ sung bao gồm các Ông sau đây:

- Lương Văn Mỹ - Không điều hành
- Đinh Quốc Tuấn - Điều hành

- Trần Tuấn Đại - Điều hành
- Trần Ngọc Anh - Điều hành
- Nguyễn Ngọc Sơn - Điều hành
- Nguyễn Hữu Vinh - Không điều hành
- Segura Tomas Alejandro - Không điều hành

Vấn đề 4. Phê duyệt/thông qua Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Ủy quyền cho việc ký ban hành theo đúng quy định pháp luật.

Vấn đề 5. Thông qua Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ, nội dung như sau:

I. Phương án chào bán

1. Tên Tổ chức phát hành	:	Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
2. Tên cổ phiếu chào bán	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
3. Loại chứng khoán chào bán	:	Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng
4. Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu trước khi chào bán:	:	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	144.456.811 *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm mười một)* cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 *(không)* cổ phiếu
6. Vốn điều lệ của Công ty trước Đợt Chào Bán	:	1.444.568.110.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)*
7. Tỷ lệ chào bán dự kiến	:	**11,15%** tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành
8. Số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến	:	**16.100.000** cổ phiếu
9. Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá)	:	161.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi mốt tỷ đồng)*
10. Số lượng cổ phiếu lưu hành dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	160.556.811 cổ phiếu

11. Vốn điều lệ dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	1.605.568.110.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn sáu trăm lẻ năm tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)*
12. Hình thức chào bán	:	Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng
13. Đối tượng chào bán	:	Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền mua theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
14. Giá chào bán và nguyên tắc xác định giá chào bán	:	Ủy quyền cho HĐQT, tuỳ tình hình thực tế thị trường, quyết định giá chào bán mỗi cổ phiếu và đảm bảo nguyên tắc giá chào bán mỗi cổ phiếu nằm trong khoảng từ 47.900 đồng/cổ phiếu đến 57.500 đồng/cổ phiếu (tương ứng với 75% đến 90% giá trị định giá 01 cổ phiếu sau khi làm tròn của Công ty tại Chứng thư thẩm định giá số 061/2026/311/CT ngày 20/04/2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là 63.865 đồng/cổ phiếu).
15. Phương thức phân phối	:	Thực hiện phân phối thông qua đại lý phân phối.
16. Thời gian chào bán dự kiến	:	Dự kiến trong năm 2026, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Thời điểm chào bán cụ thể do HĐQT quyết định phù hợp với Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan.
17. Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	:	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thông qua Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.
18. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết	:	Đối với toàn bộ cổ phiếu chưa phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công Ty theo Phương Án Chào Bán này ("Đợt Chào Bán") (bao gồm số cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký mua, số cổ phiếu nhà đầu tư đã đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ), ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT tiếp tục chào bán cho các nhà đầu tư khác theo quy định pháp luật.

		Trong trường hợp HĐQT phân phối tiếp cổ phiếu chưa phân phối hết, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT (i) xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu chưa phân phối hết, và (ii) quyết định giá chào bán cho các nhà đầu tư này với điều kiện giá chào bán không thấp hơn giá đã chào bán cho các nhà đầu tư đã đăng ký tham gia Đợt Chào Bán ban đầu. Số cổ phiếu chưa phân phối hết khi chào bán tiếp sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc Đợt Chào Bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư), và đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155 và điều kiện theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh Nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp hết thời gian phân phối cổ phiếu theo quy định pháp luật, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nếu số lượng cổ phiếu vẫn không được phân phối hết cho các nhà đầu tư khác, HĐQT sẽ hủy số lượng cổ phiếu không phân phối hết này và điều chỉnh giảm tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã được phân phối trong Đợt Chào Bán.
19. Hạn chế chuyển nhượng	:	Toàn bộ cổ phiếu chào bán (không bao gồm số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết trong Đợt Chào Bán được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết* nói trên) sẽ được tự do chuyển nhượng; và Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết trong Đợt Chào Bán được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết* nói trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc Đợt Chào Bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư).
20. Hủy bỏ đợt chào bán	:	Đợt Chào Bán sẽ bị hủy bỏ trong các trường hợp được quy định tại Điều 28 Luật Chứng Khoán.

II. Mục đích chào bán

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng đồng thời với đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán với các mục đích sau:

(ii) tăng tính minh bạch, uy tín và thương hiệu của Công ty;
(ii) tăng khả năng tiếp cận đa dạng các nguồn vốn, phục vụ chiến lược tăng trưởng của Công ty;
(ii) nâng cao năng lực tài chính của Công ty, trả nợ vay, bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm chủ động sẵn nguồn lực để trong tương lai Công ty có thể nghiên cứu, lên kế hoạch để đầu tư mới hoặc nâng công suất các nhà máy của Công ty và các công ty con.

III. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền Công ty dự kiến thu được từ Đợt Chào Bán (theo giá chào bán dự kiến cao nhất là 57.500 đồng/cổ phiếu) là 925.750.000.000 Đồng(*) sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí liên quan đến Đợt Chào Bán (bao gồm nhưng không giới hạn ở phí tư vấn, phí kiểm toán sử dụng vốn, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán, phí phân phối chứng khoán ...)(**) sẽ được phân bổ theo từng mục đích sử dụng, phù hợp với mục đích chào bán nêu trên với nội dung như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch sử dụng vốn (đồng)	% tương ứng với số tiền thu được từ đợt chào bán	Tiến độ giải ngân
1	Trả nợ vay ngân hàng	480.000.000.000	51,85%	Năm 2026, 2027
2	Bổ sung vốn lưu động, cụ thể thanh toán cho nhà cung cấp	445.750.000.000	48,15%	Năm 2026, 2027
	Tổng cộng	**925.750.000.000**	**100%**	

(*) Giả định tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 16.100.000 cổ phiếu với giá chào bán là 57.500 đồng/cổ phiếu;

(**) Các loại chi phí, lệ phí liên quan đến Đợt Chào Bán có thể thay đổi tùy thuộc vào hợp đồng thực tế với các bên cung cấp dịch vụ thứ ba và biểu phí, lệ phí do cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành tại thời điểm thực hiện chào bán.

Trên cơ sở nguyên tắc phân bổ nêu trên, phụ thuộc vào số tiền thực tế Tổ chức phát hành thu được từ Đợt Chào Bán sau khi trừ đi các khoản chi phí và lệ phí liên quan, ĐHĐCĐ ủy quyền và giao cho HĐQT căn cứ vào tình hình cụ thể của Công ty để xây dựng Phương án sử dụng vốn chi tiết, quyết định việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán, thứ tự ưu tiên sử dụng vốn và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo lợi ích tối đa cho các cổ đông và tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ Đợt Chào Bán: Trong trường hợp Công ty không huy động đủ số tiền dự kiến theo kế hoạch cho các mục đích nêu trên, HĐQT được quyết định hoặc trình ĐHĐCĐ thông qua các phương án bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) điều chỉnh Phương án sử dụng vốn và tiến độ triển khai các mục đích sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế, (ii) sử dụng nguồn vốn tự có của Công ty, (iii) huy động từ nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, và (iv) huy động nguồn vốn từ (các) cổ đông chiến lược/đối tác khác (nếu có) để đảm bảo cho các mục đích kinh doanh đã được hoạch định.

Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán để phù hợp với tình hình thực tế thì HĐQT bảo đảm thực hiện tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ và báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

Trong thời gian số tiền thu được từ đợt chào bán chưa được sử dụng để giải ngân cho các mục đích sử dụng vốn, Công ty được phép sử dụng để gửi tiết kiệm ngân hàng.

IV. Thông qua việc đăng ký chứng khoán tập trung, đăng ký niêm yết cổ phiếu

ĐHĐCĐ thông qua việc đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") đồng thời với chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

ĐHĐCĐ thông qua việc toàn bộ cổ phiếu của Công ty sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết tại HOSE sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Phương Án Chào Bán và quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán có hiệu lực tại từng thời điểm. Trong trường hợp sau khi kết thúc Đợt Chào Bán mà Công ty đáp ứng các điều kiện trở thành Công ty đại chúng nhưng không đáp ứng điều kiện về việc niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty cam kết sẽ triển khai thực hiện việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, vận hành theo quy định pháp luật.

V. Ủy quyền

ĐHĐCĐ giao và ủy quyền cho HĐQT toàn quyền quyết định, tổ chức và triển khai thực hiện các công việc sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Bổ sung và/hoặc điều chỉnh phương án chào bán tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm chào bán hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng;
- Phê duyệt phương án chào bán chi tiết và lựa chọn thời điểm cụ thể để thực hiện phương án chào bán này nhằm xin chấp thuận/ đăng ký với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và triển khai việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng trên thực tế;
- Quyết định số lượng cổ phiếu mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối thiểu, tối đa của đợt chào bán, đảm bảo phù hợp theo các quy định pháp luật hiện hành;
- Quyết định nội dung cụ thể, việc đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa

thuận, văn bản cam kết và tài liệu liên quan đến việc chào bán cổ phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu trong danh mục hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng phù hợp với phương án chào bán và quy định pháp luật chứng khoán;

- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, giải trình chi tiết hồ sơ chào bán phù hợp với tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm triển khai phương án chào bán đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
- Xây dựng và quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để triển khai phương án chào bán sau khi nhận được chấp thuận của UBCKNN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật;
- Lập và quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết cho số tiền thu được từ đợt chào bán; thay đổi phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán tùy theo tình hình hoạt động thực tiễn của Công ty tại thời điểm chào bán, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật. Trường hợp thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán, HĐQT báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất;
- Quyết định chi tiết Phương án xử lý đối với số cổ phiếu chưa phân phối hết (nếu có) theo quy định pháp luật;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN;
- Triển khai phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán theo đúng mục đích chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông, Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật và báo cáo lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất;
- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán); sửa đổi/bổ sung điều khoản quy định về mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;
- Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc đăng ký tập trung cổ phiếu của Công ty tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ("**Đăng Ký và Niêm Yết**") trong thời gian quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn ở các công việc sau: (i) Quyết định và ký kết các hồ sơ, tài liệu nộp cho các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) Làm việc và giải trình với các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền về hồ sơ Đăng Ký và Niêm Yết và các vấn đề khác liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết; và (iii) Quyết định và thực hiện các công việc khác mà HĐQT thấy cần thiết nhằm thực hiện thành công thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết;

- Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, HĐQT được toàn quyền quyết định và tổ chức triển khai thực hiện (i) các công việc và thủ tục cần thiết khác nhằm đảm bảo đợt chào bán được thực hiện thành công; (ii) các công việc, thủ tục, thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật; (iii) công việc, thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết; và (iv) các công việc, thủ tục khác phát sinh từ và/hoặc liên quan đến đợt chào bán, Đăng Ký Và Niêm Yết cổ phiếu Công ty.
- Hội đồng quản trị được giao, ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc Công ty chủ động quyết định, ban hành các hồ sơ, tài liệu và tổ chức triển khai thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc nêu trên.

Vấn đề 6. Thông qua thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026.

Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thù lao dự kiến cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2026 như sau:

- Tổng thù lao cho các thành viên HĐQT năm 2026 không vượt quá 10.500.000.000 đồng.
- Tổng thù lao cho các thành viên trong Ban kiểm soát cho năm 2026 không vượt quá 1.000.000.000 đồng.

Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ tình hình hoạt động thực tế của Công ty để quyết định mức chi trả cụ thể, phân bổ cho từng thành viên và tổ chức thực hiện theo quy định.

Vấn đề 7. Thông qua lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm 2026.

- Thông qua việc ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026 cho Công ty và các công ty con trong số các công ty kiểm toán sau:
  1. Công ty TNHH KPMG (KPMG)
  2. Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (PwC)
  3. Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam (Deloitte)
  4. Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y)
  5. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC)
- Thông qua việc ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán các báo cáo khác cần thiết theo quy định của pháp luật cho Công ty và các công ty con trong danh sách các công ty kiểm toán được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN").
- ĐHĐCĐ giao Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám Đốc ký kết Hợp đồng cung cấp Dịch vụ Kiểm toán với (các) công ty kiểm toán được lựa chọn phù hợp với quy định của pháp luật.

Vấn đề 8. Thông qua việc ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định thực hiện các công việc đã nêu ở trên; và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc Công ty

chủ động quyết định, ban hành các hồ sơ, tài liệu và tổ chức triển khai thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc nêu trên.

III. Ý kiến phát biểu của các cổ đông

Các cổ đông dự họp đều nhất trí và thống nhất với nội dung chương trình họp mà ông Lương Văn Mỹ đưa ra và không có ý kiến khác.

C. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA

Hội đồng cổ đông thống nhất tiến hành biểu quyết các nội dung trong cuộc họp, tiến hành biểu quyết:

Vấn đề 1.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 2.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 3.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 4.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 5.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 6.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 7.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

Vấn đề 8.

- Tổng số phiếu tham gia biểu quyết 144.456.811 phiếu, đạt 100% số phiếu có quyền biểu quyết, đạt 100% tổng số vốn điều lệ
- Tổng số phiếu hợp lệ: 144.456.811 phiếu tương ứng 100% số phiếu có quyền biểu quyết.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu tán thành: 144.456.811 phiếu đạt tỷ lệ 100% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không tán thành: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;
- Tổng số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu đạt tỷ lệ 0% số phiếu có quyền biểu quyết tham gia phiên họp;

D. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng

ĐHĐCĐ của Công ty đã thông qua toàn bộ những vấn đề được đề cập tại Mục II Phần B nêu trên với tỷ lệ 100%.

Cuộc họp kết thúc lúc .11. giờ cùng ngày.
Biên bản được đọc lại cho tất cả các cổ đông công ty nghe và nhất trí thông qua các nội dung trên. Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký và lưu tại trụ sở công ty.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA
VŨ KIM PHƯỢNG	LƯƠNG VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP Á MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...63.../2026/DS-AMY

Phú Thọ, ngày ..20.. tháng ..04.. năm 2026

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ HỌP NGÀY 20/04/2026

(Đính kèm theo Biên bản họp số ..04./2026/BBH-ĐHĐCĐ-AMY)

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Trị giá số cổ phần sở hữu (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ (%)
1	Lương Văn Mỹ	40,635,365	406,353,650,000	28.130%
2	Đinh Quốc Tuấn	37,191,691	371,916,910,000	25.746%
3	Trần Tuấn Đại	35,814,220	358,142,200,000	24.792%
4	Trần Ngọc Anh	11,019,759	110,197,590,000	7.628%
5	Nguyễn Ngọc Sơn	8,264,820	82,648,200,000	5.721%
6	Mai Tất Thắng	1,784,376	17,843,760,000	1.235%
7	Lương Thị Thu Phượng	1,384,219	13,842,190,000	0.958%
8	Đào Đức Dương	688,736	6,887,360,000	0.477%
9	Đàm Thị Bích Ngọc	1,377,469	13,774,690,000	0.954%
10	Trịnh Hùng Hổ	402,030	4,020,300,000	0.278%
11	Trần Nguyên Thuận	244,479	2,444,790,000	0.169%
12	Phạm Văn Tài	406,906	4,069,060,000	0.282%
13	Nguyễn Kim Thanh	356,969	3,569,690,000	0.247%
14	Nguyễn Thị Hoa	244,479	2,444,790,000	0.169%
15	Nguyễn Thị Lan Hương	416,356	4,163,560,000	0.288%
16	Nguyễn Viết Nam	388,098	3,880,980,000	0.269%
17	Trần Hải Linh	406,906	4,069,060,000	0.282%
18	Phan Tuấn Anh	416,356	4,163,560,000	0.288%
19	Dương Cao Trung	244,479	2,444,790,000	0.169%
20	Nguyễn Chí Thanh	244,479	2,444,790,000	0.169%
21	Lê Thanh Tuấn	405,556	4,055,560,000	0.281%
22	Nguyễn Ngọc Báu	241,779	2,417,790,000	0.167%
23	Trịnh Thị Phương Anh	200,982	2,009,820,000	0.139%
24	Nguyễn Minh Châu	167,991	1,679,910,000	0.116%
25	Nguyễn Đăng Lưu	83,238	832,380,000	0.058%
26	Vũ Doãn Thập	209,263	2,092,630,000	0.145%
27	Trần Thị Thanh Nga	82,350	823,500,000	0.057%
28	Lê Ngọc Thúy	114,075	1,140,750,000	0.079%
29	Tạ Vũ Giang	89,100	891,000,000	0.062%
30	Đỗ Ngọc Ánh	19,575	195,750,000	0.014%
31	Nguyễn Trung Hưng	10,800	108,000,000	0.007%
32	Phùng Thị Hương Lan	18,225	182,250,000	0.013%
33	Lê Văn Quýt	6,075	60,750,000	0.004%
34	Hoàng Thị Vân Anh	18,225	182,250,000	0.013%
35	Kim Tân Sơn	4,860	48,600,000	0.003%
36	Nguyễn Thị Hồng Ánh	31,725	317,250,000	0.022%
37	Nguyễn Thị Trang	10,800	108,000,000	0.007%

38	Vũ Thu Hà	9,450	94,500,000	0.007%
39	Vũ Văn Doanh	11,475	114,750,000	0.008%
40	Đỗ Quang Quý	10,125	101,250,000	0.007%
41	Nguyễn Thị Huyền	18,225	182,250,000	0.013%
42	Nguyễn Thị Thu Loan	16,875	168,750,000	0.012%
43	Trần Thị Minh Hòa	16,875	168,750,000	0.012%
44	Nguyễn Thị Thủy	69,525	695,250,000	0.048%
45	Đặng Thị Hương	14,175	141,750,000	0.010%
46	Dương Phú Đạt	14,175	141,750,000	0.010%
47	Nguyễn Công Hưng	18,225	182,250,000	0.013%
48	Trần Trọng Háo	14,175	141,750,000	0.010%
49	Vũ Thế Anh	10,800	108,000,000	0.007%
50	Nguyễn Tiến Cương	8,100	81,000,000	0.006%
51	Lê Duy Khánh	24,300	243,000,000	0.017%
52	Lê Hoàng Bảo Trung	18,225	182,250,000	0.013%
53	Lưu Minh Phúc	12,825	128,250,000	0.009%
54	Khổng Kim Trường	12,825	128,250,000	0.009%
55	Nguyễn Mạnh Tùng	12,825	128,250,000	0.009%
56	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12,825	128,250,000	0.009%
57	Nguyễn Văn Thưởng	12,825	128,250,000	0.009%
58	Phạm Văn Khánh	8,100	81,000,000	0.006%
59	Phan Văn Quang	10,125	101,250,000	0.007%
60	Trần Quang Đạt	12,825	128,250,000	0.009%
61	Chu Đức	24,300	243,000,000	0.017%
62	Lương Ngọc Dũng	24,300	243,000,000	0.017%
63	Dương Văn Đăng	10,800	108,000,000	0.007%
64	Vũ Văn Mạnh	11,475	114,750,000	0.008%
65	Trần Văn Công	12,825	128,250,000	0.009%
66	Trần Thanh Thạo	8,775	87,750,000	0.006%
67	Lê Thị Thúy Hậu	17,550	175,500,000	0.012%
68	Lê Văn Trụ	9,450	94,500,000	0.007%
69	Nguyễn Bá Hợi	9,450	94,500,000	0.007%
70	Nguyễn Quang Huy	6,750	67,500,000	0.005%
71	Tạ Thành Nam	6,750	67,500,000	0.005%
72	Lê Kim Đồng	21,600	216,000,000	0.015%
73	Hà Trọng Huấn	18,225	182,250,000	0.013%
74	Nguyễn Xuân Bách	4,050	40,500,000	0.003%
75	Nguyễn Thị Thanh Hòa	4,725	47,250,000	0.003%
76	Nguyễn Thị Huyền97	18,900	189,000,000	0.013%
77	Nguyễn Đức Phi	4,725	47,250,000	0.003%
78	Nguyễn Anh Vũ	6,075	60,750,000	0.004%
79	Đào Xuân Dũng	4,050	40,500,000	0.003%
80	Trần Mạnh Tam	5,400	54,000,000	0.004%
81	Trần Thị Yên	11,475	114,750,000	0.008%
82	Nguyễn Thị Hằng	9,450	94,500,000	0.007%
83	Phạm Thị Yến	10,125	101,250,000	0.007%
84	Lương Thị Huế	51,975	519,750,000	0.036%
85	Trần Quang Khiêm	8,775	87,750,000	0.006%
86	Nguyễn Xuân Tuấn	6,750	67,500,000	0.005%
87	Trần Văn Phương	4,050	40,500,000	0.003%

88	Trương Quang Nhật	95,175	951,750,000	0.066%
89	Lê Duy Đạo	4,050	40,500,000	0.003%
90	Cao Minh Đức	4,050	40,500,000	0.003%
91	Hoàng Mỹ Linh	4,050	40,500,000	0.003%
Tổng cộng		**144,456,811**	**1,444,568,110,000**	**100%**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ------oOo------
Số: 07/2026/NQ-HĐQT-AMY	*Phú Thọ, ngày 05 tháng 06 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(V/v: Triển khai chi tiết Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020, sửa đổi năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Doanh Nghiệp");

Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019, sửa đổi năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("Luật Chứng Khoán");

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("Nghị định số 155");

Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định 155 ("Nghị định số 245");

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2026;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ;

Căn cứ nội dung Biên bản họp Hội đồng quản trị năm 2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ số 07/2026/BBH-HĐQT-AMY ngày 05/06/2026;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua việc triển khai chi tiết Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu ("Phương án chào bán") của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 20/04/2026 và thay thế Phương án chào bán đã được triển khai tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT-AMY ngày 20/04/2026, nội dung như sau:

I. Phương án chào bán

1. Tên Tổ chức phát hành	:	Công ty Cổ phần Công nghiệpÁ Mỹ
2. Tên cổ phiếu chào bán	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
3. Loại chứng khoán chào bán	:	Cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng

4. Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu
5. Số lượng cổ phiếu trước khi chào bán:	:	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	144.456.811 *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm mười một)* cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 *(không)* cổ phiếu
6. Vốn điều lệ của Công ty trước Đợt Chào Bán	:	1.444.568.110.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)*
7. Tỷ lệ chào bán	:	**11,15%** tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành
8. Số lượng cổ phiếu chào bán	:	**16.100.000** cổ phiếu
9. Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá)	:	161.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi mốt tỷ đồng)*
10. Số lượng cổ phiếu lưu hành dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	160.556.811 cổ phiếu
11. Vốn điều lệ dự kiến sau Đợt Chào Bán	:	1.605.568.110.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn sáu trăm lẻ năm tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng)*
12. Hình thức chào bán	:	Chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng
13. Đối tượng chào bán	:	Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền mua theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
14. Giá chào bán	:	Căn cứ ủy quyền của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 20/04/2026, Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán 01 cổ phiếu là **48.900** đồng/cổ phiếu.

15. Phương thức phân phối	:	Thực hiện phân phối thông qua đại lý phân phối được chỉ định là: Công ty Cổ phần chứng khoán Vietcap - Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2007 - Địa chỉ: Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
16. Số lượng cổ phiếu mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua	:	Tối thiểu 100 cổ phiếu, tối đa không quá 8.027.800 cổ phiếu (tương đương 5% vốn điều lệ dự kiến của Công ty sau Đợt Chào Bán) và phải đăng ký theo bội số của 100 cổ phiếu. Trong trường hợp tổng khối lượng đặt mua vượt quá tổng số lượng cổ phiếu chào bán, Công ty sẽ phân phối hết số cổ phiếu được phép chào bán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng nhà đầu tư. Số cổ phiếu nhà đầu tư được phân phối sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ còn dư do làm tròn được xử lý theo Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết.
17. Thời gian chào bán dự kiến	:	Trong năm 2026, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng.
18. Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	:	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định của pháp luật là 50%. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty tại thời điểm ban hành Nghị quyết này là 0%. HĐQT cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo đợt chào bán đáp ứng tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật, cụ thể như sau: - HĐQT sẽ phối hợp với các cổ đông hiện hữu (trong trường hợp cổ đông thực hiện chuyển nhượng cổ phần Công ty cho các nhà đầu tư nước ngoài) và đại lý phân phối (trong quá trình thực hiện phân phối cổ phiếu của đợt chào bán) để đảm bảo các giao dịch chuyển nhượng của cổ đông và/hoặc quá trình phân phối cổ phiếu của

		đợt chào bán không làm vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định. Trong trường hợp các cổ đông hiện hữu trong nước chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định, Công ty sẽ thông báo cho các đối tượng nêu trên để hủy bỏ hoặc giảm quy mô giao dịch chuyển nhượng nhằm đảm bảo các nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần không dẫn đến vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài là 50% theo quy định. - Đối với toàn bộ Cổ phiếu chưa phân phối hết, HĐQT sẽ quyết định phân phối tiếp cho các nhà đầu tư trong nước và/hoặc nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện phân phối tiếp không làm vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đăng ký tham gia đợt phân phối tiếp dẫn đến vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định, HĐQT sẽ thông báo với các nhà đầu tư nước ngoài để giảm quy mô đăng ký, đồng thời thực hiện phân phối cho nhà đầu tư trong nước hoặc hủy bỏ không phân phối tiếp phần tỷ lệ vượt đó nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện phân phối tiếp không vượt mức 50% theo quy định.
19. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết	:	Đối với toàn bộ Cổ phiếu chưa phân phối hết (bao gồm số cổ phiếu nhà đầu tư không đăng ký mua, số cổ phiếu nhà đầu tư đã đăng ký mua nhưng không nộp tiền mua, số cổ phiếu lẻ), HĐQT tiếp tục chào bán cho các nhà đầu tư khác theo quy định pháp luật, tuân thủ Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trong trường hợp HĐQT phân phối tiếp cổ phiếu chưa phân phối hết, HĐQT quyết định: (i) Tiêu chí nhà đầu tư được mua cổ phiếu chưa phân phối hết như sau: - Các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước mong muốn và có năng lực tài chính để sở hữu cổ phiếu Công ty; và/hoặc

		- Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của Công ty. (ii) giá chào bán không thấp hơn giá đã chào bán cho các nhà đầu tư đã đăng ký tham gia đợt chào bán ban đầu. Số cổ phiếu chưa phân phối hết khi chào bán tiếp sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư), và đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị Định 155 và điều kiện theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh Nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp hết thời gian phân phối cổ phiếu theo quy định pháp luật, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nếu số lượng cổ phiếu vẫn không được phân phối hết cho các nhà đầu tư khác, HĐQT sẽ hủy số lượng cổ phiếu không phân phối hết này và điều chỉnh giảm tổng số lượng cổ phiếu chào bán theo đúng số lượng cổ phiếu thực tế đã được phân phối trong đợt chào bán.
20. Hạn chế chuyển nhượng	:	Toàn bộ cổ phiếu chào bán (không bao gồm số lượng Cổ phiếu chưa phân phối hết được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết* nêu trên) sẽ được tự do chuyển nhượng; và Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết được HĐQT phân phối tiếp theo *Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu chưa phân phối hết* nêu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán (ngày kết thúc việc thu tiền mua chứng khoán được chào bán từ các nhà đầu tư).
21. Tổ chức tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán	:	Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap
22. Các nội dung khác	:	Thực hiện theo quy định tại Phương Án Chào Bán đã được thông qua tại Nghị Quyết ĐHĐCĐ.

II. Thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền Công ty dự kiến thu được từ Đợt Chào Bán (theo giá chào bán là 48.900 đồng/cổ phiếu) là 787.290.000.000 đồng, sẽ được phân bổ theo mục đích sử dụng với chi tiết như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch sử dụng vốn (đồng)	% tương ứng với số tiền thu được từ đợt chào bán	Tiến độ giải ngân
1	Trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng	480.000.000.000	60,97%	Năm 2026
1.1	Trả nợ vay ngắn hạn cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên theo Hợp đồngcho vay hạn mức số 25.093.0008/2025-HĐCVHM/NHCT262-AMY ngày 14/10/2025	130.000.000.000	16,51%	Năm 2026
1.2	Trả nợ vay ngắn hạn cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 31.21216/2025-HĐCVHM/NHCT246 -AMY ngày 15/10/2025.	70.000.000.000	8,89%	Năm 2026
1.3	Trả nợ vay ngắn hạn cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9313161/HĐTD ngày 06/08/2025	250.000.000.000	31,75%	Năm 2026
1.4	Trả nợ vay ngắn hạn cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00052956.22963/2025/HDTDHM ngày 31/10/2025	30.000.000.000	3,81%	Năm 2026
2	Bổ sung vốn lưu động, cụ thể thanh toán cho các nhà cung cấp dưới đây	307.290.000.000	39,03%	Năm 2026
2.1	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	92.000.000.000	11,69%	Năm 2026
2.2	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực Miền Bắc	53.000.000.000	6,73%	Năm 2026
2.3	Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu mới Linbo Việt Nam	43.000.000.000	5,46%	Năm 2026
2.4	Công ty TNHH Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Minh Châu	18.000.000.000	2,29%	Năm 2026

2.5	Công ty TNHH Quốc Tế LH	34.000.000.000	4,32%	Năm 2026
2.6	Công ty Cổ phần HOPEWAY	16.000.000.000	2,03%	Năm 2026
2.7	Công ty Cổ phần In và Bao bì Goldsun	27.000.000.000	3,43%	Năm 2026
2.8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Avestar	13.000.000.000	1,65%	Năm 2026
2.9	Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Bình Minh Anh	11.290.000.000	1,43%	Năm 2026
	Tổng cộng	**787.290.000.000**	**100%**	

Số tiền ròng thu được từ đợt chào bán là tổng số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sau khi trừ đi các loại phí chi phí, lệ phí liên quan đến đợt chào bán bao gồm nhưng không giới hạn bởi phí tư vấn, phí kiểm toán vốn và sử dụng vốn, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán... Số tiền ròng thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng theo tiến độ phù hợp với tiến độ của các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán. Tùy thuộc vào Số tiền ròng thu được từ đợt chào bán, HĐQT quyết định việc phân bổ Số tiền ròng thu được từ đợt chào bán theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống.

Trong trường hợp Công ty huy động không đủ số tiền dự kiến theo kế hoạch nêu trên thì số tiền thu được thực tế từ Đợt Chào Bán sẽ được HĐQT phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống.

Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ Đợt Chào Bán: Trong trường hợp Công ty không huy động đủ số tiền dự kiến theo kế hoạch cho các mục đích nêu trên, HĐQT được quyết định hoặc trình ĐHĐCĐ thông qua các phương án bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) điều chỉnh Phương án sử dụng vốn và tiến độ triển khai các mục đích sử dụng vốn phù hợp với tình hình thực tế, (ii) sử dụng nguồn vốn tự có của Công ty, (iii) huy động từ nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, và (iv) huy động nguồn vốn từ (các) cổ đông chiến lược/đối tác khác (nếu có) để đảm bảo cho các mục đích kinh doanh đã được hoạch định.

Trong trường hợp có sự điều chỉnh, thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, để phù hợp với tình hình thực tế thì HĐQT bảo đảm thực hiện tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ và báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

Trong thời gian số tiền thu được từ đợt chào bán chưa được sử dụng để giải ngân cho các mục đích sử dụng vốn, Công ty được phép sử dụng để gửi tiết kiệm ngân hàng.

Lưu ý: Bảng trên được tính dựa trên giả định tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 16.100.000 cổ phiếu với giá chào bán là 48.900 đồng/cổ phiếu. Các loại chi phí, lệ phí liên quan đến Đợt chào bán có thể thay đổi tùy thuộc vào hợp đồng thực tế với các bên cung cấp dịch vụ thứ ba và biểu phí, lệ phí do cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành tại thời điểm thực hiện chào bán.

III. Thông qua việc đăng ký chứng khoán tập trung, đăng ký niêm yết cổ phiếu

HĐQT thông qua việc triển khai nộp hồ sơ đăng ký niêm yết đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") đồng thời với việc với chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo quy định của Điều 111a Nghị định số 155 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 38 Điều 1 Nghị định số

245 ("Điều 111a"). Trong trường hợp Công ty không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 111a hoặc sau khi kết thúc đợt chào bán mà Công ty đáp ứng các điều kiện trở thành Công ty đại chúng mà không đáp ứng điều kiện về việc niêm yết cổ phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty sẽ triển khai thực hiện việc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức, vận hành theo quy định pháp luật. HĐQT thông qua đăng ký, lưu ký cổ phiếu tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") sau khi kết thúc đợt chào bán.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết sẽ thực hiện các thủ tục nêu trên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 29 Luật Chứng khoán.

IV. Ủy quyền

HĐQT giao/ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc:

- Quyết định thời điểm chào bán cụ thể;
- Quyết định nội dung cụ thể, việc đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận, văn bản cam kết và tài liệu liên quan đến việc chào bán cổ phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu trong danh mục hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng phù hợp với phương án chào bán và quy định pháp luật chứng khoán;
- Đề xuất phương án xử lý số cổ phần không phân phối hết để HĐQT quyết định;
- Quyết định nội dung và thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả đợt chào bán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Quyết định, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty (bao gồm cả thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán); sửa đổi/bổ sung điều khoản quy định về mức vốn điều lệ, số cổ phiếu lưu hành trong Điều lệ của Công ty và các thủ tục/công việc khác có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ nêu trên với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đơn vị liên quan;
- Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc đăng ký tập trung cổ phiếu của Công ty tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán ("Đăng Ký và Niêm Yết") trong thời gian quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn ở các công việc sau: (i) Quyết định và ký kết các hồ sơ, tài liệu nộp cho các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết phù hợp với quy định của pháp luật; (ii) Làm việc và giải trình với các cơ quan/tổ chức có thẩm quyền về hồ sơ Đăng Ký và Niêm Yết và các vấn đề khác liên quan đến việc Đăng Ký và Niêm Yết; và (iii) Quyết định và thực hiện các công việc khác mà Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc thấy cần thiết nhằm thực hiện thành công thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết;
- Quyết định những vấn đề khác và thực hiện những công việc khác mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc thấy là cần thiết để triển khai thực hiện (i) các công việc và thủ tục cần thiết khác nhằm đảm bảo đợt chào bán được thực hiện thành công; (ii) các công việc, thủ tục, thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định pháp luật; (iii) công

việc, thủ tục Đăng Ký và Niêm Yết; và (iv) các công việc, thủ tục khác phát sinh từ và/hoặc liên quan đến đợt chào bán, Đăng Ký Và Niêm Yết cổ phiếu Công ty; và

- Ký kết các hồ sơ, tài liệu và chứng từ cần thiết để thực hiện các nội dung công việc nêu trên.

Điều 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bộ phận liên quan có nghĩa vụ thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết HĐQT số 05/NQ-HĐQT-AMY ngày 20/04/2026 triển khai chi tiết Phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và niêm yết cổ phiếu.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
M.S.D.N: 2500533252 - X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

LƯƠNG VĂN MỸ

ĐIỀU LỆ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Phú Thọ, ngày 20 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5

CHƯƠNG I 5

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 5

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5

CHƯƠNG II 6

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 6

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 7

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 7

CHƯƠNG III 8

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 8

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 8

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 10

CHƯƠNG IV 10

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 10

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông 10

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 11

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 12

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 12

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp) . 12

CHƯƠNG V 13

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 13

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 13

CHƯƠNG VI 13

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 13

Điều 12. Quyền của cổ đông 13

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 15

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 16

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 18

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 20

Điều 17. Thay đổi các quyền 20

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 25
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 28
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 25. Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 30
CHƯƠNG VII 30
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 30
Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 30
Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 31
Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 32
Điều 29. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 34
Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị 35
Điều 31. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 35
Điều 32. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 37
Điều 33. Người phụ trách quản trị công ty 37
CHƯƠNG VIII 38
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 38
Điều 34. Tổ chức bộ máy quản lý 38
Điều 35. Người điều hành Công ty 38
Điều 36. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 39
CHƯƠNG IX 40
BAN KIỂM SOÁT 40
Điều 37. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) 40
Điều 38. Thành phần Ban Kiểm soát 40
Điều 39. Trưởng Ban kiểm soát 41
Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 41
Điều 41. Cuộc họp của Ban kiểm soát 42
Điều 42. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên 42
CHƯƠNG X 43
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC 43
Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 43
Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 44
CHƯƠNG XI 45

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 45
Điều 45. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 45
CHƯƠNG XII 46
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 46
Điều 46. Công nhân viên và công đoàn 46
CHƯƠNG XIII 46
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 46
Điều 47. Phân phối lợi nhuận 46
CHƯƠNG XIV 47
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 47
Điều 48. Tài khoản ngân hàng 47
Điều 49. Năm tài chính 47
Điều 50. Chế độ kế toán 47
CHƯƠNG XV 48
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 48
Điều 51. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 48
Điều 52. Báo cáo thường niên 48
CHƯƠNG XVI 48
KIỂM TOÁN CÔNG TY 48
Điều 53. Kiểm toán 48
CHƯƠNG XVII 49
DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 49
Điều 54. Dấu của doanh nghiệp 49
CHƯƠNG XVIII 49
GIẢI THỂ CÔNG TY 49
Điều 55. Giải thể công ty 49
Điều 56. Gia hạn hoạt động 49
Điều 57. Thanh lý 49
CHƯƠNG XIX 50
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 50
Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ 50
CHƯƠNG XX 51
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 51
Điều 59. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 51
CHƯƠNG XXI 51
NGÀY HIỆU LỰC 51
Điều 60. Ngày hiệu lực 51

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2026

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. "Công ty" được hiểu là Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ.

b. "Vốn điều lệ của Công ty" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua và quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

c. "Vốn có quyền biểu quyết" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông

d. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tai từng thời điểm;

e. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung tai từng thời điểm;

f. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

g. "Ngày thành lập" là ngày 25/09/2015, ngày Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

h. "Cổ đông sáng lập" là những cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

i. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

j. "Cổ phần" là vốn Điều lệ của Công ty được chia thành các phần có giá trị bằng nhau, mỗi phần đó là một cổ phần;

k. "Cổ phiếu" là một loại chứng khoán phát hành dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sở hữu cổ phiếu đối với tài sản hoặc vốn của Công ty;

l. "Tài sản" là vật, tiền, các giấy tờ trị giá bằng tiền và các quyền tài sản;

m. "Cổ tức" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

n. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;

o. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

p. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

q. "Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát" là cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát theo mô hình quy định tại Điều 11 Điều lệ này và Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

r. "Người phụ trách quản trị Công ty" là người có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 281 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ;

s. "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

u. "Sở giao dịch chứng khoán" là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

v. "Pháp luật" là các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025, sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản sửa đổi, bổ sung vào từng thời điểm.

2. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải thích trong Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa tương tự như trong các văn bản quy phạm pháp luật đó. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác (nếu có) bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều, khoản của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

CHƯƠNG II
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,

THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

a. Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

b. Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Asia – US Industrial Joint Stock Company

c. Tên Công ty viết tắt: ASIA – US., JSC

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

a. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

b. Điện thoại: 02116.564.999

c. Website: https://amy.vn/

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi Pháp luật cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc Công ty.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty, thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cư trú tại Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện

theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì thực hiện theo quy định sau đây: Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG III
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất sản phẩm SPC và sản phẩm Composite	2220
2.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392 (Chính)
3.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng	3290
4.	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Thi công, lắp đặt, hoàn thiện công trình xây dựng	4330
5.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (Không thực hiện việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4673

	không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	
6.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn các sản phẩm ngành nhựa - Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (Không thực hiện việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4679
7.	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ các nguyên liệu, phụ liệu, sản phẩm ngành nhựa (Không thực hiện việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	4773
8.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810
9.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động ủy thác xuất khẩu - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật (Không thực hiện việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)	8299
10.	(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp Luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh

		tế Việt Nam

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty. Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông

1. Vốn điều lệ của Công ty là: 1.444.568.110.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: 144.456.811 cổ phần với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng/1 cổ phần.

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 12 và Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại Phụ lục 01 đính kèm. Phụ lục 01 này là một phần của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của Pháp luật.

8. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn (30) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn (30) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công ty.

5. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ

trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông;

b. Hội đồng quản trị;

c. Ban kiểm soát;

d. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120, Khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đôngtrong trường hợp (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý doanh nghiệp hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của

cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ này.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;

b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty;

8. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty, của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

9. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời

đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

i. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại Khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP);

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua

nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội; bố trí địa điểm, thời gian hợp lý để các cổ đông tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều nảy nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi ngày (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ toạ. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ vào đề nghị của Chủ toạ cuộc họp.

b. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty..

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua bằng hình thức tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại Điều 22 Điều lệ này.

2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

đ. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

3. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 2 Điều này và Khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ này.

5. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể các vấn đề quy định tại Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp Công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp Công ty;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng ;

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất (i) sáu mươi năm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành đối với với các vấn đề được quy định tại Khoản 2 Điều 21 Điều Lệ này và (i) năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành đối với các vấn đề còn lại thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp Công ty;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 21 Điều lệ này;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 25. Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 24 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
b. Trình độ chuyên môn;
c. Quá trình công tác;
d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ này;

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP.

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến mười một (11) người, tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không điều hành Công ty phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất của Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và chức danh người quản lý doanh nghiệp khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những

người quản lý doanh nghiệp đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

s) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;

t) Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

u) Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

v) Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty;

x) Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

y) Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

z) Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty;

aa) Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người phụ trách quản trị công ty và người quản lý doanh nghiệp khác của Công ty;

bb) Thực hiện báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CPt;

cc) Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

dd) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 29. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f. Quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 31. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý doanh nghiệp khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 32. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 33. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản

trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp .

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 34. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 35. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành doanh nghiệp khác.

2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành doanh nghiệp khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành doanh nghiệp được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 36. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng Giám đốc có những các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG IX
BAN KIỂM SOÁT

Điều 37. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 26 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) người. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170, Điều 171 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;

3. Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý doanh nghiệp khác;

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác của Công ty, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị

trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 41. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 42. Tiền lương và quyền lợi khác của Kiểm soát viên

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG X
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý doanh nghiệp khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý doanh nghiệp khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp khác, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết

những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 45. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 46. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 47. Phân phối lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty theo quy định của pháp lu.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Trong trường hợp hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ, các khoản lỗ được ghi nhận và chuyển tiếp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và kế toán.

CHƯƠNG XIV
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 48. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 49. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ ba mươi mốt của tháng mười hai cùng năm.

Điều 50. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 51. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 52. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII
DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 54. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII
GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 55. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành doanh nghiệp khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải (nếu có). Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương và 59 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 20 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở chính của Công ty và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a. Hai (02) bản lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.

b. Một (01) bản nộp cơ quan đăng ký kinh doanh, nếu pháp luật có yêu cầu.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Mọi sao chép, trích lục phải được ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Bản Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 20 tháng 04 năm 2026 và được ký bởi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 2500552524 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 01. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Ban hành cùng Điều lệ hoạt động Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ngày 20 tháng 04 năm 2026.

STT	Tên cổ đông sáng lập	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Địa chỉ liên lạc	Số CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Vốn góp			
										Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Loại cổ phần sở hữu	Mệnh giá cổ phần sở hữu (*VNĐ*)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Lương Văn Mỹ	19/10/1951	Nam	Việt Nam	Kinh	Thôn Dược Thượng, xã Sóc Sơn, Hà Nội	001051013116	08/12/2021	Cục cảnh sát QLHC về TTXH	40.635.365	Cổ phần phổ thông	406.353.650.000	28,130 %
2	Đinh Quốc Tuấn	15/10/1976	Nam	Việt Nam	Kinh	TDP Gốc Đề, phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ	025076000584	14/08/2021	Cục cảnh sát QLHC về TTXH	37.191.691	Cổ phần phổ thông	371.916.910.000	25,746 %
3	Trần Tuấn Đại	03/01/1978	Nam	Việt Nam	Kinh	Xóm Gạch, phường Vĩnh Yên, Phú Thọ	027078000511	08/04/2025	Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	35.814.220	Cổ phần phổ thông	358.142.200.000	24,792 %

KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 2 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Thị trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2500552524 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ H. LẬP THẠCH - T. VĨNH PHÚC

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 4 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00580-25-1

Wang Toon Kim Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Lê Việt Hùng Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2023-007-1

Hà Nội, 29-04-2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.129.827.328.675**	**2.134.674.315.266**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**481.365.821.791**	**219.975.900.591**
Tiền	111		146.365.821.791	139.705.900.591
Các khoản tương đương tiền	112		335.000.000.000	80.270.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**610.395.707.936**	**410.645.648.672**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	3.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	607.395.707.936	406.645.648.672
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.161.341.574.525**	**807.675.920.376**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.096.975.811.326	740.257.883.159
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.477.164.026	30.327.894.997
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	7.659.393.000	4.262.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	43.293.236.475	38.772.431.504
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(28.203.922.866)	(6.408.128.145)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		139.892.564	463.838.861
Hàng tồn kho	**140**	11	**811.162.345.404**	**637.159.887.019**
Hàng tồn kho	141		811.162.345.404	643.663.620.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.503.733.864)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65.561.879.019**	**59.216.958.608**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	14.557.239.400	10.895.657.924
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.044.848.143	36.551.488.837
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	10.959.791.476	11.769.811.847

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.168.255.374.186**	**1.025.839.129.668**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**303.851.582.622**	**144.460.456.164**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	101.005.582.622	91.277.425.288
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	53.183.030.876
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	202.846.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**512.407.980.697**	**533.599.517.742**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	483.063.047.195	502.418.233.126
Nguyên giá	*222*		*1.522.619.889.204*	*1.407.144.681.222*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.039.556.842.009)*	*(904.726.448.096)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	29.344.933.502	31.181.284.616
Nguyên giá	*228*		*36.414.161.440*	*35.849.161.440*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.069.227.938)*	*(4.667.876.824)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.542.113.529**	**72.461.402.910**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	*7.542.113.529*	72.461.402.910
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**339.766.611.301**	**272.284.732.197**
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	338.254.000.000	271.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(c)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.987.388.699)	(12.215.267.803)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	9.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.687.086.037**	**3.033.020.655**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	4.687.086.037	3.033.020.655
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.298.082.702.861**	**3.160.513.444.934**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.413.092.518.396**	**1.947.726.670.284**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.413.092.518.396**	**1.863.682.066.788**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	809.539.574.964	518.809.278.287
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.600.480	2.116.036.964
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	197.168.597.487	66.804.949.360
Phải trả người lao động	314		44.337.127.691	33.581.831.993
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	45.778.307.777	26.130.758.300
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.454	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		11.942.368.396	4.442.461.245
Vay ngắn hạn	320	19	1.300.600.396.147	1.211.796.750.639
Nợ dài hạn	**330**		-	**84.044.603.496**
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	50.047.848.296
Vay dài hạn	338		-	33.996.755.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.884.990.184.465**	**1.212.786.774.650**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.884.990.184.465**	**1.212.786.774.650**
Vốn cổ phần	411	21	870.389.000.000	870.389.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*870.389.000.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.014.601.184.465	342.397.774.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*258.397.774.650*	*84.086.878.357*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*756.203.409.815*	*258.310.896.293*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.298.082.702.861**	**3.160.513.444.934**

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**5.800.410.476.667**	**3.698.668.838.743**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**167.929.954.036**	**169.921.996.354**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**5.632.480.522.631**	**3.528.746.842.389**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**4.262.983.937.489**	**2.843.125.054.447**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.369.496.585.142**	**685.621.787.942**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	145.457.696.414	68.445.261.964
Chi phí tài chính	22	27	89.562.814.519	98.596.966.976
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*49.963.865.540*	*76.411.890.215*
Chi phí bán hàng	25	28	389.893.878.844	248.152.183.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	91.921.379.158	80.020.041.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**943.576.209.035**	**327.297.857.488**
Thu nhập khác	31		9.495.863.187	4.562.156.376
Chi phí khác	32		6.043.201.721	10.456.777.808
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.452.661.466**	**(5.894.621.432)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**947.028.870.501**	**321.403.236.056**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**190.825.460.686**	**63.092.339.763**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**756.203.409.815**	**258.310.896.293**

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**947.028.870.501**	**321.403.236.056**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		150.790.474.154	149.162.181.774
Các khoản dự phòng	03		12.064.181.753	25.127.129.812
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.056.628.600)	(9.806.560.146)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(50.250.864.030)	(29.236.965.438)
Chi phí lãi vay	06		49.963.865.540	76.411.890.215
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.104.539.899.318**	**533.060.912.273**
Biến động các khoản phải thu	09		(368.975.743.403)	(456.784.887.036)
Biến động hàng tồn kho	10		(167.498.724.521)	(21.324.416.253)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		315.243.460.678	176.357.493.944
Biến động chi phí trả trước	12		(3.220.039.938)	(1.187.980.341)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		4.000.000.000	100.000.000
			884.088.852.134	**230.221.122.587**
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.391.257.819)	(75.095.440.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.843.212.065)	(2.751.187.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**770.854.382.250**	**152.374.494.651**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(55.682.612.915)	(64.720.305.427)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		418.181.818	5.020.287.765
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.055.414.775.112)	(669.552.327.662)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		581.167.322.848	453.531.848.917
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		50.333.492.356	28.162.292.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(479.178.391.005)**	**(247.558.204.126)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.516.907.160.791	2.588.962.494.426
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.463.195.361.175)	(2.383.373.515.460)
Tiền trả cổ tức	36		(84.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(30.288.200.384)**	**205.588.978.966**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**261.387.790.861**	**110.405.269.491**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**219.975.900.591**	**109.664.128.321**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**2.130.339**	**(93.497.221)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**481.365.821.791**	**219.975.900.591**

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 0-9 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; và
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.368 nhân viên (1/1/2024: 1.204 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	246.051.798	132.608.366
Tiền gửi ngân hàng	146.119.769.993	139.573.292.225
Các khoản tương đương tiền (*)	335.000.000.000	80.270.000.000
	481.365.821.791	219.975.900.591

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	1.000.000.000	(*)	-
	3.000.000.000		-	4.000.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	11.939.625.610	11.939.625.610
▪ Trái phiếu	572.395.707.936	(*)	369.706.023.062	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	607.395.707.936		406.645.648.672	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	9.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 35.000 triệu VND (1/1/2024: 2.849 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 233.782 triệu VND (1/1/2024: 106.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

(c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024				1/1/2024		
		% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Vĩnh Phúc	99,62%	129.254.000.000	(8.061.586.818)	(*)	99,20%	62.000.000.000	(832.540.064)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Vĩnh Phúc	51,00%	204.000.000.000	-	(*)	51,00%	204.000.000.000	(9.882.727.739)	(*)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Vĩnh Phúc	100,00%	5.000.000.000	-	(*)	100,00%	5.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Yên Bái	30,00%	1.500.000.000	(925.801.881)	(*)	30,00%	1.500.000.000	(1.500.000.000)	(*)
			339.754.000.000	(8.987.388.699)			272.500.000.000	(12.215.267.803)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT – công ty con	501.189.011.109	418.762.521.162
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	280.375.661.651	108.706.805.399
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	45.888.281.317	15.802.259.138
Bên khác		
Novalis International Limited	335.516.032.850	260.183.952.971
Các công ty khác	35.012.407.021	28.079.769.777
	1.197.981.393.948	831.535.308.447

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải thu khách hàng ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.197.981 triệu VND (1/1/2024: 831.535 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

Khoản phải thu từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán từ 180 đến 730 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	1.096.975.811.326	740.257.883.159
Dài hạn	101.005.582.622	91.277.425.288
	1.197.981.393.948	831.535.308.447

Khoản phải thu dài hạn thể hiện phải thu từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	25.500.000.000	50.055.079.707
Bên khác		
Xincheng International (HongKong) Co., Ltd	3.417.478.415	698.168.442
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phú	3.172.500.000	-
Vinomig Singapore Pte , Ltd.	-	9.849.944.830
Nhà cung cấp khác	9.387.185.611	22.907.732.894
	41.477.164.026	83.510.925.873

(b) Trả trước cho người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	41.477.164.026	30.327.894.997
Dài hạn	-	53.183.030.876
	41.477.164.026	83.510.925.873

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 - 6,5%/năm (1/1/2024: 6%), không có tài sản đảm bảo.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	VND	6%	2026	202.846.000.000	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	12.377.200.232	8.878.754.368
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	6.800.415.048	6.800.415.048
Tạm ứng	3.278.047.514	2.963.772.039
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	-
Phải thu khác	202.784.935	1.601.352.303
	43.293.236.475	38.772.431.504

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 1 đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ dưới 1 đến dưới 3 năm	18.944.039.990	(5.683.211.997)	13.260.827.993
Glass Tile & Stone, Inc	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929	Từ 1 đến dưới 2 năm	294.064.607	-	294.064.607
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Vĩnh Phúc	Trên 3 năm	132.117.348	(132.117.348)	-	Trên 3 năm	132.117.348	(132.117.348)	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	726.000.000	(508.200.000)	217.800.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Nhật Minh	Trên 3 năm	84.598.800	(84.598.800)	-	Trên 3 năm	84.598.800	(84.598.800)	-
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.792.258.719	-	2.792.258.719
		28.296.675.795	(28.203.922.866)	92.752.929		22.973.079.464	(6.408.128.145)	16.564.951.319
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(28.203.922.866)				(6.408.128.145)	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	203.160.699.037	-	-	-
Nguyên vật liệu	249.504.395.715	-	213.257.580.777	-
Công cụ và dụng cụ	13.487.662	-	10.704.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.888.572.519	-	31.404.074.652	-
Thành phẩm	307.026.304.288	-	381.544.043.337	(6.503.733.864)
Hàng hóa	2.489.946.812	-	12.807.855.378	-
Hàng gửi đi bán	78.939.371	-	4.639.362.103	-
	811.162.345.404	-	643.663.620.883	(6.503.733.864)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hàng tồn kho có giá gốc là 811.162 triệu VND (1/1/2024: 637.160 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	208.887.939.534	1.118.185.792.750	79.575.574.980	495.373.958	1.407.144.681.222
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	806.415.908	129.370.673.011	1.971.344.444	458.225.000	132.606.658.363
Thanh lý	(660.000.000)	-	(16.471.450.381)	-	(17.131.450.381)
Số dư cuối năm	209.034.355.442	1.247.556.465.761	65.075.469.043	953.598.958	1.522.619.889.204
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.206.566.544	755.540.376.154	39.484.131.440	495.373.958	904.726.448.096
Khấu hao trong năm	21.169.179.378	117.626.204.325	9.512.983.024	80.756.313	148.389.123.040
Thanh lý	(87.432.258)	-	(13.471.296.869)	-	(13.558.729.127)
Số dư cuối năm	130.288.313.664	873.166.580.479	35.525.817.595	576.130.271	1.039.556.842.009
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	99.681.372.990	362.645.416.596	40.091.443.540	-	502.418.233.126
Số dư cuối năm	78.746.041.778	374.389.885.282	29.549.651.448	377.468.687	483.063.047.195

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 512.159 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 9.834 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	35.684.861.440	164.300.000	35.849.161.440
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	565.000.000	565.000.000
Số dư cuối năm	35.684.861.440	729.300.000	36.414.161.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.503.576.824	164.300.000	4.667.876.824
Khấu hao trong năm	2.288.351.114	113.000.000	2.401.351.114
Số dư cuối năm	6.791.927.938	277.300.000	7.069.227.938
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	31.181.284.616	-	31.181.284.616
Số dư cuối năm	28.892.933.502	452.000.000	29.344.933.502

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 164 triệu VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	72.461.402.910	24.660.666.832
Tăng trong năm	70.774.510.656	145.111.330.700
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(132.606.658.363)	(70.706.071.839)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(565.000.000)	(5.014.565.290)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.095.606.920)	(2.875.259.346)
Biến động khác	(426.534.754)	(368.299.710)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(18.346.398.437)
Số dư cuối năm	7.542.113.529	72.461.402.910

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kho chất đốt sinh thái	5.568.864.615	-
Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	-	35.505.733.707
Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	-	20.345.739.602
Các hạng mục khác	1.973.248.914	16.609.929.601
	7.542.113.529	72.461.402.910

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	10.168.852.126	8.401.059.123
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	3.679.894.148	2.348.754.394
Trả trước phí bảo hiểm	401.299.880	145.844.407
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	307.193.246	-
	14.557.239.400	10.895.657.924

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	210.581.200	2.276.246.982	546.192.473	3.033.020.655
Tăng trong năm	3.523.806.163	726.309.726	1.064.000.000	5.314.115.889
Phân bổ trong năm	(1.164.477.931)	(1.438.605.894)	(1.056.966.682)	(3.660.050.507)
Số dư cuối năm	2.569.909.432	1.563.950.814	553.225.791	4.687.086.037

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	-	2.282.181.866
Bên khác		
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	238.557.747.018	75.643.127.441
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	79.267.079.653	41.863.695.007
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	57.042.541.125	27.501.900.360
NOVALIS International Ltd	19.666.662.701	92.301.829.581
Các công ty khác	415.005.544.467	329.264.392.328
	809.539.574.964	568.857.126.583

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 360 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	809.539.574.964	518.809.278.287
Dài hạn	-	50.047.848.296
	809.539.574.964	568.857.126.583

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(5.764.121.662)	127.987.677.153	(127.987.677.153)	(5.764.121.662)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	65.423.966	41.650.302.402	(41.650.302.402)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	620	4.628.791.415	(4.628.791.476)	559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.843.212.065	190.825.460.686	(62.843.212.065)	190.825.460.686
Thuế thu nhập cá nhân	3.846.620.151	9.574.079.563	(7.144.507.438)	6.276.192.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.005.690.185)	810.020.371	-	(5.195.669.814)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	47.983.103	3.468.228.861	(3.516.211.964)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.709.455	138.163.819	(138.353.274)	1.520.000
	55.035.137.513	379.082.724.270	(247.909.055.772)	186.208.806.011
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(11.769.811.847)			(10.959.791.476)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.804.949.360			197.168.597.487

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bản quyền	43.020.059.943	23.803.779.217
Lãi vay phải trả	889.057.834	1.316.450.113
Chi phí khác	1.869.190.000	1.010.528.970
	45.778.307.777	26.130.758.300

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.177.794.587.439	3.516.907.160.791	(3.395.196.442.775)	1.095.090.692	1.300.600.396.147
Vay dài hạn đến hạn trả	34.002.163.200	-	(34.002.163.200)	-	-
	1.211.796.750.639	3.516.907.160.791	(3.429.198.605.975)	1.095.090.692	1.300.600.396.147

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	3,64% - 3,94%	471.431.803.554	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,6% - 4,0%	275.651.284.982	160.619.549.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,8%	34.616.996.360	42.371.798.806
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,1% - 3,5%	333.615.937.168	372.356.515.317
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	577.684.450	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,5% - 3,6%	107.770.785.639	12.961.299.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.935.903.994	80.657.276.852
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	59.529.277.733
			1.300.600.396.147	1.177.794.587.439

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính và tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 268.782 triệu VND (1/1/2024: 109.060 triệu VND) (Thuyết minh 5) và 388.599 triệu VND (1/1/2024: 447.462 triệu VND) (Thuyết minh 12).

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	870.389.000.000	84.086.878.357	954.475.878.357
Lợi nhuận thuần trong năm	-	258.310.896.293	258.310.896.293
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	870.389.000.000	342.397.774.650	1.212.786.774.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	756.203.409.815	756.203.409.815
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	870.389.000.000	1.014.601.184.465	1.884.990.184.465

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	-	-	-	42.811.181	49,19%	428.111.810.000
Ông Lương Văn Mỹ	24.672.354	28,35%	246.723.543.950	12.043.056	13,84%	120.430.560.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	22.581.477	25,94%	225.814.768.700	11.022.458	12,66%	110.224.580.000
Ông Trần Tuấn Đại	21.745.126	24,98%	217.451.260.600	10.614.219	12,19%	106.142.190.000
Ông Trần Ngọc Anh	6.690.808	7,69%	66.908.084.800	3.265.914	3,75%	32.659.140.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5.018.106	5,77%	50.181.058.600	2.449.435	2,81%	24.494.350.000
Các đối tượng khác	6.331.029	7,27%	63.310.283.350	4.832.637	5,56%	48.326.370.000
	87.038.900	100%	870.389.000.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế (2023: Không). Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.521.732	63.718.757.793	1.747.521	41.966.975.412

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	5.045.606.871.397	3.009.227.130.092
▪ Bán hàng hóa	742.009.389.004	665.777.595.595
▪ Cung cấp dịch vụ	12.794.216.266	23.664.113.056
	5.800.410.476.667	3.698.668.838.743
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(161.461.489.435)	(167.526.664.588)
▪ Giảm giá hàng bán	(5.374.171.133)	(69.162.289)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.094.293.468)	(2.326.169.477)
	(167.929.954.036)	(169.921.996.354)
Doanh thu thuần	5.632.480.522.631	3.528.746.842.389

25. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.531.838.494.803	2.186.652.041.821
▪ Hàng hoá đã bán	736.378.193.077	648.782.520.800
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.270.983.473	1.186.757.962
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho	(6.503.733.864)	6.503.733.864
	4.262.983.937.489	2.843.125.054.447

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	48.914.908.657	32.974.109.876
Lãi cho vay	4.917.029.563	64.445.399
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.569.129.594	25.600.146.543
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.056.628.600	9.806.560.146
	145.457.696.414	68.445.261.964

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	49.963.865.540	76.411.890.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.798.885.715	6.023.355.580
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.211.696.386	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.227.879.104)	12.215.267.803
Chi phí tài chính khác	4.816.245.982	3.946.453.378
	89.562.814.519	98.596.966.976

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác xuất khẩu	125.550.878.108	92.346.618.064
Chi phí vận chuyển	68.628.595.849	35.526.889.360
Chi phí bản quyền hèm	169.930.658.867	109.270.021.338
Chi phí quảng cáo, marketing	13.386.382.060	9.514.585.806
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.397.363.960	1.494.069.241
	389.893.878.844	248.152.183.809

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	47.101.404.384	53.322.614.923
Chi phí vật liệu quản lý	574.598.193	1.182.221.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.580.321.443	1.276.535.886
Khấu hao tài sản cố định	4.418.473.277	3.552.471.278
Thuế, phí và lệ phí	1.139.307.881	1.479.106.104
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.795.794.721	6.408.128.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.974.114.596	10.386.703.970
Chi phí bằng tiền khác	3.337.364.663	2.412.259.639
	91.921.379.158	80.020.041.633

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.895.929.877.473	2.517.243.326.484
Chi phí giá vốn hàng thương mại	736.378.193.077	626.406.407.046
Chi phí nhân viên	280.108.780.099	204.249.830.646
Chi phí khấu hao	150.790.474.154	145.564.558.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.485.147.390	312.110.718.738
Chi phí bằng tiền khác	37.198.226.673	16.494.707.661

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	190.825.460.686	62.941.450.010
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	150.889.753
	190.825.460.686	63.092.339.763

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	947.028.870.501	321.403.236.056
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	189.405.774.100	64.280.647.211
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.445.245.880	1.208.743.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	(25.559.294)	(2.547.940.448)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	150.889.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	190.825.460.686	63.092.339.763

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.664.903.463	1.654.849.491
Bán hàng hóa	50.118.543.939	27.815.767.997
Cho vay dài hạn	270.100.000.000	-
Lãi từ hoạt động cho vay	4.670.176.442	-
Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp	67.254.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera		
Mua hàng hóa	102.843.272.131	128.624.171.457
Bán hàng hóa	491.419.583.548	450.186.374.432
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT		
Mua hàng hóa	123.700.205.649	92.350.561.498
Bán hàng hóa	873.959.511.591	817.937.718.125
Chiết khấu thương mại	161.461.489.435	167.526.664.588
Hàng bán bị trả lại	549.969.616	57.412.289
Giảm giá hàng bán	2.907.282.789	2.326.169.477

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2024 VND	2023 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	1.850.010.808	1.798.990.480
Đinh Quốc Tuấn	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Tuấn Đại	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Ngọc Anh	1.477.453.790	1.355.981.650

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Chuyển đổi từ cho vay dài hạn thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	67.254.000.000	-

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Bản chứng thực bản sao từ bản chính
Văn bản chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1 quyển số: 01/2025/SCT/BS
Ngày 27 tháng 01 năm 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
P.VĨNH PHÚC - T.PHÚ THỌ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 2 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Thị trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2600552524 - C.T.C.P. - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - H. LẬP THẠCH - T. VĨNH PHÚC

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 5 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00580-25-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0296-2023-007-1

Hà Nội, 16-05-2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.614.755.882.112**	**2.500.150.394.369**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**632.493.092.077**	**252.755.890.511**
Tiền	111		155.393.092.077	172.485.890.511
Các khoản tương đương tiền	112		477.100.000.000	80.270.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**653.069.096.395**	**420.095.648.672**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	3.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	650.069.096.395	415.095.648.672
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.137.047.635.785**	**831.570.393.680**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.045.330.012.475	750.599.097.597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.549.275.840	31.594.547.670
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	7.659.393.000	4.262.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	79.302.393.015	52.206.091.373
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.949.266.943)	(7.571.117.655)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		155.828.398	479.774.695
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.085.513.004.791**	**899.893.708.378**
Hàng tồn kho	141		1.085.513.004.791	906.397.442.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.503.733.864)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**106.633.053.064**	**95.834.753.128**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	17.618.538.484	12.098.962.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		77.675.846.206	71.533.483.523
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	11.338.668.374	12.202.307.094

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.703.281.054.144**	**1.632.550.269.910**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.394.145.200**	**14.808.162.769**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.394.145.200	14.808.162.769
Tài sản cố định	**220**		**1.316.269.836.424**	**1.433.398.381.836**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.209.537.080.382	1.323.165.270.033
Nguyên giá	222		*2.504.811.262.314*	*2.433.966.101.422*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.295.274.181.932)*	*(1.110.800.831.389)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	106.732.756.042	110.233.111.803
Nguyên giá	228		*120.357.651.125*	*119.687.651.125*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.624.895.083)*	*(9.454.539.322)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**322.817.288.352**	**103.405.004.116**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	322.817.288.352	103.405.004.116
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**13.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	10.000.000.000	13.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.799.784.168**	**67.938.721.189**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	47.799.784.168	67.938.721.189
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.318.036.936.256**	**4.132.700.664.279**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.171.758.224.261**	**2.717.029.921.079**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.967.555.538.773**	**2.295.772.809.353**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	901.276.974.148	539.166.597.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.272.920.469	31.667.369.432
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	210.909.074.466	68.242.949.842
Phải trả người lao động	314		71.526.984.926	51.341.920.532
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.471.277.050	28.454.873.515
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.545.454	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		12.756.887.503	7.144.626.875
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.683.316.874.757	1.569.754.472.031
Nợ dài hạn	**330**		**204.202.685.488**	**421.257.111.726**
Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.214.394.936	86.933.477.966
Phải trả dài hạn khác	337		750.476.712	8.131.382.411
Vay dài hạn	338	18(b)	197.944.837.412	322.991.188.147
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.292.976.428	3.201.063.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.146.278.711.995**	**1.415.670.743.200**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.146.278.711.995**	**1.415.670.743.200**
Vốn cổ phần	411	21	870.389.000.000	870.389.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*870.389.000.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.061.256.992.938	358.283.627.022
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*274.281.631.247*	*76.293.250.495*
- *LNST năm nay*	*421b*		*786.975.361.691*	*281.990.376.527*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		214.632.719.057	186.998.116.178
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.318.036.936.256**	**4.132.700.664.279**

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**6.300.219.043.471**	**4.011.103.927.376**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**263.221.908.002**	**254.106.446.049**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**6.036.997.135.469**	**3.756.997.481.327**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**4.535.627.317.552**	**2.980.619.699.504**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.501.369.817.917**	**776.377.781.823**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	150.807.476.543	77.676.324.687
Chi phí tài chính	22	27	149.637.876.055	142.421.788.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*95.714.593.814*	*124.613.845.128*
Chi phí bán hàng	25	28	368.885.318.552	258.118.323.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	118.073.840.534	98.992.285.190
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.015.580.259.319**	**354.521.708.705**
Thu nhập khác	31		11.641.836.489	3.205.990.308
Chi phí khác	32		12.466.008.626	8.293.687.588
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(824.172.137)**	**(5.087.697.280)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.014.756.087.182**	**349.434.011.425**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**202.054.209.385**	**64.110.176.173**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(1.908.086.773)**	**3.201.063.202**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**814.609.964.570**	**282.122.772.050**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	*61*		786.975.361.691	281.990.376.527
Cổ đông không kiểm soát	*62*		27.634.602.879	132.395.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	9.042	3.240

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.014.756.087.182**	**349.434.011.425**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		242.384.273.972	241.737.895.672
Các khoản dự phòng	03		15.874.415.424	13.915.355.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.986.075.550)	(15.007.979.252)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(41.328.515.258)	(32.026.241.088)
Chi phí lãi vay	06		95.714.593.814	124.613.845.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.316.414.779.584**	**682.666.887.168**
Biến động các khoản phải thu	09		(345.143.869.878)	(419.079.422.804)
Biến động hàng tồn kho	10		(179.115.562.549)	(54.145.947.580)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		384.994.398.769	30.294.544.027
Biến động chi phí trả trước	12		19.908.730.949	(58.250.953.234)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		2.000.000.000	100.000.000
			1.199.058.476.875	**181.585.107.577**
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.449.416.661)	(122.677.606.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.093.212.065)	(4.558.030.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.039.515.848.149**	**54.349.469.992**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(381.392.007.385)	(86.524.827.563)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.788.268.724	15.990.287.765
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(829.738.163.571)	(676.952.327.662)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		594.367.322.848	453.531.848.917
Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	27		45.754.843.513	28.458.490.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(563.219.735.871)**	**(265.496.528.134)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.282.679.595.536	3.383.240.133.372
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.295.258.634.237)	(3.091.001.398.596)
Tiền trả cổ tức	36		(84.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(96.579.038.701)**	**292.238.734.776**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**379.717.073.577**	**81.091.676.634**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**252.755.890.511**	**171.641.659.734**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**20.127.989**	**22.554.143**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**632.493.092.077**	**252.755.890.511**

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ, gốm sứ gia đình;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Mua bán các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; và
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; xây dựng công trình đường dây điện và trạm biến áp đến 35kV
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: san lấp mặt bằng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và các thiết bị khác trong công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thiết kế công trình công nghiệp; công trình điện; thiết kế san lấp mặt bằng công trình, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; và
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép; và
- Các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	31/12/2024		1/1/2024	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng	99,62%	99,62%	99,20%	99,20%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Kinh doanh gạch ốp lát, vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Bán buôn đồ dùng thiết bị cho gia đình	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 2.247 nhân viên (1/1/2024: 1.958 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 48 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chính hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	777.960.037	945.717.085
Tiền gửi ngân hàng	154.615.132.040	171.540.173.426
Các khoản tương đương tiền (*)	477.100.000.000	80.270.000.000
	632.493.092.077	252.755.890.511

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu						
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
• Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	2.000.000.000	(*)	-
	3.000.000.000		-	5.000.000.000		-

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	35.250.000.000	35.250.000.000	20.389.625.610	20.389.625.610
▪ Trái phiếu	614.819.096.395	(*)	369.706.023.062	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	650.069.096.395		415.095.648.672	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	10.000.000.000	(*)	13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 35.000 triệu VND (1/1/2024: 11.939 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 233.782 triệu VND (1/1/2024: 106.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

(c) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

		31/12/2024			1/1/2024		
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị theo PPVCSH VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị theo PPVCSH VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
• Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Yên Bái	30,00%	1.500.000.000	-	30,00%	1.500.000.000	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
United Weavers of America	178.039.648.032	274.810.020.708
Novalis International Limited	335.835.459.263	260.183.952.971
M S International, Inc.	176.268.844.206	12.699.204.011
FD Sales Company LLC	115.738.080.337	32.301.307.317
Các khách hàng khác	239.447.980.637	170.604.612.590
	1.045.330.012.475	750.599.097.597

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 1.240.143 triệu VND (1/1/2024: 831.535 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 - 6,5%/năm (1/1/2024: 6%), không có tài sản đảm bảo.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về đặt cọc	25.500.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	13.987.684.568	9.134.042.039
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	6.800.415.048	6.800.415.048
Ký cược ký quỹ	4.822.335.000	4.939.837.545
Tạm ứng	3.650.304.742	6.099.528.537
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	-
Phải thu khác	3.906.864.911	6.704.130.458
	79.302.393.015	52.206.091.373

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 1 đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ trên 1 đến dưới 3 năm	23.016.544.474	(5.683.211.997)	17.333.332.477
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	2.937.076.970	-	2.937.076.970
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	726.000.000	(508.200.000)	217.800.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Huy	Từ 2 năm đến 3 năm	428.828.301	(300.179.811)	128.648.490	Từ 1 năm đến 2 năm	428.828.301	-	428.828.301
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Phú Lộc	Từ 2 năm đến 3 năm	389.243.718	(272.470.603)	116.773.115	Từ 1 năm đến 2 năm	389.243.718	(194.621.859)	194.621.859
Glass Tile & Stone, Inc	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929	Từ 1 đến dưới 2 năm	294.064.607	-	294.064.607
Đối tượng khác	Trên 1 năm	1.456.206.440	(1.389.409.811)	66.796.629	Trên 1 năm	1.319.715.594	(1.185.083.799)	134.631.795
		30.354.238.106	(29.949.266.943)	404.971.163		29.111.473.664	(7.571.117.655)	21.540.356.009

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(29.949.266.943)	(7.571.117.655)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	203.160.699.037	-	-	-
Nguyên vật liệu	369.970.020.104	-	314.541.997.206	-
Công cụ và dụng cụ	13.487:662	-	10.704.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.800.287.984	-	6.444.074.067	-
Thành phẩm	437.467.270.638	-	553.397.486.944	(6.503.733.864)
Hàng hóa	18.022.299.995	-	27.363.817.286	-
Hàng gửi đi bán	78.939.371	-	4.639.362.103	-
	1.085.513.004.791	-	906.397.442.242	(6.503.733.864)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hàng tồn kho có giá gốc là 1.012.196 triệu VND (1/1/2024: 875.498 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	458.825.459.694	1.841.070.881.825	122.140.135.510	3.511.335.782	8.418.288.611	2.433.966.101.422
Tăng trong năm	-	1.571.582.600	830.000.000	297.600.000	317.387.037	3.016.569.637
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	806.415.908	130.227.743.925	6.718.478.844	458.225.000	-	138.210.863.677
Thanh lý	(12.084.058.071)	(41.826.763.970)	(16.471.450.381)	-	-	(70.382.272.422)
Số dư cuối năm	447.547.817.531	1.931.043.444.380	113.217.163.973	4.267.160.782	8.735.675.648	2.504.811.262.314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	146.082.853.629	912.503.534.559	48.621.956.090	1.924.117.627	1.668.369.484	1.110.800.831.389
Khấu hao trong năm	36.836.866.373	186.170.845.133	13.856.773.173	534.187.845	815.245.687	238.213.918.211
Thanh lý	(10.861.899.226)	(29.407.371.573)	(13.471.296.869)	-	-	(53.740.567.668)
Số dư cuối năm	172.057.820.776	1.069.267.008.119	49.007.432.394	2.458.305.472	2.483.615.171	1.295.274.181.932
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	312.742.606.065	928.567.347.266	73.518.179.420	1.587.218.155	6.749.919.127	1.323.165.270.033
Số dư cuối năm	275.489.996.755	861.776.436.261	64.209.731.579	1.808.855.310	6.252.060.477	1.209.537.080.382

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 514.191 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 22.512 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.091.290 triệu VND (1/1/2024: 1.234.602 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	119.342.951.125	344.700.000	119.687.651.125
Tăng trong năm	-	105.000.000	105.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	565.000.000	565.000.000
Số dư cuối năm	119.342.951.125	1.014.700.000	120.357.651.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.109.839.322	344.700.000	9.454.539.322
Khấu hao trong năm	4.033.633.538	136.722.223	4.170.355.761
Số dư cuối năm	13.143.472.860	481.422.223	13.624.895.083
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	110.233.111.803	-	110.233.111.803
Số dư cuối năm	106.199.478.265	533.277.777	106.732.756.042

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 345 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 345 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 64.083 triệu VND (1/1/2024: 65.501 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	103.405.004.116	48.130.030.220
Tăng trong năm	363.904.052.568	176.400.076.186
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(138.210.863.677)	(85.134.480.339)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(565.000.000)	(5.014.565.290)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.289.369.901)	(12.261.358.514)
Biến động khác	(426.534.754)	(368.299.710)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(18.346.398.437)
Số dư cuối năm	322.817.288.352	103.405.004.116

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite của Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	153.677.800.240	16.873.178.138
Máy móc đang lắp đặt	139.944.324.568	985.730.326
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	21.653.050.015	13.886.745.596
Kho chất đốt sinh thái	5.568.864.615	-
Các công trình, dự án khác	1.973.248.914	812.587.067
Cải tạo Dây chuyền 2 (DC2)	-	35.505.733.707
Cải tạo Dây chuyền Gạch men (GM)	-	20.345.739.602
Các hạng mục khác	-	14.995.289.680
	322.817.288.352	103.405.004.116

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	12.817.244.439	9.211.021.750
Chi phí sửa chữa	3.679.894.148	2.348.754.394
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.121.399.897	539.186.367
	17.618.538.484	12.098.962.511

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	61.342.538.410	2.276.246.982	4.319.935.797	67.938.721.189
Tăng trong năm	16.372.660.515	726.309.726	1.172.267.000	18.271.237.241
Phân bổ trong năm	(35.512.361.397)	(1.438.605.894)	(1.459.206.971)	(38.410.174.262)
Số dư cuối năm	42.202.837.528	1.563.950.814	4.032.995.826	47.799.784.168

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	238.557.747.018	75.643.127.441
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	79.269.723.332	41.863.695.007
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	57.042.541.125	27.501.900.360
Itochu Corporation	29.316.706.380	-
Golden Sharp Corporation Limited	26.582.425.138	1.996.899.106
Công ty Cổ phần Hopeway	21.973.712.152	18.909.876.831
Công ty TNHH Naise New Materials Việt Nam	21.488.511.464	7.708.187.394
NOVALIS International Ltd	19.666.662.701	92.301.829.581
Các công ty khác	411.593.339.774	360.174.559.372
	905.491.369.084	626.100.075.092

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	901.276.974.148	539.166.597.126
Dài hạn	4.214.394.936	86.933.477.966
	905.491.369.084	626.100.075.092

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(4.971.262.378)	359.577.248.123	(359.238.229.960)	(4.632.244.215)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	(38.054.002)	41.753.780.370	(41.650.302.402)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	620	5.734.363.821	(5.734.363.882)	559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.027.163.455	202.054.209.385	(63.093.212.065)	201.988.160.775
Thuế thu nhập cá nhân	3.938.784.465	11.223.217.160	(8.643.591.966)	6.518.409.659
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.005.690.185)	895.342.323	(85.321.952)	(5.195.669.814)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	47.983.103	3.472.596.861	(3.520.579.964)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.717.670	9.138.477.600	(8.353.870.108)	826.325.162
	56.040.642.748	633.849.235.643	(490.319.472.299)	199.570.406.092
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(12.202.307.094)			(11.338.668.374)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	68.242.949.842			210.909.074.466

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí bản quyền hèm	43.020.059.943	23.803.779.217
Lãi vay phải trả	1.495.690.715	2.230.513.562
Chi phí phải trả khác	2.955.526.392	2.420.580.736
	47.471.277.050	28.454.873.515

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.437.007.852.831	4.266.324.631.461	(4.145.516.341.437)	1.095.090.692	1.558.911.233.547
Vay dài hạn đến hạn trả	132.746.619.200	124.405.641.210	(132.746.619.200)	-	124.405.641.210
	1.569.754.472.031	4.390.730.272.671	(4.278.262.960.637)	1.095.090.692	1.683.316.874.757

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,1% - 4,2%	485.094.228.590	477.349.956.506
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	3,64% - 3,94%	471.431.803.554	449.298.869.161
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,6% - 4,0%	382.483.830.960	314.839.373.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,8%	34.616.996.360	42.371.798.806
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	4,8%	577.684.450	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,5% - 3,6%	107.770.785.639	12.961.299.912
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	76.935.903.994	80.657.276.852
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	59.529.277.733
			1.558.911.233.547	1.437.007.852.831

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 268.782 triệu VND (1/1/2024: 118.150 triệu VND) (Thuyết minh 5), 1.091.290 triệu VND (1/1/2024: 1.234.602 triệu VND) (Thuyết minh 11) và 64.083 triệu VND (1/1/2024: 65.501 triệu VND) (Thuyết minh 12) .

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	322.350.478.622	455.737.807.347
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.405.641.210)	(132.746.619.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	197.944.837.412	322.991.188.147

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3%	2027	195.660.914.323	266.660.914.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,4% -11,5%	2028 - 2030	126.689.564.299	121.077.974.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	8,1%	2025	-	67.998.918.400
				322.350.478.622	455.737.807.347

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thuế thu nhập hoãn lại (phải thu)/phải trả liên quan đến giao dịch nội bộ	20%	(619.340.936)	758.009.641
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản dự phòng đầu tư tài chính	20%	1.912.317.364	2.443.053.561
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.292.976.428	3.201.063.202

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	870.389.000.000	76.330.674.487	186.865.720.655	1.133.585.395.142
Lợi nhuận thuần trong năm	-	281.990.376.527	132.395.523	282.122.772.050
Giảm khác	-	(37.423.992)	-	(37.423.992)
Số dư tại ngày 1/1/2024	870.389.000.000	358.283.627.022	186.998.116.178	1.415.670.743.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	786.975.361.691	27.634.602.879	814.609.964.570
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	(84.000.000.000)	-	(84.000.000.000)
Giảm khác	-	(1.995.775)	-	(1.995.775)
Số dư tại ngày 31/12/2024	870.389.000.000	1.061.256.992.938	214.632.719.057	2.146.278.711.995

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87.038.900	870.389.000.000	87.038.900	870.389.000.000

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	-	-	-	42.811.181	49,19%	428.111.810.000
Ông Lương Văn Mỹ	24.672.354	28,35%	246.723.543.950	12.043.056	13,84%	120.430.560.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	22.581.477	25,94%	225.814.768.700	11.022.458	12,66%	110.224.580.000
Ông Trần Tuấn Đại	21.745.126	24,98%	217.451.260.600	10.614.219	12,19%	106.142.190.000
Ông Trần Ngọc Anh	6.690.808	7,69%	66.908.084.800	3.265.914	3,75%	32.659.140.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5.018.106	5,77%	50.181.058.600	2.449.435	2,81%	24.494.350.000
Các đối tượng khác	6.331.029	7,27%	63.310.283.350	4.832.637	5,56%	48.326.370.000
	87.038.900	100%	870.389.000.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế (2023: Không có). Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	121.888.503	121.888.503
Trong vòng hai đến năm năm	487.554.012	487.554.012
Sau 5 năm	13.240.411.404	13.362.299.907
	13.849.853.919	13.971.742.422

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.641.456	66.750.381.378	2.467.367	59.295.989.666

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	6.299.339.820.353	4.009.546.028.938
▪ Dịch vụ đã cung cấp	879.223.118	1.557.898.438
	6.300.219.043.471	4.011.103.927.376
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(255.122.290.432)	(244.240.340.147)
▪ Giảm giá hàng bán	(7.631.397.197)	(6.491.927.087)
▪ Hàng bán bị trả lại	(468.220.373)	(3.374.178.815)
	(263.221.908.002)	(254.106.446.049)
Doanh thu thuần	6.036.997.135.469	3.756.997.481.327

25. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Bán hàng hóa, thành phẩm	4.540.860.067.943	2.972.587.155.428
Dịch vụ đã cung cấp	1.270.983.473	1.528.810.212
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(6.503.733.864)	6.503.733.864
	4.535.627.317.552	2.980.619.699.504

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	50.608.486.042	33.898.745.254
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.778.363.088	28.218.195.161
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.420.627.413	15.494.938.874
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	64.445.398
	150.807.476.543	77.676.324.687

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	95.714.593.814	124.613.845.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.399.467.641	12.225.918.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.434.551.863	486.959.622
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.211.696.386	-
Chi phí khác	5.877.566.351	5.095.065.244
	149.637.876.055	142.421.788.847

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	21.959.440.637	21.503.498.959
Chi phí bản quyền hèm	169.930.658.867	109.270.021.338
Chi phí vận chuyển	144.292.146.750	84.061.746.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.070.678.518	17.751.926.181
Chi phí bán hàng khác	18.632.393.780	25.531.130.769
	368.885.318.552	258.118.323.768

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	65.337.242.565	66.399.739.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.699.487.651	3.244.279.575
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.822.016.276	3.696.355.397
Thuế, phí và lệ phí	2.593.021.671	2.358.514.875
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	22.378.149.288	7.411.621.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.033.469.720	12.247.539.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.210.453.363	3.634.235.699
	118.073.840.534	98.992.285.190

30. Chi phí sản xuất kinh doanh và thương mại theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	3.376.067.025.351	2.824.211.295.329
Chi phí giá vốn hàng thương mại	215.170.638.832	201.068.192.706
Chi phí nhân viên	395.958.183.925	322.555.032.986
Chi phí khấu hao và phân bổ	242.384.273.972	237.715.500.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.133.939.536	358.668.997.637
Chi phí khác	112.737.989.901	13.745.898.248

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	202.006.756.812	63.959.286.420
Dự phòng thiếu trong những năm trước	47.452.573	150.889.753
	202.054.209.385	64.110.176.173
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.908.086.773)	3.201.063.202
	200.146.122.612	67.311.239.375

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.014.756.087.182	349.434.011.425
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	202.951.217.436	69.886.802.285
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.824.037.830	1.556.298.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	(1.052.392.237)	(2.642.772.822)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.242.636.043)	(1.548.735.965)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	47.452.573	150.889.753
Biến động khác	(1.381.556.947)	(91.242.815)
	200.146.122.612	67.311.239.375

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 786.975.361.691 VND (2023: 281.990.376.527 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 87.038.900 cổ phiếu (2023: 87.038.900 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	786.975.361.691	281.990.376.527

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	87.038.900	87.038.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.042	3.240

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và không có các công cụ trong tương lai có thể chuyển đổi thành cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	1.850.010.808	1.798.990.480
Đinh Quốc Tuấn	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Tuấn Đại	1.813.458.470	1.699.731.103
Trần Ngọc Anh	1.477.453.790	1.355.981.650

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2743 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 12 tháng 12 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Xã Liên Hòa Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2500... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ X. LIÊN HÒA T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00711-26-1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.094.848.514.699**	**3.129.827.328.675**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**262.948.578.327**	**481.365.821.791**
Tiền	111		21.251.325.636	146.365.821.791
Các khoản tương đương tiền	112		241.697.252.691	335.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**826.874.706.542**	**610.395.707.936**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	826.874.706.542	607.395.707.936
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.192.402.255.032**	**1.161.341.574.525**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.076.481.633.788	1.096.975.811.326
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	51.624.554.671	41.477.164.026
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	66.279.552.178	7.659.393.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.910.763.656	43.293.236.475
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(36.894.249.261)	(28.203.922.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	139.892.564
Hàng tồn kho	**140**	11	**676.193.878.128**	**811.162.345.404**
Hàng tồn kho	141		695.386.911.661	811.162.345.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.193.033.533)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**136.429.096.670**	**65.561.879.019**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	19.943.316.045	14.557.239.400
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.886.181.742	40.044.848.143
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	10.599.598.883	10.959.791.476

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.561.253.235.906**	**1.168.255.374.186**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**153.300.000.000**	**303.851.582.622**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	101.005.582.622
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	153.300.000.000	202.846.000.000
Tài sản cố định	**220**		**529.110.575.933**	**512.407.980.697**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	502.166.993.545	483.063.047.195
Nguyên giá	*222*		*1.563.578.713.419*	*1.522.619.889.204*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.061.411.719.874)*	*(1.039.556.842.009)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	26.943.582.388	29.344.933.502
Nguyên giá	*228*		*36.414.161.440*	*36.414.161.440*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.470.579.052)*	*(7.069.227.938)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**309.235.761.983**	**7.542.113.529**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	309.235.761.983	7.542.113.529
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**562.500.000.000**	**339.766.611.301**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	553.500.000.000	338.254.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	-	1.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8.987.388.699)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.106.897.990**	**4.687.086.037**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	3.582.608.512	4.687.086.037
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	3.524.289.478	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.656.101.750.605**	**4.298.082.702.861**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.155.765.117.465**	**2.413.092.518.396**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.092.465.117.374**	**2.413.092.518.396**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.073.984.101.348	809.539.574.964
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.873.352.000	3.701.600.480
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	190.764.858.323	197.168.597.487
Phải trả người lao động	314		46.844.641.623	44.337.127.691
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	36.016.878.113	45.778.307.777
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.000.000	24.545.454
Phải trả ngắn hạn khác	319		11.909.828.111	11.942.368.396
Vay ngắn hạn	320	21	1.730.046.457.856	1.300.600.396.147
Nợ dài hạn	**330**		**63.300.000.091**	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	63.300.000.091	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.500.336.633.140**	**1.884.990.184.465**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.500.336.633.140**	**1.884.990.184.465**
Vốn cổ phần	411	23	1.070.050.530.000	870.389.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.070.050.530.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		430.286.103.140	1.014.601.184.465
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		-	*258.397.774.650*
- LNST năm nay	*421b*		*430.286.103.140*	*756.203.409.815*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.656.101.750.605**	**4.298.082.702.861**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**6.645.493.393.798**	**5.800.410.476.667**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**209.504.047.863**	**167.929.954.036**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**6.435.989.345.935**	**5.632.480.522.631**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**5.264.162.907.554**	**4.262.983.937.489**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.171.826.438.381**	**1.369.496.585.142**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	177.270.700.213	145.457.696.414
Chi phí tài chính	22	29	84.454.774.397	89.562.814.519
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*67.655.130.503*	*49.963.865.540*
Chi phí bán hàng	25	30	256.469.143.878	389.893.878.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	104.168.764.030	91.921.379.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**904.004.456.289**	**943.576.209.035**
Thu nhập khác	31		7.657.427.940	9.495.863.187
Chi phí khác	32		8.781.771.309	6.043.201.721
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.124.343.369)**	**3.452.661.466**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**902.880.112.920**	**947.028.870.501**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**183.676.191.623**	**190.825.460.686**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(3.524.289.478)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**722.728.210.775**	**756.203.409.815**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**902.880.112.920**	**947.028.870.501**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		133.026.786.361	150.790.474.154
Các khoản dự phòng	03		18.895.971.229	12.064.181.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(317.329.537)	(5.056.628.600)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(109.487.858.833)	(50.250.864.030)
Chi phí lãi vay	06		67.655.130.503	49.963.865.540
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.012.652.812.643**	**1.104.539.899.318**
Biến động các khoản phải thu	09		73.593.811.849	(368.975.743.403)
Biến động hàng tồn kho	10		115.836.234.162	(167.498.724.521)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		76.502.429.318	315.243.460.678
Biến động chi phí trả trước	12		(2.582.784.183)	(3.220.039.938)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		3.000.000.000	4.000.000.000
			1.279.002.503.789	**884.088.852.134**
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.971.071.769)	(50.391.257.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(193.388.528.782)	(62.843.212.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.018.642.903.238**	**770.854.382.250**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(236.866.251.670)	(55.682.612.915)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		16.939.689.047	418.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.464.696.140.072)	(1.055.414.775.112)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.236.142.982.288	648.421.322.848
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(215.246.000.000)	(67.254.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		104.892.845.781	50.333.492.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(558.432.874.626)**	**(479.178.391.005)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.176.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		4.011.452.073.427	3.516.907.160.791
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.582.658.900.103)	(3.463.195.361.175)
Tiền trả cổ tức	36		(1.115.557.762.100)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(678.588.588.776)**	**(30.288.200.384)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(218.378.560.164)**	**261.387.790.861**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**481.365.821.791**	**219.975.900.591**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(38.683.300)**	**2.130.339**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**262.948.578.327**	**481.365.821.791**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 0-9 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, từ plastic; và
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (1/1/2025: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.302 nhân viên (1/1/2025: 1.368 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá phát sinh.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	109.451.301	246.051.798
Tiền gửi ngân hàng	21.141.874.335	146.119.769.993
Các khoản tương đương tiền (*)	241.697.252.691	335.000.000.000
	262.948.578.327	481.365.821.791

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất dao động từ 4,3% đến 4,75% (1/1/2025: 4,2% đến 5,3%) một năm tại các ngân hàng thương mại.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	274.912.933.802	274.912.933.802	35.000.000.000	35.000.000.000
▪ Trái phiếu	551.961.772.740	(*)	572.395.707.936	(*)
	826.874.706.542		607.395.707.936	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 253.413 triệu VND (1/1/2025: 35.000 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 157.118 triệu VND (1/1/2025: 233.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025				1/1/2025		
		% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con									
▪ Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Vĩnh Phúc	99,83%	299.500.000.000	-		99,62%	129.254.000.000	(8.061.586.818)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Vĩnh Phúc	51%	204.000.000.000	-		51%	204.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Vĩnh Phúc	100%	50.000.000.000	-		100%	5.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết									
▪ Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Yên Bái	-	-	-		30%	1.500.000.000	(925.801.881)	(*)
			553.500.000.000	-			339.754.000.000	(8.987.388.699)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan – các công ty con		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	245.115.460.575	501.189.011.109
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	92.101.742.898	280.375.661.651
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	81.018.371	45.888.281.317
Bên khác		
Novalis International Limited	660.215.545.871	335.516.032.850
Các công ty khác	78.967.866.073	35.012.407.021
	1.076.481.633.788	1.197.981.393.948

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phải thu khách hàng có giá trị ghi sổ là 1.076.481 triệu VND (1/1/2025: 1.197.981 triệu VND) (Thuyết minh số 21) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty.

Khoản phải thu từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán từ 180 đến 360 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	1.076.481.633.788	1.096.975.811.326
Dài hạn	-	101.005.582.622
	1.076.481.633.788	1.197.981.393.948

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	12.503.523.305	25.500.000.000
Bên khác		
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	12.164.123.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Điện An Phát	4.038.067.080	299.971.350
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Đại Dương	3.494.961.496	111.823.200
Nhà cung cấp khác	19.423.879.790	15.565.369.476
	51.624.554.671	41.477.164.026

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	61.000.000.000	-
Bên khác		
Cán bộ nhân viên	5.279.552.178	7.659.393.000
	66.279.552.178	7.659.393.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay công ty con và với cán bộ công nhân viên của Công ty với lãi suất lần lượt là 6%/năm và 5 – 6,5%/năm (1/1/2025: 6% và 5 - 6,5%/năm), không có tài sản đảm bảo.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn – công ty con	VND	6%	2027	33.300.000.000	202.846.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera – công ty con	VND	7,5%	2027	120.000.000.000	-
				153.300.000.000	202.846.000.000

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các công ty con, không có tài sản đảm bảo.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	12.785.238.410	12.377.200.232
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane (*)	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	168.899.148	6.800.415.048
Tạm ứng	636.673.614	3.278.047.514
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	2.106.651.000
Phải thu khác	685.163.738	202.784.935
	34.910.763.656	43.293.236.475

(*) Từ năm 2016 đến năm 2023, Công ty đã thực hiện đầu tư và giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích được quy hoạch tại khu công nghiệp Thái Hòa-Liễn Sơn, Liên Hòa theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ), dự kiến tiền giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai. Tuy nhiên, theo quyết định trong năm 2023 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc, một số phần diện tích chưa bàn giao tại khu công nghiệp Thái Hòa-Liễn Sơn, Liên Hòa cho Công ty đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Amane, là chủ đầu tư khu công nghiệp. Theo đó việc thực hiện dự án của Công ty sẽ được thực hiện thông qua hình thức thuê lại đất của chủ đầu tư Khu công nghiệp. Về kinh phí Công ty đã ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng tại khu công nghiệp Thái Hòa-Liễn Sơn, Liên Hòa, Công ty Cổ phần Đầu tư Amane có trách nhiệm hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng nếu Công ty có nhu cầu. Hiện tại Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Amane vẫn đang trong quá trình đàm phán và sẽ thống nhất phương án hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư Amane đủ điều kiện cho thuê và hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
GBI Tile & Stone INC	Từ dưới 1 năm đến dưới 2 năm	19.326.962.813	(7.500.552.726)	11.826.410.087	-	-	-	-
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 2 năm đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ trên 1 năm đến 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-
Glass Tile & Stone, Inc	Trên 3 năm	311.840.209	(311.840.209)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929
Arab Alsharq Est	Trên 3 năm	671.844.960	(671.844.960)	-	-	-	-	-
Clover International	Trên 3 năm	224.976.449	(224.976.449)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	Dưới 1 năm	1.380.839.000	(414.251.700)	966.587.300	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Vĩnh Phúc	-	-	-	-	Trên 3 năm	132.117.348	(132.117.348)	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Nhật Minh	-	-	-	-	Trên 3 năm	84.598.800	(84.598.800)	-
		49.687.246.648	(36.894.249.261)	12.792.997.387		28.296.675.795	(28.203.922.866)	92.752.929
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(36.894.249.261)				(28.203.922.866)	

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	168.893.468.173	-	203.160.699.037	-
Nguyên vật liệu	191.386.232.566	(8.107.147.000)	249.504.395.715	-
Công cụ và dụng cụ	13.781.018	-	13.487.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.221.088.175	-	48.888.572.519	-
Thành phẩm	232.974.410.886	(11.085.886.533)	307.026.304.288	-
Hàng hóa	4.815.725.168	-	2.489.946.812	-
Hàng gửi đi bán	58.082.205.675	-	78.939.371	-
	695.386.911.661	(19.193.033.533)	811.162.345.404	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 35.663 triệu VND (1/1/2025: không) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được, cụ thể giá gốc hàng tồn kho có giá trị 35.663 triệu VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 19.193 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hàng tồn kho có giá gốc là 695.387 triệu VND (1/1/2025: 811.162 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty (Thuyết minh số 21).

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	209.034.355.442	1.247.556.465.761	65.075.469.043	953.598.958	1.522.619.889.204
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.170.809.111	146.661.990.476	6.333.396.183	215.900.000	161.382.095.770
Thanh lý	-	(117.584.543.463)	(2.838.728.092)	-	(120.423.271.555)
Số dư cuối năm	217.205.164.553	1.276.633.912.774	68.570.137.134	1.169.498.958	1.563.578.713.419
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	130.288.313.664	873.166.580.479	35.525.817.595	576.130.271	1.039.556.842.009
Khấu hao trong năm	16.712.717.651	105.405.896.682	8.324.093.136	182.727.778	130.625.435.247
Thanh lý	-	(106.215.432.721)	(2.555.124.661)	-	(108.770.557.382)
Số dư cuối năm	147.001.031.315	872.357.044.440	41.294.786.070	758.858.049	1.061.411.719.874
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	78.746.041.778	374.389.885.282	29.549.651.448	377.468.687	483.063.047.195
Số dư cuối năm	70.204.133.238	404.276.868.334	27.275.351.064	410.640.909	502.166.993.545

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 620.103 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 512.159 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 419.805 triệu VND (1/1/2025: 388.599 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	35.684.861.440	729.300.000	36.414.161.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.791.927.938	277.300.000	7.069.227.938
Khấu hao trong năm	2.288.351.114	113.000.000	2.401.351.114
Số dư cuối năm	9.080.279.052	390.300.000	9.470.579.052
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.892.933.502	452.000.000	29.344.933.502
Số dư cuối năm	26.604.582.388	339.000.000	26.943.582.388

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 164 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 164 triệu VND).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	7.542.113.529	72.461.402.910
Tăng trong năm	464.835.359.580	70.774.510.656
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(161.382.095.770)	(132.606.658.363)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(565.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.698.814.937)	(2.095.606.920)
Biến động khác	(60.800.419)	(426.534.754)
Số dư cuối năm	309.235.761.983	7.542.113.529

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	98.841.095.778	-
Hệ thống máy in KTS dc gạch khổ lớn	26.945.477.351	-
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.003.764.719	-
Cải tạo lò cho dây chuyền bigslab	20.313.055.935	-
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	20.004.117.256	-
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	14.830.287.493	-
Cải tạo GM dây chuyền bigslab	11.245.788.451	-
Kho chất đốt sinh thái	-	5.568.864.615
Các hạng mục khác	92.052.175.000	1.973.248.914
	309.235.761.983	7.542.113.529

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	16.557.629.592	10.168.852.126
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	3.132.027.089	3.679.894.148
Trả trước phí bảo hiểm	-	401.299.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	253.659.364	307.193.246
	19.943.316.045	14.557.239.400

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.569.909.432	1.563.950.814	553.225.791	4.687.086.037
Tăng trong năm	1.404.302.826	2.134.355.087	68.672.727	3.607.330.640
Phân bổ trong năm	(2.392.602.639)	(1.736.004.528)	(583.200.998)	(4.711.808.165)
Số dư cuối năm	1.581.609.619	1.962.301.373	38.697.520	3.582.608.512

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế trong năm hiện hành	20%	15.133.731.701	-
Giá vốn hàng bán liên quan đến doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế	20%	(11.609.442.223)	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.524.289.478	-

(b) Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ/(chịu thuế)	490.670.502	98.134.100	(7.249.550.230)	(1.449.910.046)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan – các công ty con		
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	52.847.634.504	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	14.144.683.813	-
Bên khác		
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	246.483.302.872	238.557.747.018
SACMI IMOLA S.C.,	85.843.722.797	-
Golden Sharp Corporation Limited	45.488.887.933	11.872.440.787
Novalis International Limited	40.943.784.239	19.666.662.701
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	39.718.619.679	79.267.079.653
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	32.820.687.200	57.042.541.125
Các công ty khác	515.692.778.311	403.133.103.680
	1.073.984.101.348	809.539.574.964

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 360 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan – các công ty con		
Công ty TNHH Đầu Tư xây Dựng và Thương Mại ACT	63.370.850.091	70.850.000
Bên khác		
Công ty TNHH SX TM Nguyên Vật liệu Mới Trung Việt	600.000.000	-
Công ty TNHH Tuan Tsuki Việt Nam	510.042.000	5.000.000
Các khách hàng khác	1.692.460.000	3.625.750.480
	66.173.352.091	3.701.600.480

(b) Người mua trả tiền trước phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	2.873.352.000	3.701.600.480
Dài hạn	63.300.000.091	-
	66.173.352.091	3.701.600.480

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(5.764.121.662)	112.949.403.382	(112.949.403.382)	(5.764.121.662)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	65.423.966	65.674.883.277	(65.674.883.277)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	559	4.460.379.150	(4.460.379.709)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.825.460.686	183.676.191.623	(193.388.528.782)	181.113.123.527
Thuế thu nhập cá nhân	6.276.192.276	62.203.031.012	(58.892.912.458)	9.586.310.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.195.669.814)	623.092.593	-	(4.572.577.221)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.175.515.420	(5.175.515.420)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.520.000	1.647.896.916	(1.912.316.916)	(262.900.000)
	186.208.806.011	436.410.393.373	(442.453.939.944)	180.165.259.440
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(10.959.791.476)			(10.599.598.883)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	197.168.597.487			190.764.858.323

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bản quyền	30.150.567.750	43.020.059.943
Lãi vay phải trả	1.573.116.568	889.057.834
Chi phí khác	4.293.193.795	1.869.190.000
	36.016.878.113	45.778.307.777

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 VND	Biến động trong năm			31/12/2025 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn	1.300.600.396.147	4.011.452.073.427	(3.582.658.900.103)	652.888.385	1.730.046.457.856

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,4% - 6,5%	688.561.295.308	333.615.937.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	4,5% - 6,4%	336.932.791.949	471.431.803.554
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,35% - 6,3%	170.289.493.279	34.616.996.360
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,8%	149.820.446.627	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,5% - 6,4%	64.962.240.288	275.651.284.982
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	-	577.684.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	USD	4%	175.067.145.163	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,7% - 4%	132.388.468.086	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	12.024.577.156	107.770.785.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	76.935.903.994
			1.730.046.457.856	1.300.600.396.147

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ lần lượt là 410.531 triệu VND (1/1/2025: 268.782 triệu VND) (Thuyết minh số 6), 1.076.481 triệu VND (1/1/2025: 1.197.981 triệu VND) (Thuyết minh số 11), 695.387 triệu VND (1/1/2025: 811.162 triệu VND) và 419.805 triệu VND (1/1/2025: 388.599 triệu VND) (Thuyết minh 12).

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	870.389.000.000	342.397.774.650	1.212.786.774.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	756.203.409.815	756.203.409.815
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	870.389.000.000	1.014.601.184.465	1.884.990.184.465
Góp vốn	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	722.728.210.775	722.728.210.775
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 24)	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	(1.115.557.762.100)	(1.115.557.762.100)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.070.050.530.000	430.286.103.140	1.500.336.633.140

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Ông Lương Văn Mỹ	30.100.271	28,13%	301.002.710.000	24.672.354	28,35%	246.723.543.950
Ông Đinh Quốc Tuấn	27.549.401	25,75%	275.494.010.000	22.581.477	25,94%	225.814.768.700
Ông Trần Tuấn Đại	26.529.052	24,79%	265.290.520.000	21.745.126	24,98%	217.451.260.600
Ông Trần Ngọc Anh	8.162.785	7,63%	81.627.850.000	6.690.808	7,69%	66.908.084.800
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	6.122.089	5,72%	61.220.890.000	5.018.106	5,77%	50.181.058.600
Các đối tượng khác	8.541.455	7,98%	85.414.550.000	6.331.029	7,27%	63.310.283.350
	107.005.053	100%	1.070.050.530.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	870.389.000.000	870.389.000.000
Góp vốn	8.176.000.000	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 24)	191.485.530.000	-
Số dư cuối năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 12 tháng 12 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.070.050.530.000 VND.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2025 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 299.614.148.400 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và năm 2025 (2024: chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000.000.000 VND).

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 307.943.613.700 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 191.485.530.000 VND với tỷ lệ 22% (2024: không có).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	133.337	3.486.307.544	2.521.732	63.718.757.793

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	6.018.579.486.322	5.045.606.871.397
▪ Bán hàng hóa	618.067.662.315	742.009.389.004
▪ Cung cấp dịch vụ	8.846.245.161	12.794.216.266
	6.645.493.393.798	5.800.410.476.667
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(186.614.942.457)	(161.461.489.435)
▪ Giảm giá hàng bán	(21.961.782.248)	(5.374.171.133)
▪ Hàng bán bị trả lại	(927.323.158)	(1.094.293.468)
	(209.504.047.863)	(167.929.954.036)
Doanh thu thuần	6.435.989.345.935	5.632.480.522.631

27. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	4.630.567.133.522	3.531.838.494.803
▪ Hàng hoá đã bán	613.217.095.960	736.378.193.077
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.185.644.539	1.270.983.473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	19.193.033.533	(6.503.733.864)
	5.264.162.907.554	4.262.983.937.489

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	55.324.835.831	48.914.908.657
Lãi cho vay	12.126.048.128	4.917.029.563
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.850.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.652.486.717	86.569.129.594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	317.329.537	5.056.628.600
	177.270.700.213	145.457.696.414

29. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	67.655.130.503	49.963.865.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.275.399.230	25.798.885.715
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.406.633.363	12.211.696.386
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(8.987.388.699)	(3.227.879.104)
Lỗ thanh lý công ty liên kết	1.100.000.000	-
Chi phí tài chính khác	5.000.000	4.816.245.982
	84.454.774.397	89.562.814.519

30. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác xuất khẩu	114.681.074.102	125.550.878.108
Chi phí vận chuyển	108.725.807.360	68.628.595.849
Chi phí bản quyền hèm	-	169.930.658.867
Chi phí quảng cáo, marketing	11.574.060.870	13.386.382.060
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.488.201.546	12.397.363.960
	256.469.143.878	389.893.878.844

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	56.697.269.939	47.101.404.384
Chi phí vật liệu quản lý	546.304.587	574.598.193
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.206.217.773	1.580.321.443
Chi phí khấu hao	3.951.474.320	4.418.473.277
Thuế, phí và lệ phí	11.382.086.891	1.139.307.881
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.690.326.395	21.795.794.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.446.419.400	11.974.114.596
Chi phí bằng tiền khác	8.248.664.725	3.337.364.663
	104.168.764.030	91.921.379.158

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.676.136.964.651	2.895.929.877.473
Chi phí giá vốn hàng thương mại	613.217.095.960	736.378.193.077
Chi phí nhân viên	295.770.072.484	280.108.780.099
Chi phí khấu hao	133.026.786.361	150.790.474.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.043.018.710	586.485.147.390
Chi phí bằng tiền khác	59.697.732.321	37.198.226.673

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	181.113.123.527	190.825.460.686
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.563.068.096	-
	183.676.191.623	190.825.460.686
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.524.289.478)	-
Chi phí thuế thu nhập	180.151.902.145	190.825.460.686

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	902.880.112.920	947.028.870.501
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	180.576.022.584	189.405.774.100
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.034.767.319	1.445.245.880
Thu nhập không bị tính thuế	(7.570.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận	1.548.044.146	(25.559.294)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.563.068.096	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	180.151.902.145	190.825.460.686

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND	VND
Ông Lương Văn Mỹ - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	54.279.170.000	-
Nhận cổ tức	299.792.470.122	-
Ông Đinh Quốc Tuấn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.679.240.000	-
Nhận cổ tức	274.386.330.684	-
Ông Trần Tuấn Đại - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47.839.260.000	
Nhận cổ tức	264.223.870.607	
Ông Trần Ngọc Anh - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.719.770.000	-
Nhận cổ tức	81.299.653.804	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.039.830.000	-
Nhận cổ tức	60.974.738.934	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	149.738.790.591	16.664.903.463
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.579.560.871	50.118.543.939
Thanh lý tài sản cố định	10.801.505.377	-
Cho vay dài hạn	61.700.000.000	270.100.000.000
Lãi từ hoạt động cho vay	11.681.515.068	4.670.176.442
Góp vốn bằng tiền	170.246.000.000	-
Thu hồi nợ vay	170.246.000.000	-
Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp	-	67.254.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera		
Mua hàng hóa	77.778.302.824	102.843.272.131
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	428.986.819.195	491.419.583.548
Thu tiền cổ tức	17.850.000.000	-
Cho vay dài hạn	120.000.000.000	-
Thanh lý tài sản cố định	1.605.835.180	-
Lãi từ hoạt động cho vay	59.383.561	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT		
Mua hàng hóa và dịch vụ	116.129.911.776	123.700.205.649
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	880.701.671.556	873.959.511.591
Chiết khấu thương mại	186.614.942.457	161.461.489.435
Giảm giá hàng bán	1.246.156.392	2.907.282.789
Thu tiền cổ tức	20.000.000.000	-
Góp vốn bằng tiền	45.000.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	549.969.616

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt và ban kiểm soát

	2025 VND	2024 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	2.058.980.577	1.850.010.808
Đinh Quốc Tuấn	2.029.455.835	1.813.458.470
Trần Tuấn Đại	2.027.372.220	1.813.458.470
Trần Ngọc Anh	1.616.835.560	1.477.453.790
Ban kiểm soát		
Dương Phú Đạt	48.443.997	-
Nguyễn Thị Thu Hương	16.780.253	-
Nguyễn Thị Thanh Hòa	23.588.618	-

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2025 VND	2024 VND
Chuyển đổi từ cho vay dài hạn thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	-	67.254.000.000

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Đặng Thị Hương	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 2500552524 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2750 ...quyển số 01...-SCT/BS
Ngày 25 ...tháng 04 ...năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ:33-C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG - P. VĨNH PHÚC - T. PHÚ THỌ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 6 tháng 4 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2500552124 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 4 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00711-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.692.767.149.655**	**3.614.755.882.112**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**290.966.876.760**	**632.493.092.077**
Tiền	111		47.369.624.069	155.393.092.077
Các khoản tương đương tiền	112		243.597.252.691	477.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.001.682.392.932**	**653.069.096.395**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.001.682.392.932	650.069.096.395
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.181.603.216.634**	**1.137.047.635.785**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.104.478.363.530	1.045.330.012.475
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.893.407.798	34.549.275.840
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.279.552.178	7.659.393.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	58.887.768.867	79.302.393.015
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38.951.811.573)	(29.949.266.943)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.935.834	155.828.398
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.032.415.361.212**	**1.085.513.004.791**
Hàng tồn kho	141		1.052.777.580.330	1.085.513.004.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.362.219.118)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**186.099.302.117**	**106.633.053.064**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	32.121.758.478	17.618.538.484
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		138.790.771.310	77.675.846.206
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	15.186.772.329	11.338.668.374

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.057.615.558.916**	**1.703.281.054.144**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**517.544.400**	**6.394.145.200**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		517,544.400	6.394.145.200
Tài sản cố định	**220**		**1.614.421.123.230**	**1.316.269.836.424**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.511.870.000.725	1.209.537.080.382
Nguyên giá	222		*2.962.685.320.207*	*2.504.811.262.314*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.450.815.319.482)*	*(1.295.274.181.932)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	102.551.122.505	106.732.756.042
Nguyên giá	228		*120.357.651.125*	*120.357.651.125*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(17.806.528.620)*	*(13.624.895.083)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**399.293.861.373**	**322.817.288.352**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	399.293.861.373	322.817.288.352
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.383.029.913**	**47.799.784.168**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	26.705.416.358	47.799.784.168
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.677.613.555	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.750.382.708.571**	**5.318.036.936.256**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.977.951.066.163**	**3.171.758.224.261**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.826.287.183.413**	**2.967.555.538.773**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.099.539.913.027	901.276.974.148
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.129.403.090	40.272.920.469
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	220.434.337.563	210.909.074.466
Phải trả người lao động	314		78.651.372.646	71.526.984.926
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	39.339.413.969	47.471.277.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.000.000	24.545.454
Phải trả ngắn hạn khác	319		12.603.716.672	12.756.887.503
Vay ngắn hạn	320	20(a)	2.326.564.026.446	1.683.316.874.757
Nợ dài hạn	**330**		**151.663.882.750**	**204.202.685.488**
Phải trả người bán dài hạn	331	17	4.118.048.632	4.214.394.936
Phải trả dài hạn khác	337		-	750.476.712
Vay dài hạn	338	20(b)	147.545.834.118	197.944.837.412
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.292.976.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.772.431.642.408**	**2.146.278.711.995**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.772.431.642.408**	**2.146.278.711.995**
Vốn cổ phần	411	22	1.070.050.530.000	870.389.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.070.050.530.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470.603.214.339	1.061.256.992.938
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*46.599.169.588*	*274.281.631.247*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*424.004.044.751*	*786.975.361.691*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		231.777.898.069	214.632.719.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.750.382.708.571**	**5.318.036.936.256**

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**7.364.065.136.518**	**6.300.219.043.471**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**366.471.031.476**	**263.221.908.002**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**6.997.594.105.042**	**6.036.997.135.469**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**5.654.142.285.870**	**4.535.627.317.552**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.343.451.819.172**	**1.501.369.817.917**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	137.538.968.280	150.807.476.543
Chi phí tài chính	22	28	138.919.937.369	149.637.876.055
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*107.693.192.244*	*95.714.593.814*
Chi phí bán hàng	25	29	250.760.505.013	368.885.318.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	134.049.167.616	118.073.840.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**957.261.177.454**	**1.015.580.259.319**
Thu nhập khác	31		6.117.373.687	11.641.836.489
Chi phí khác	32		10.762.049.263	12.466.008.626
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.644.675.576)**	**(824.172.137)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**952.616.501.878**	**1.014.756.087.182**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**209.845.760.463**	**202.054.209.385**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(7.970.589.983)**	**(1.908.086.773)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**750.741.331.398**	**814.609.964.570**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	*61*		716.409.837.110	786.975.361.691
Cổ đông không kiểm soát	*62*		34.331.494.288	27.634.602.879
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.995	5.490

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**952.616.501.878**	**1.014.756.087.182**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		249.295.920.629	242.384.273.972
Các khoản dự phòng	03		29.364.763.748	15.874.415.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.718.370.579)	(10.986.075.550)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(63.287.401.259)	(41.328.515.258)
Chi phí lãi vay	06		107.693.192.244	95.714.593.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.272.964.606.661**	**1.316.414.779.584**
Biến động các khoản phải thu	09		(82.155.463.289)	(345.143.869.878)
Biến động hàng tồn kho	10		32.735.424.461	(179.115.562.549)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(24.033.328.532)	384.994.398.769
Biến động chi phí trả trước	12		8.384.392.066	19.908.730.949
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		3.000.000.000	2.000.000.000
			1.210.895.631.367	**1.199.058.476.875**
Tiền lãi vay đã trả	14		(107.041.803.873)	(96.449.416.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(204.553.455.923)	(63.093.212.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**899.300.371.571**	**1.039.515.848.149**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(424.833.983.191)	(381.392.007.385)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.152.348.490	7.788.268.724
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.526.038.226.450)	(829.738.163.571)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.176.804.770.735	594.367.322.848
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	27		60.024.988.952	45.754.843.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(708.490.101.464)**	**(563.219.735.871)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		8.176.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		5.093.215.376.663	4.282.679.595.536
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.501.002.220.919)	(4.295.258.634.237)
Tiền trả cổ tức	36		(1.132.707.762.100)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(532.318.606.356)**	**(96.579.038.701)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(341.508.336.249)**	**379.717.073.577**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**632.493.092.077**	**252.755.890.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(17.879.068)**	**20.127.989**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**290.966.876.760**	**632.493.092.077**

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ, gốm sứ gia đình;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Mua bán các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; và
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và các thiết bị khác trong công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thiết kế công trình công nghiệp; công trình điện; thiết kế san lấp mặt bằng công trình, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; và
- Các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (1/1/2025: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	31/12/2025		1/1/2025	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Kinh doanh gạch ốp lát, vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Bán buôn đồ dùng thiết bị cho gia đình	-	-	30,00%	30,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 2.208 nhân viên (1/1/2025: 2.247 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 48 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa khu đất vào trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong trong suốt thời hạn thuê đất là 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(m) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chính hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được lập theo vùng địa lý.

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận vùng địa lý được căn cứ vào địa lý của khách hàng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam, Hoa Kỳ và các nước khác.

	Việt Nam	Hoa Kỳ	Các nước khác	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản của bộ phận	4.743.787.737.130	912.663.821.271	93.931.150.170	5.750.382.708.571
Chi tiêu vốn	424.833.983.191	-	-	424.833.983.191
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.773.413.887.456	4.372.480.089.959	851.700.127.627	6.997.594.105.042

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam	Hoa Kỳ	Các nước khác	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản của bộ phận	4.352.313.481.131	873.244.736.949	92.478.718.176	5.318.036.936.256
Chi tiêu vốn	381.392.007.385	-	-	381.392.007.385
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.748.852.506.908	3.585.614.213.704	702.530.414.857	6.036.997.135.469

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	248.852.737	777.960.037
Tiền gửi ngân hàng	47.120.771.332	154.615.132.040
Các khoản tương đương tiền (*)	243.597.252.691	477.100.000.000
	290.966.876.760	632.493.092.077

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất dao động từ 3,5% đến 4,75% (1/1/2025: 4,2% đến 5,3%) một năm tại các ngân hàng thương mại.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	274.912.933.802	274.912.933.802	35.250.000.000	35.250.000.000
▪ Trái phiếu	726.769.459.130	(*)	614.819.096.395	(*)
	1.001.682.392.932		650.069.096.395	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 253.413 triệu VND (1/1/2025: 35.000 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 157.118 triệu VND (1/1/2025: 233.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Novalis International Limited	660.215.337.197	335.835.459.263
FD Sales Company LLC	89.256.491.019	115.738.080.337
M S International, Inc.	58.953.685.667	176.268.844.206
United Weavers of America	47.979.296.712	178.039.648.032
Các khách hàng khác	248.073.552.935	239.447.980.637
	1.104.478.363.530	1.045.330.012.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 1.076 triệu VND (1/1/2025: 1.240.143 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 – 6,5%/năm (1/1/2025: 5 - 6,5%/năm), không có tài sản đảm bảo.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về đặt cọc	13.680.933.154	25.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	14.369.730.800	13.987.684.568
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane (*)	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	168.899.148	6.800.415.048
Ký cược ký quỹ	4.994.688.374	4.822.335.000
Tạm ứng	1.336.223.715	3.650.304.742
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	2.106.651.000
Phải thu khác	3.702.504.930	3.906.864.911
	58.887.768.867	79.302.393.015

(*) Từ năm 2016 đến năm 2023, Công ty đã thực hiện đầu tư và giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích được quy hoạch tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ), dự kiến tiền giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai. Tuy nhiên, theo quyết định trong năm 2023 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc, một số phần diện tích chưa bàn giao tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa cho Công ty đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Amane, là chủ đầu tư khu công nghiệp. Theo đó việc thực hiện dự án của Công ty sẽ được thực hiện thông qua hình thức thuê lại đất của chủ đầu tư Khu công nghiệp. Về kinh phí Công ty đã ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Công ty Cổ phần Đầu tư Amane có trách nhiệm hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng nếu Công ty có nhu cầu. Hiện tại Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Amane vẫn đang trong quá trình đàm phán và sẽ thống nhất phương án hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư Amane đủ điều kiện cho thuê và hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
GBI Tile & Stone INC	Từ dưới 1 năm đến dưới 2 năm	19.326.962.813	(7.500.552.726)	11.826.410.087	-	-	-	-
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 2 năm đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ trên 1 đến 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-
Glass Tile & Stone, Inc	Trên 3 năm	311.840.209	(311.840.209)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929
Arab Alsharq Est	Trên 3 năm	671.844.960	(671.844.960)	-	-	-	-	-
Clover International	Trên 3 năm	224.976.449	(224.976.449)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	3.438.401.312	(2.471.814.012)	966.587.300	Trên 1 năm	2.274.278.459	(1.962.060.225)	312.218.234
		51.744.808.960	(38.951.811.573)	12.792.997.387		30.354.238.106	(29.949.266.943)	404.971.163

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(38.951.811.573)	(29.949.266.943)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	168.893.468.173	-	203.160.699.037	-
Nguyên vật liệu	373.225.129.610	(8.107.147.000)	369.970.020.104	-
Công cụ và dụng cụ	13.781.018	-	13.487.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.898.504.364	-	56.800.287.984	-
Thành phẩm	383.146.774.376	(12.255.072.118)	437.467.270.638	-
Hàng hóa	15.517.717.114	-	18.022.299.995	-
Hàng gửi đi bán	58.082.205.675	-	78.939.371	-
	1.052.777.580.330	(20.362.219.118)	1.085.513.004.791	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 35.663 triệu VND (1/1/2025: không có) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được, cụ thể giá gốc hàng tồn kho có giá trị 35.663 triệu VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 19.193 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hàng tồn kho có giá gốc là 695.387 triệu VND (1/1/2025: 1.012.196 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	447.547.817.531	1.931.043.444.380	113.217.163.973	4.267.160.782	8.735.675.648	2.504.811.262.314
Tăng trong năm	1.165.605.023	44.162.355.149	4.718.934.128	131.797.273	9.186.409.388	59.365.100.961
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	94.036.272.922	355.244.298.901	40.554.475.826	648.330.389	-	490.483.378.038
Thanh lý	-	(89.877.062.342)	(2.097.358.764)	-	-	(91.974.421.106)
Số dư cuối năm	542.749.695.476	2.240.573.036.088	156.393.215.163	5.047.288.444	17.922.085.036	2.962.685.320.207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	172.057.820.776	1.069.267.008.119	49.007.432.394	2.458.305.472	2.483.615.171	1.295.274.181.932
Khấu hao trong năm	34.879.640.636	191.879.219.524	15.956.301.257	723.416.655	1.404.998.169	244.843.576.241
Thanh lý	-	(87.292.941.619)	(2.009.497.072)	-	-	(89.302.438.691)
Số dư cuối năm	206.937.461.412	1.173.853.286.024	62.954.236.579	3.181.722.127	3.888.613.340	1.450.815.319.482
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	275.489.996.755	861.776.436.261	64.209.731.579	1.808.855.310	6.252.060.477	1.209.537.080.382
Số dư cuối năm	335.812.234.064	1.066.719.750.064	93.438.978.584	1.865.566.317	14.033.471.696	1.511.870.000.725

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 622.530 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 514.191 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.397.118 triệu VND (1/1/2025: 1.091.290 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	119.342.951.125	1.014.700.000	120.357.651.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.143.472.860	481.422.223	13.624.895.083
Khấu hao trong năm	4.033.633.538	147.999.999	4.181.633.537
Số dư cuối năm	17.177.106.398	629.422.222	17.806.528.620
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	106.199.478.265	533.277.777	106.732.756.042
Số dư cuối năm	102.165.844.727	385.277.778	102.551.122.505

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 345 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 345 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 62.666 triệu VND (1/1/2025: 64.083 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	322.817.288.352	103.405.004.116
Tăng trong năm	569.084.706.579	363.904.052.568
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(490.483.378.038)	(138.210.863.677)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(565.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.063.955.101)	(5.289.369.901)
Biến động khác	(60.800.419)	(426.534.754)
Số dư cuối năm	399.293.861.373	322.817.288.352

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	98.841.095.778	-
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite của Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	42.364.680.595	153.677.800.240
Máy móc đang lắp đặt nhà máy Hoa Sơn	20.909.317.312	139.944.324.568
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	26.784.101.483	21.653.050.015
Hệ thống máy in KTS dây chuyền gạch khổ lớn	26.945.477.351	-
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.003.764.719	-
Cải tạo lò cho dây chuyền sản xuất gạch khổ lớn	20.313.055.935	-
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	20.004.117.256	-
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	14.830.287.493	-
Cải tạo dây chuyền sản xuất gạch khổ lớn	11.245.788.451	-
Kho chất đốt sinh thái	-	5.568.864.615
Các hạng mục khác	92.052.175.000	1.973.248.914
	399.293.861.373	322.817.288.352

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	28.133.364.368	12.817.244.439
Chi phí sửa chữa	3.132.027.089	3.679.894.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	856.367.021	1.121.399.897
	32.121.758.478	17.618.538.484

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.363.509.545	42.202.837.528	1.563.950.814	669.486.281	47.799.784.168
Tăng trong năm	-	17.756.371.506	2.134.355.087	139.468.727	20.030.195.320
Phân bổ trong năm	(270.710.851)	(38.442.685.613)	(1.736.004.528)	(675.162.138)	(41.124.563.130)
Số dư cuối năm	3.092.798.694	21.516.523.421	1.962.301.373	133.792.870	26.705.416.358

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế trong năm hiện hành	20%	15.133.731.701	-
Giá vốn hàng bán liên quan đến doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế	20%	(11.609.442.223)	-
Chênh lệch chi phí khấu hao giữa thuế và kế toán	20%	1.835.578.610	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giao dịch nội bộ	20%	1.317.745.467	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.677.613.555	-

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	264.762.563.872	238.557.747.018
SACMI IMOLA S.C.,	85.843.722.797	-
Golden Sharp Corporation Limited	53.693.887.684	26.582.425.138
Novalis International Limited	40.943.784.239	19.666.662.701
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	39.718.619.679	79.269.723.332
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	32.820.687.200	57.042.541.125
Các công ty khác	585.874.696.188	484.372.269.770
	1.103.657.961.659	905.491.369.084

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	1.099.539.913.027	901.276.974.148
Dài hạn	4.118.048.632	4.214.394.936
	1.103.657.961.659	905.491.369.084

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(4.632.244.215)	353.641.032.108	(354.268.060.514)	(5.259.272.621)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	65.423.966	65.674.883.277	(65.674.883.277)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	559	5.161.257.070	(5.161.257.629)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.988.160.775	209.845.760.463	(204.553.455.923)	207.280.465.315
Thuế thu nhập cá nhân	6.518.409.659	70.024.460.220	(64.992.504.209)	11.550.365.670
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.195.669.814)	748.266.716	(125.174.123)	(4.572.577.221)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	6.233.483.076	(5.232.077.851)	1.001.405.225
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	826.325.162	1.925.119.953	(7.569.690.215)	(4.818.245.100)
	199.570.406.092	713.254.262.883	(707.577.103.741)	205.247.565.234
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(11.338.668.374)			(15.186.772.329)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	210.909.074.466			220.434.337.563

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bản quyền hèm	30.150.567.750	43.020.059.943
Lãi vay phải trả	2.147.079.086	1.495.690.715
Chi phí phải trả khác	7.041.767.133	2.955.526.392
	39.339.413.969	47.471.277.050

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.558.911.233.547	4.987.035.628.223	(4.370.506.579.709)	652.888.385	2.176.093.170.446
Vay dài hạn đến hạn trả	124.405.641.210	150.470.856.000	(124.405.641.210)	-	150.470.856.000
	1.683.316.874.757	5.137.506.484.223	(4.494.912.220.919)	652.888.385	2.326.564.026.446

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,9% - 6,8%	913.236.282.223	485.094.228.590
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	4,5% - 6,4%	420.799.632.814	471.431.803.554
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,35% - 6,3%	170.289.493.279	34.616.996.360
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,8%	149.820.446.627	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,5% - 6,4%	202.467.125.098	382.483.830.960
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	-	577.684.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	USD	4%	175.067.145.163	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,7% - 4%	132.388.468.086	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	12.024.577.156	107.770.785.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	76.935.903.994
			2.176.093.170.446	1.558.911.233.547

(b) Vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	298.016.690.118	322.350.478.622
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(150.470.856.000)	(124.405.641.210)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	147.545.834.118	197.944.837.412

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,4% - 12%	2028 – 2030	86.283.923.089	126.689.564.299
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3% - 9,1%	2027	135.647.746.143	195.660.914.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	VND	6,20%	2029	76.085.020.886	-
				298.016.690.118	322.350.478.622

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ lần lượt là 410.531 triệu VND (1/1/2025: 268.782 triệu VND) (Thuyết minh 6), 1.076 triệu VND (1/1/2025: 1.240.143 triệu VND) (Thuyết minh 7), 695.387 triệu VND (1/1/2025: 1.012.196 triệu VND) (Thuyết minh 11), 1.397.118 triệu VND (1/1/2025: 1.091.290 triệu VND) (Thuyết minh 12) và 62.666 triệu VND (1/1/2025: 64.083 triệu VND) (Thuyết minh 13) .

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	870.389.000.000	358.283.627.022	186.998.116.178	1.415.670.743.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	786.975.361.691	27.634.602.879	814.609.964.570
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	(84.000.000.000)	-	(84.000.000.000)
Giảm khác	-	(1.995.775)	-	(1.995.775)
Số dư tại ngày 1/1/2025	870.389.000.000	1.061.256.992.938	214.632.719.057	2.146.278.711.995
Góp vốn	8.176.000.000	-	-	8.176.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	716.409.837.110	34.331.494.288	750.741.331.398
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23)	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	(1.115.557.762.100)	(17.150.000.000)	(1.132.707.762.100)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ vốn chủ sở hữu tại công ty con	-	36.315.276	(36.315.276)	-
Giảm khác	-	(56.638.885)	-	(56.638.885)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.070.050.530.000	470.603.214.339	231.777.898.069	1.772.431.642.408

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**
Ông Lương Văn Mỹ	30.100.271	28,13%	301.002.710.000	24.672.354	28,35%	246.723.543.950
Ông Đinh Quốc Tuấn	27.549.401	25,75%	275.494.010.000	22.581.477	25,94%	225.814.768.700
Ông Trần Tuấn Đại	26.529.052	24,79%	265.290.520.000	21.745.126	24,98%	217.451.260.600
Ông Trần Ngọc Anh	8.162.785	7,63%	81.627.850.000	6.690.808	7,69%	66.908.084.800
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	6.122.089	5,72%	61.220.890.000	5.018.106	5,77%	50.181.058.600
Các đối tượng khác	8.541.455	7,98%	85.414.550.000	6.331.029	7,27%	63.310.283.350
	107.005.053	100%	1.070.050.530.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	870.389.000.000	870.389.000.000
Góp vốn	8.176.000.000	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23)	191.485.530.000	-
Số dư cuối năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 12 tháng 12 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.070.050.530.000 VND.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2025 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 299.614.148.400 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và năm 2025 (2024: chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000.000.000 VND).

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 307.943.613.700 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 191.485.530.000 VND với tỷ lệ 22% (2024: không có).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	121.888.503	121.888.503
Trong vòng hai đến năm năm	487.554.012	487.554.012
Sau 5 năm	13.118.522.901	13.240.411.404
	13.727.965.416	13.849.853.919

(b) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	381.002	9.967.944.591	2.641.456	66.750.381.378

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	7.362.343.057.871	6.299.339.820.353
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.722.078.647	879.223.118
	7.364.065.136.518	6.300.219.043.471
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(339.035.120.183)	(255.122.290.432)
▪ Giảm giá hàng bán	(26.218.907.743)	(7.631.397.197)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.217.003.550)	(468.220.373)
	(366.471.031.476)	(263.221.908.002)
Doanh thu thuần	6.997.594.105.042	6.036.997.135.469

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Bán hàng hóa, thành phẩm	5.632.594.422.213	4.540.860.067.943
Dịch vụ đã cung cấp	1.185.644.539	1.270.983.473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	20.362.219.118	(6.503.733.864)
	5.654.142.285.870	4.535.627.317.552

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	60.407.035.184	50.608.486.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.013.562.517	87.778.363.088
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.718.370.579	12.420.627.413
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư công ty liên kết	400.000.000	-
	137.538.968.280	150.807.476.543

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	107.693.192.244	95.714.593.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.587.727.641	34.399.467.641
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.406.633.363	12.211.696.386
Chi phí khác	232.384.121	5.877.566.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.434.551.863
	138.919.937.369	149.637.876.055

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	27.936.433.150	21.959.440.637
Chi phí bản quyền hèm	-	169.930.658.867
Chi phí vận chuyển	184.814.925.804	144.292.146.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.245.800.827	14.070.678.518
Chi phí bán hàng khác	12.763.345.232	18.632.393.780
	250.760.505.013	368.885.318.552

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	77.641.096.002	65.337.242.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.276.513.710	2.699.487.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.776.089.874	4.822.016.276
Thuế, phí và lệ phí	12.700.830.239	2.593.021.671
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.002.544.630	22.378.149.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.651.306.036	15.033.469.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.000.787.125	5.210.453.363
	134.049.167.616	118.073.840.534

31. Chi phí sản xuất kinh doanh và thương mại theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.821.351.910.102	3.376.067.025.351
Chi phí giá vốn hàng thương mại	572.008.781.960	215.170.638.832
Chi phí nhân viên	482.280.706.481	395.958.183.925
Chi phí khấu hao và phân bổ	249.295.920.629	242.384.273.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.500.880.121	610.133.939.536
Chi phí khác	100.427.943.629	112.737.989.901

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	205.337.589.901	202.006.756.812
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.508.170.562	47.452.573
	209.845.760.463	202.054.209.385
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(7.970.589.983)	(1.908.086.773)
	201.875.170.480	200.146.122.612

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	952.616.501.878	1.014.756.087.182
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	190.523.300.376	202.951.217.436
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.786.960.698	1.824.037.830
Biến động chênh lệch tạm thời	3.757.107.290	(1.052.392.237)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.252.616.506)	(2.242.636.043)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.508.170.562	47.452.573
Biến động khác	552.248.060	(1.381.556.947)
	201.875.170.480	200.146.122.612

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 (Số cổ phiếu)	2024 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	87.038.900	87.038.900
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2025	19.148.553	19.148.553
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2025	57.010	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào tháng 3 năm 2026	37.178.140	37.165.598
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	143.422.603	143.353.051

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty	716.409.837.110	786.975.361.691
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	143.422.603	143.353.051
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.995	5.490

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	87.038.900	9.042
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong tháng 3 năm 2026	56.314.151	(3.552)
Số điều chỉnh lại	143.353.051	5.490

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Cổ đông		
Ông Lương Văn Mỹ - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	54.279.170.000	-
Nhận cổ tức	299.792.470.122	-
Ông Đinh Quốc Tuấn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.679.240.000	-
Nhận cổ tức	274.386.330.684	-
Ông Trần Tuấn Đại - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47.839.260.000	-
Nhận cổ tức	264.223.870.607	-
Ông Trần Ngọc Anh - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.719.770.000	-
Nhận cổ tức	81.299.653.804	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.039.830.000	-
Nhận cổ tức	60.974.738.934	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt và ban kiểm soát

	2025 VND	2024 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	2.058.980.577	1.850.010.808
Đinh Quốc Tuấn	2.029.455.835	1.813.458.470
Trần Tuấn Đại	2.027.372.220	1.813.458.470
Trần Ngọc Anh	1.616.835.560	1.477.453.790
Ban kiểm soát		
Dương Phú Đạt	48.443.997	-
Nguyễn Thị Thu Hương	16.780.253	-
Nguyễn Thị Thanh Hòa	23.588.618	-

35. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580.000 VND với tỷ lệ 35%.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2715 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026
của
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục	1 - 1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	7 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 06/04/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông	Đinh Quốc Tuấn	Phó chủ tịch
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Phú Đạt	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500[illegible]24 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ
X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.841.269.378.015**	**3.094.848.514.699**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**134.838.790.005**	**262.948.578.327**
1. Tiền	111		92.838.790.005	21.251.325.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	241.697.252.691
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**741.964.003.043**	**893.154.258.720**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	741.964.003.043	893.154.258.720
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.240.957.557.855**	**1.126.122.702.854**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.144.219.251.929	1.076.481.633.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	94.049.575.999	51.624.554.671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	39.181.351.653	34.910.763.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	06	(36.894.249.261)	(36.894.249.261)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		401.627.535	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**07**	**590.632.363.689**	**676.193.878.128**
1. Hàng tồn kho	141		609.825.397.222	695.386.911.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(19.193.033.533)	(19.193.033.533)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**132.876.663.423**	**136.429.096.670**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	29.186.890.994	19.943.316.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		91.173.378.754	105.886.181.742
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	18	12.516.393.675	10.599.598.883
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.569.349.438.523**	**1.561.253.235.906**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**511.712.254.679**	**529.110.575.933**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	485.369.010.070	502.166.993.545
- Nguyên giá	*222*		*1.579.891.038.815*	*1.563.578.713.419*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.094.522.028.745)*	*(1.061.411.719.874)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	26.343.244.609	26.943.582.388
- Nguyên giá	*228*		*36.414.161.440*	*36.414.161.440*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.070.916.831)*	*(9.470.579.052)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**336.144.056.288**	**309.235.761.983**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	336.144.056.288	309.235.761.983
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**718.800.000.000**	**715.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	02	553.500.000.000	553.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	165.300.000.000	162.300.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.693.127.556**	**7.106.897.990**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.693.127.556	3.582.608.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	3.524.289.478
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.410.618.816.538**	**4.656.101.750.605**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.690.578.589.503**	**3.155.765.117.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.627.278.589.412**	**3.092.465.117.374**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	846.729.201.526	1.073.984.101.348
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	16	2.959.433.037	2.873.352.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	45.732.156.925	190.764.858.323
5. Phải trả người lao động	315		18.785.115.549	46.844.641.623
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	34.901.432.384	36.016.878.113
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	16.666.666	25.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	13.930.209.145	11.909.828.111
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	1.664.224.374.180	1.730.046.457.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**63.300.000.091**	**63.300.000.091**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332	17	63.300.000.091	63.300.000.091
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**1.720.040.227.035**	**1.500.336.633.140**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.444.568.110.000*	*1.070.050.530.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		275.472.117.035	430.286.103.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*55.768.523.140*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*219.703.593.895*	*430.286.103.140*
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.410.618.816.538**	**4.656.101.750.605**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I và lũy kế từ đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	32.371.922.082	30.737.106.520	32.371.922.082	30.737.106.520
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.654.689.393.810	1.224.333.570.767	1.654.689.393.810	1.224.333.570.767
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.332.830.886.284	981.818.512.452	1.332.830.886.284	981.818.512.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**321.858.507.526**	**242.515.058.315**	**321.858.507.526**	**242.515.058.315**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	58.928.888.654	42.384.122.565	58.928.888.654	42.384.122.565
8. Chi phí tài chính	23	05	28.106.990.582	19.227.612.041	28.106.990.582	19.227.612.041
9. - Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*23.075.407.579*	*12.307.296.465*	*23.075.407.579*	*12.307.296.465*
10. Chi phí bán hàng	25	06	60.889.998.590	52.240.901.355	60.889.998.590	52.240.901.355
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	23.360.225.253	19.943.164.331	23.360.225.253	19.943.164.331
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**268.430.181.755**	**193.487.503.153**	**268.430.181.755**	**193.487.503.153**
13. Thu nhập khác	31	08	558.734.577	54.830.726	558.734.577	54.830.726
14. Chi phí khác	32	09	94.300.000	4.349.609.157	94.300.000	4.349.609.157
15. Lợi nhuận khác	**40**		**464.434.577**	**(4.294.778.431)**	**464.434.577**	**(4.294.778.431)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**268.894.616.332**	**189.192.724.722**	**268.894.616.332**	**189.192.724.722**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11	45.666.732.959	34.334.036.320	45.666.732.959	34.334.036.320
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.524.289.478	-	3.524.289.478	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**219.703.593.895**	**154.858.688.402**	**219.703.593.895**	**154.858.688.402**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*(109.147.253.146)*	*189.192.724.722*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.710.646.650	33.634.577.270
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(3.316.425.793)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(41.106.109.166)	(27.733.745.534)
- Chi phí đi vay	06		23.075.407.579	12.307.296.465
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		*(96.783.733.876)*	*207.400.852.923*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(93.783.394.653)	218.964.956.076
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		85.561.514.439	73.317.785.038
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả	11		(132.563.309.068)	(229.168.796.576)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(8.354.093.993)	(4.507.196.859)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.706.144.831)	(13.196.354.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(181.113.123.527)	(190.890.952.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*(449.742.285.509)*	*61.920.294.241*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(176.916.612.661)	(15.148.915.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		236.620.370	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		493.278.581.441	(350.258.180.726)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(345.088.325.764)	346.207.906.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.764.708.723	39.362.296.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		*9.274.972.109*	*20.163.106.850*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.110.083.913.649	1.092.131.673.691
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.175.792.841.453)	(851.078.643.153)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(508.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*(65.708.927.804)*	*(266.946.969.462)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(506.176.241.204)**	**(184.863.568.371)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**262.948.578.327**	**481.365.821.791**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**134.838.790.005**	**296.502.253.420**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

M.S.D.N: 2500552522 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 14 ngày 06 tháng 4 năm 2026

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, từ plastic; và
- Mua bán vật liêu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.278 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 1.302 nhân viên)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 03 công ty con với chi tiết như sau:

	Tại 31/3/2026		Tại 31/12/2025			
Tên công ty	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ b.quyết**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Tỷ lệ b.quyết**	**Địa chỉ**	**Hoạt động chính**
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	51%	51%	51%	Khu Thị Tứ, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100%	100%	100%	100%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.
Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 8	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 8	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	năm
- Phần mềm máy tính	2	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phâ bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.342.147.768	109.451.301
Tiền gửi không kỳ hạn	91.496.642.237	21.141.874.335
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	42.000.000.000	241.697.252.691
Cộng	**134.838.790.005**	**262.948.578.327**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	45.719.599.387	6.056.248.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.502.864.409	4.063.545.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	10.591.197.884	7.438.615.613
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	9.711.429.598	2.875.004.991
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	6.448.363.516	88.973.298
Các ngân hàng khác	1.523.187.443	619.486.786
	91.496.642.237	**21.141.874.335**

b. Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	33.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	9.000.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	96.697.252.691
	42.000.000.000	**241.697.252.691**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**741.964.003.043**	-	**893.154.258.720**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***270.312.933.802***	-	***274.912.933.802***	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SBMC	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Phúc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	37.312.933.802	-	37.312.933.802	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	-	4.600.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn	***386.041.176.241***	-	***551.961.772.740***	-
Cho vay ngắn hạn	**85.609.893.000**	-	**66.279.552.178**	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	81.000.000.000	-	61.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.609.893.000	-	5.279.552.178	-
Dài hạn	**165.300.000.000**	-	**162.300.000.000**	-
Trái phiếu dài hạn	***12.000.000.000***	-	***9.000.000.000***	-
Cho vay dài hạn	***153.300.000.000***	-	***153.300.000.000***	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	33.300.000.000	-	33.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Cộng	**741.964.003.043**	-	**893.154.258.720**	-

Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 290.813 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 253.413 triệu đồng) và trái phiếu có giá trị ghi sổ là 96.160 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 157.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		**553.500.000.000**	-		**553.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	299.500.000.000	-	99,62%	299.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	204.000.000.000	-	51%	204.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và Thương mại ACT	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-
Cộng		**553.500.000.000**	-		**553.500.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.144.219.251.929**	**(36.894.249.261)**	**1.076.481.633.788**	**(36.894.249.261)**
Novalis International Limited	743.496.823.835	-	660.215.545.871	-
Các đối tượng khác	74.755.667.872	(36.894.249.261)	78.967.866.073	(36.894.249.261)
Bên liên quan	325.966.760.222	-	337.298.221.844	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Cộng	**1.144.219.251.929**	**(36.894.249.261)**	**1.076.481.633.788**	**(36.894.249.261)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản phải thu khách hàng giá trị ghi sổ là 1.144.219 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.076.482 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**94.049.575.999**	-	**51.624.554.671**	-
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	14.045.442.200	-	12.164.123.000	-
Các đối tượng khác	41.198.285.414	-	26.956.908.366	-
Bên liên quan	38.805.848.385	-	12.503.523.305	-
Cộng	**94.049.575.999**	-	**51.624.554.671**	-

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**39.181.351.653**	-	**34.910.763.656**	-
Tạm ứng	1.441.488.991	-	636.673.614	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.182.253	-	30.167.367	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	15.890.018.483	-	12.785.238.410	-
Phải thu tiền đặt cọc	2.106.651.000	-	2.106.651.000	-
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	-	18.528.137.746	-
Đối tượng khác	1.184.873.180	-	823.895.519	-
Cộng	**39.181.351.653**	-	**34.910.763.656**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
GBI Tile & Stone INC	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)
Amygres Pte, Ltd	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)
Brown Trading Est	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)
Glass Tile & Stone, Inc	311.840.209	-	(311.840.209)	311.840.209	-	(311.840.209)
Arab Alsharq Est	671.844.960	-	(671.844.960)	671.844.960	-	(671.844.960)
Clover International	224.976.449	-	(224.976.449)	224.976.449	-	(224.976.449)
Công ty TNHH TM Vận tải Hoàng Thịnh Phát	726.000.000	-	(726.000.000)	726.000.000	-	(726.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư TM Sản xuất Minh Tiến	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)
Cộng	**49.687.246.648**	**12.792.997.387**	**(36.894.249.261)**	**49.687.246.648**	**12.792.997.387**	**(36.894.249.261)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.346.435.200	-	168.893.468.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	294.510.862.819	(8.107.147.000)	191.386.232.566	(8.107.147.000)
Công cụ, dụng cụ	79.024.741	-	13.781.018	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.910.396.543	-	39.221.088.175	-
Thành phẩm	248.801.129.083	(11.085.886.533)	232.974.410.886	(11.085.886.533)
Hàng hoá	3.142.554.073	-	4.815.725.168	-
Hàng gửi đi bán	34.994.763	-	58.082.205.675	-
Cộng	**609.825.397.222**	**(19.193.033.533)**	**695.386.911.661**	**(19.193.033.533)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 609.825 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 695.387 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**217.205.164.553**	**1.276.633.912.774**	**68.570.137.134**	**1.169.498.958**	**-**	**1.563.578.713.419**
Mua trong kỳ	-	10.269.704.677	2.792.556.000	-	-	13.062.260.677
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.250.064.719	-	-	-	-	3.250.064.719
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**220.455.229.272**	**1.286.903.617.451**	**71.362.693.134**	**1.169.498.958**	**-**	**1.579.891.038.815**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**(147.001.031.315)**	**(872.357.044.440)**	**(41.294.786.070)**	**(758.858.049)**	**-**	**(1.061.411.719.874)**
Khấu hao trong kỳ	(3.642.780.433)	(27.193.880.189)	(2.217.471.167)	(56.177.082)	-	(33.110.308.871)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(150.643.811.748)**	**(899.550.924.629)**	**(43.512.257.237)**	**(815.035.131)**	**-**	**(1.094.522.028.745)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**70.204.133.238**	**404.276.868.334**	**27.275.351.064**	**410.640.909**	**-**	**502.166.993.545**
Tại ngày cuối kỳ	**69.811.417.524**	**387.352.692.822**	**27.850.435.897**	**354.463.827**	**-**	**485.369.010.070**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 620.923 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 620.103 triệu đồng)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 399.842 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 419.805 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ có TH	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	**35.684.861.440**	**729.300.000**	-	**36.414.161.440**
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**35.684.861.440**	**729.300.000**	-	**36.414.161.440**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(9.080.279.052)**	**(390.300.000)**	-	**(9.470.579.052)**
Khấu hao trong kỳ	(572.087.778)	(28.250.001)	-	(600.337.779)
Số cuối kỳ	**(9.652.366.830)**	**(418.550.001)**	-	**(10.070.916.831)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**26.604.582.388**	**339.000.000**	-	**26.943.582.388**
Tại ngày cuối kỳ	**26.032.494.610**	**310.749.999**	-	**26.343.244.609**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 164 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 164 triệu đồng)

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	114.887.082.848	113.671.383.271
Hệ thống máy in KTS dc gạch khổ lớn	26.958.347.351	26.945.477.351
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.273.973.747	25.003.764.719
Cải tạo lò cho dây chuyền bigslab	20.980.658.127	20.313.055.935
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	21.554.617.959	20.004.117.256
Cải tạo GM dây chuyền bigslab	11.500.219.651	11.245.788.451
Các hạng mục khác	114.989.156.605	92.052.175.000
Cộng	**336.144.056.288**	**309.235.761.983**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	13.900.533.139	16.557.629.592
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.085.905.013	3.132.027.089
Chi phí bảo hiểm	696.013.050	-
Cộng	**29.186.890.994**	**19.943.316.045**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.049.835.812	1.581.609.619
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.643.291.744	1.962.301.373
Chi phí trả trước khác	-	38.697.520
Cộng	**2.693.127.556**	**3.582.608.512**

13. Vay ngắn hạn

				Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,6 - 7,0%	688.561.295.308	334.184.020.643	(588.901.420.570)	-	433.843.895.381
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	4,2 - 7,2%	336.932.791.949	338.936.968.639	(97.176.562.148)	-	578.693.198.440
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,5 - 7,2%	170.289.493.279	217.708.360.877	(95.167.921.369)	-	292.829.932.787
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vĩnh Phúc	VND	4,8%	149.820.446.627	-	(49.684.580.779)	-	100.135.865.848
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,9 - 7,2%	64.962.240.288	219.254.563.490	(39.200.279.369)	-	245.016.524.409
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD		175.067.145.163	-	(175.067.145.163)	-	-
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD	3,7%	132.388.468.086	-	(118.570.354.899)	(113.155.872)	13.704.957.315
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD		12.024.577.156	-	(12.024.577.156)	-	-
Cộng				**1.730.046.457.856**	**1.110.083.913.649**	**(1.175.792.841.453)**	**(113.155.872)**	**1.664.224.374.180**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ lần lượt 290.813 triệu đồng (thuyết minh 2), 96.160 triệu đồng (thuyết minh 2), 1.144.219 triệu đồng (thuyết minh 3), 609.825 triệu đồng (thuyết minh 7), 399.842 triệu đồng (thuyết minh 8).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	202.425.254.116	246.483.302.872
Đối tượng khác	598.428.483.020	760.508.480.159
Bên liên quan	45.875.464.390	66.992.318.317
Cộng	**846.729.201.526**	**1.073.984.101.348**

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyên vật liệu mới Trung Việt	300.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Tuan Tsuki Việt Nam	510.042.000	510.042.000
Công ty Cổ phần Linker Vina	699.444.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thư	500.000.000	500.000.000
Lê Văn Thái	770.000.000	770.000.000
Đối tượng khác	109.097.037	422.460.000
Bên liên quan	70.850.000	70.850.000
Cộng	**2.959.433.037**	**2.873.352.000**

17. Người mua trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	63.300.000.091	63.300.000.091
Cộng	**63.300.000.091**	**63.300.000.091**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.764.121.662	-	-	-	-	5.764.121.662	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65.423.966	15.606.924.367	15.606.924.367	-	-	65.423.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.158.165.147	1.224.705.995	-	66.540.848	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	181.113.123.527	45.666.732.959	181.113.123.527	-	-	45.666.732.959
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.586.310.830	(1.566.206.783)	9.850.789.991	-	1.830.685.944	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.572.577.221	-	-	-	-	4.572.577.221	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	1.695.281.833	1.695.281.833	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	262.900.000	-	2.856.000	22.424.000	-	282.468.000	-
Cộng	**10.599.598.883**	**190.764.858.323**	**62.563.753.523**	**209.513.249.713**	**-**	**12.516.393.675**	**45.732.156.925**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.942.379.316	1.573.116.568
Lương và các chi phí liên quan	7.500.000.000	-
Chi phí bản quyền	11.639.487.886	30.150.567.750
Trích trước chiết khấu	12.081.655.694	-
Các khoản trích trước khác	1.737.909.488	4.293.193.795
Cộng	**34.901.432.384**	**36.016.878.113**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.169.698.336	5.577.900.491
Kinh phí công đoàn	771.594.151	334.192.901
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải An Trang	2.556.769.737	1.279.684.986
Công ty TNHH MIRA GROUP	715.473.056	755.542.356
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	-	2.124.121.410
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	1.522.150.142	-
Khác	2.194.523.723	1.838.385.967
Cộng	**13.930.209.145**	**11.909.828.111**

21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê	16.666.666	25.000.000
Cộng	**16.666.666**	**25.000.000**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn CSH

	Vốn góp của CSH	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**870.389.000.000**	**1.014.601.184.465**	**1.884.990.184.465**
Tăng/(giảm) vốn góp	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	722.728.210.775	722.728.210.775
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(1.115.557.762.100)	(1.115.557.762.100)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	**1.070.050.530.000**	**430.286.103.140**	**1.500.336.633.140**
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	219.703.593.895	219.703.593.895
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	(374.517.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**1.444.568.110.000**	**275.472.117.035**	**1.720.040.227.035**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580.00 VND (2025: 191.485.530.000 VND).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lương Văn Mỹ	28,13	406.353.650.000	301.002.710.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	25,75	371.916.910.000	275.494.010.000
Ông Trần Tuấn Đại	24,79	358.142.200.000	265.290.520.000
Ông Trần Ngọc Anh	7,63	110.197.590.000	81.627.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5,72	82.648.200.000	61.220.890.000
Các cổ đông khác	7,98	115.309.560.000	85.414.550.000
Cộng	**100**	**1.444.568.110.000**	**1.070.050.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000
+ Góp vốn trong năm	-	8.176.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	191.485.530.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.115.557.762.100

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm nay
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán thành phẩm	1.532.111.707.635	1.119.095.002.469	1.532.111.707.635	1.119.095.002.469
Doanh thu bán hàng hóa	150.314.403.770	131.939.589.833	150.314.403.770	131.939.589.833
Doah thu cung cấp dịch vụ	3.110.764.986	3.440.054.689	3.110.764.986	3.440.054.689
Doanh thu khác	1.524.439.501	596.030.296	1.524.439.501	596.030.296
Cộng	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**	**1.687.061.315.892**	**1.255.070.677.287**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	32.084.528.513	30.369.514.675	32.084.528.513	30.369.514.675
Giảm giá hàng bán	287.393.569	367.591.845	287.393.569	367.591.845
Cộng	**32.371.922.082**	**30.737.106.520**	**32.371.922.082**	**30.737.106.520**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.184.113.159.842	848.534.972.431	1.184.113.159.842	848.534.972.431
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.441.364.722	133.048.780.606	148.441.364.722	133.048.780.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276.361.720	234.759.415	276.361.720	234.759.415
Cộng	**1.332.830.886.284**	**981.818.512.452**	**1.332.830.886.284**	**981.818.512.452**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	20.469.488.796	9.883.745.534	20.469.488.796	9.883.745.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.400.000.000	17.850.000.000	20.400.000.000	17.850.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.742.974.065	14.650.377.031	14.742.974.065	14.650.377.031
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.316.425.793	-	3.316.425.793	-
Cộng	**58.928.888.654**	**42.384.122.565**	**58.928.888.654**	**42.384.122.565**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	23.075.407.579	12.307.296.465	23.075.407.579	12.307.296.465
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	1.950.489.092	3.320.984.962	1.950.489.092	3.320.984.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.081.093.911	3.599.330.614	3.081.093.911	3.599.330.614
Cộng	**28.106.990.582**	**19.227.612.041**	**28.106.990.582**	**19.227.612.041**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí dịch vụ bán hàng và ủy thác XK	21.755.929.710	25.618.830.935	21.755.929.710	25.618.830.935
Chi phí vận chuyển	30.090.210.819	18.759.027.464	30.090.210.819	18.759.027.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.516.206	28.516.206	28.516.206	28.516.206
Chi phí quảng cáo, marketing	1.784.119.664	2.651.265.849	1.784.119.664	2.651.265.849
Chi phí bán hàng khác	7.231.222.191	5.183.260.901	7.231.222.191	5.183.260.901
Cộng	**60.889.998.590**	**52.240.901.355**	**60.889.998.590**	**52.240.901.355**

7. Chi phí QLDN

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	11.361.213.009	10.007.813.140	11.361.213.009	10.007.813.140
Chi phí vật liệu quản lý	266.150.620	33.824.073	266.150.620	33.824.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.723.512	330.372.953	73.723.512	330.372.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.999.147.327	1.843.413.429	1.999.147.327	1.843.413.429
Thuế, phí và lệ phí	2.856.000	2.593.850.148	2.856.000	2.593.850.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.734.194.702	3.268.998.622	6.734.194.702	3.268.998.622
Chi phí QLDN khác	2.922.940.083	1.864.891.966	2.922.940.083	1.864.891.966
Cộng	**23.360.225.253**	**19.943.164.331**	**23.360.225.253**	**19.943.164.331**

8. Thu nhập khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.620.370	-	236.620.370	-
Tiền phạt thu được	23.570.158	13.950.000	23.570.158	13.950.000
Xử lý hàng tồn kho thừa	295.756.727	40.879.825	295.756.727	40.879.825
Các khoản thu nhập khác	2.787.322	901	2.787.322	901
Cộng	**558.734.577**	**54.830.726**	**558.734.577**	**54.830.726**

9. Chi phí khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	-	4.242.477.809	-	4.242.477.809
Các chi phí khác	94.300.000	107.131.348	94.300.000	107.131.348
Cộng	**94.300.000**	**4.349.609.157**	**94.300.000**	**4.349.609.157**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nguyên vật liệu	901.221.536.425	686.607.968.293	901.221.536.425	686.607.968.293
Chi phí giá vốn hàng thương mại	148.441.364.722	133.048.780.606	148.441.364.722	133.048.780.606
Chi phí nhân viên	55.981.211.833	52.696.440.137	55.981.211.833	52.696.440.137
Chi phí khấu hao	33.710.646.650	33.634.577.270	33.710.646.650	33.634.577.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.398.633.968	176.533.659.323	211.398.633.968	176.533.659.323
Chi phí bằng tiền khác	17.691.797.411	3.991.142.113	17.691.797.411	3.991.142.113
Cộng	**1.368.445.191.009**	**1.086.512.567.742**	**1.368.445.191.009**	**1.086.512.567.742**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

11. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư XD&TM ACT	Công ty con

12. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cổ đông

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.350.940.000	-	105.350.940.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	142.899.211.199	-	142.899.211.199

Ông Đinh Quốc Tuấn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.422.900.000	-	96.422.900.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	130.789.110.567	-	130.789.110.567
Ông Trần Tuấn Đại				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	92.851.680.000	-	92.851.680.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	125.945.065.566	-	125.945.065.566
Ông Trần Ngọc Anh				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.569.740.000	-	28.569.740.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	38.752.326.771	-	38.752.326.771
Ông Nguyễn Ngọc Sơn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.427.310.000	-	21.427.310.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	29.064.246.265	-	29.064.246.265

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ	404.731.447	336.990.000	404.731.447	336.990.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Ông Trần Tuấn Đại	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Trần Ngọc Anh	314.898.758	270.675.000	314.898.758	270.675.000
Ban kiểm soát	82.101.693	-	82.101.693	-
	1.593.426.443	**1.290.063.460**	**1.593.426.443**	**1.290.063.460**

Các công ty con

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	85.778.877.970	91.433.225.037	85.778.877.970	91.433.225.037
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	142.546.462.795	152.243.842.145	142.546.462.795	152.243.842.145
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	456.165.370	16.613.851.103	456.165.370	16.613.851.103
	228.781.506.135	**260.290.918.285**	**228.781.506.135**	**260.290.918.285**

Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera				
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	20.421.294.234	5.938.388.940	20.421.294.234	5.938.388.940
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn				
	20.421.294.234	**5.938.388.940**	**20.421.294.234**	**5.938.388.940**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	42.780.589.190	35.179.686.890	42.780.589.190	35.179.686.890
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	22.567.974.916	24.475.609.806	22.567.974.916	24.475.609.806
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	48.486.678.255	10.277.172.167	48.486.678.255	10.277.172.167
	113.835.242.361	**69.932.468.863**	**113.835.242.361**	**69.932.468.863**

Lãi cho vay

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	1.454.794.521	-	1.454.794.521	-
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	1.672.056.164	3.640.576.436	1.672.056.164	3.640.576.436
	3.126.850.685	**3.640.576.436**	**3.126.850.685**	**3.640.576.436**

Cổ tức được chia

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	20.400.000.000	17.850.000.000	20.400.000.000	17.850.000.000
	20.400.000.000	**17.850.000.000**	**20.400.000.000**	**17.850.000.000**

Chi cho vay

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	20.000.000.000	61.700.000.000	20.000.000.000	61.700.000.000
	20.000.000.000	**61.700.000.000**	**20.000.000.000**	**61.700.000.000**

13. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	31.118.699.667	92.101.742.898
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	292.382.538.374	245.115.460.575
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	2.465.522.181	81.018.371
	325.966.760.222	**337.298.221.844**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	38.805.848.385	12.503.523.305
	38.805.848.385	**12.503.523.305**

Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH ĐT XD&TM ACT	63.300.000.091	63.300.000.091
	63.300.000.091	**63.300.000.091**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	81.000.000.000	61.000.000.000
	81.000.000.000	**61.000.000.000**

Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	33.300.000.000	33.300.000.000
	153.300.000.000	**153.300.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Hera	38.518.096.723	14.144.683.813
Công ty CP Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	7.357.367.667	52.847.634.504
	45.875.464.390	**66.992.318.317**

14. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026
của
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục lục	1 - 1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 06/04/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
Ông	Đinh Quốc Tuấn	Phó chủ tịch
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
Ông	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông	Dương Phú Đạt	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2500552524 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ X. LIÊN HÒA T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.298.819.167.707**	**3.692.767.149.655**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**209.363.357.813**	**290.966.876.760**
1. Tiền	111		165.463.357.813	47.369.624.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.900.000.000	243.597.252.691
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**663.786.096.191**	**1.006.961.945.110**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	663.786.096.191	1.006.961.945.110
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.259.705.739.580**	**1.176.323.664.456**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.123.725.012.690	1.104.478.363.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	99.420.697.844	51.893.407.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	05	75.094.277.250	58.887.768.867
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	06	(38.951.811.573)	(38.951.811.573)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		417.563.369	15.935.834
IV. Hàng tồn kho	**140**	**07**	**984.068.007.572**	**1.032.415.361.212**
1. Hàng tồn kho	141		1.004.114.192.498	1.052.777.580.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(20.046.184.926)	(20.362.219.118)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**181.895.966.551**	**186.099.302.117**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	42.934.871.011	32.121.758.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		122.072.412.210	138.790.771.310
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	16.888.683.330	15.186.772.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.046.250.199.662**	**2.057.615.558.916**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.380.118.400**	**517.544.400**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	04	1.380.118.400	517.544.400
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.563.219.903.951**	**1.614.421.123.230**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	1.461.714.189.832	1.511.870.000.725
- Nguyên giá	*222*		*2.980.716.780.367*	*2.962.685.320.207*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.519.002.590.535)*	*(1.450.815.319.482)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	101.505.714.119	102.551.122.505
- Nguyên giá	*228*		*120.357.651.125*	*120.357.651.125*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.851.937.006)*	*(17.806.528.620)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**443.261.738.819**	**399.293.861.373**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	443.261.738.819	399.293.861.373
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**13.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	02	13.000.000.000	10.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**25.388.438.492**	**33.383.029.913**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	21.906.894.708	26.705.416.358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.481.543.784	6.677.613.555
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**5.345.069.367.369**	**5.750.382.708.571**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.398.680.158.525**	**3.977.951.066.163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.244.906.884.487**	**3.826.287.183.413**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	862.524.113.675	1.099.539.913.027
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	16	30.459.153.047	49.129.403.090
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	49.656.758.440	220.434.337.563
5. Phải trả người lao động	315		30.800.113.091	78.651.372.646
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	70.459.065.819	39.339.413.969
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	16.666.666	25.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	19.733.764.651	12.603.716.672
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	2.181.257.249.098	2.326.564.026.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**153.773.274.038**	**151.663.882.750**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.227.439.920	4.118.048.632
2. Người mua trả trước dài hạn	332	16	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	147.545.834.118	147.545.834.118
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**1.946.389.208.844**	**1.772.431.642.408**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.444.568.110.000*	*1.070.050.530.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		292.862.915.549	470.603.214.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*96.085.634.339*	*46.599.169.588*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*196.777.281.210*	*424.004.044.751*
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		208.958.183.295	231.777.898.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.345.069.367.369**	**5.750.382.708.571**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I và lũy kế từ đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**	**01**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	83.643.870.491	61.436.459.697	83.643.870.491	61.436.459.697
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.785.649.565.273	1.307.367.171.492	1.785.649.565.273	1.307.367.171.492
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.446.034.232.052	1.041.597.871.008	1.446.034.232.052	1.041.597.871.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**339.615.333.221**	**265.769.300.484**	**339.615.333.221**	**265.769.300.484**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	04	40.435.498.717	22.477.043.674	40.435.498.717	22.477.043.674
8. Chi phí tài chính	23	05	43.136.289.244	29.001.762.977	43.136.289.244	29.001.762.977
9. - Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*34.938.812.088*	*21.402.268.431*	*37.715.628.353*	*21.402.268.431*
10. Chi phí bán hàng	25	06	62.398.241.229	50.610.692.624	62.398.241.229	50.610.692.624
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	07	31.001.221.239	27.331.174.512	31.001.221.239	27.331.174.512
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**243.515.080.226**	**181.302.714.045**	**243.515.080.226**	**181.302.714.045**
13. Thu nhập khác	31	08	573.912.768	272.703.059	573.912.768	272.703.059
14. Chi phí khác	32	09	168.623.828	4.490.985.127	168.623.828	4.490.985.127
15. Lợi nhuận khác	**40**		**405.288.940**	**(4.218.282.068)**	**405.288.940**	**(4.218.282.068)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**243.920.369.166**	**177.084.431.977**	**243.920.369.166**	**177.084.431.977**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47.166.732.959	36.697.194.847	47.166.732.959	36.697.194.847
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.196.069.771	(581.085.644)	3.196.069.771	(581.085.644)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**193.557.566.436**	**140.968.322.774**	**193.557.566.436**	**140.968.322.774**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*196.777.281.210*	*145.593.319.819*	*196.777.281.210*	*145.593.319.819*
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	*62*		*(3.219.714.774)*	*(4.624.997.045)*	*(3.219.714.774)*	*(4.624.997.045)*
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	1.362	1.015	1.362	1.015
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.362	1.015	1.362	1.015

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*243.920.369.166*	*177.084.431.977*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		69.232.679.439	55.869.861.481
- Các khoản dự phòng	03		(316.034.192)	-
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(4.745.194.359)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(20.595.993.515)	(5.441.545.254)
- Chi phí đi vay	06		34.938.812.088	13.531.493.301
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		*322.434.638.627*	*241.044.241.505*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(68.153.095.342)	223.092.704.234
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		48.663.387.832	38.470.470.288
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả	11		(144.103.779.922)	(270.994.709.136)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.014.590.883)	2.804.974.586
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(34.584.359.770)	(15.104.609.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207.521.842.270)	(199.942.323.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*(89.279.641.728)*	*19.370.748.195*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(186.866.207.090)	(94.744.157.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		236.620.370	195.551.083
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		702.384.472.369	388.881.294.994
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(362.208.623.450)	(324.356.419.774)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.643.159.022	18.031.232.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		*172.189.421.221*	*(11.992.498.620)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.437.154.583.478	1.297.902.513.699
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.582.196.583.721)	(1.000.275.666.483)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.600.000.000)	(525.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		*(164.642.000.243)*	*(227.523.152.784)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(81.732.220.750)**	**(220.144.903.209)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**290.966.876.760**	**632.493.092.077**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128.701.803	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**209.363.357.813**	**412.348.188.868**

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 25 tháng 9 năm 2015, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, từ plastic; và
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 2.185 nhân viên (tại ngày 31/12/2025 là 2.208 nhân viên)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 03 công ty con với chi tiết như sau:

	Tại 31/3/2026		Tại 31/12/2025			
Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ b.quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	51%	51%	51%	51%	Khu Thị Tứ, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	100%	100%	100%	100%	KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa, xã Liên Hòa, Tỉnh Phú	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty đã lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty").

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	2 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng và thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO		
Chuyển nhượng vốn góp cho các cổ đông khác	428.111.810.000	-
Ông Lương Văn Mỹ		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	126.292.983.950	-
Ông Đinh Quốc Tuấn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	115.590.188.700	-
Ông Trần Tuấn Đại		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	111.309.070.600	-
Ông Trần Ngọc Anh		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	34.248.944.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn		
Nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO	25.686.708.600	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần gốm Á Mỹ Hoa Sơn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.664.903.463	1.654.849.491
Bán hàng hóa	50.118.543.939	27.815.767.997
Cho vay dài hạn	270.100.000.000	-
Lãi từ hoạt động cho vay	4.670.176.442	-
Chuyển đổi từ vay dài hạn thành vốn góp	67.254.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera		
Mua hàng hóa	102.843.272.131	128.624.171.457
Bán hàng hóa	491.419.583.548	450.186.374.432
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT		
Mua hàng hóa	123.700.205.649	92.350.561.498
Bán hàng hóa	873.959.511.591	817.937.718.125
Chiết khấu thương mại	161.461.489.435	167.526.664.588
Hàng bán bị trả lại	549.969.616	57.412.289
Giảm giá hàng bán	2.907.282.789	2.326.169.477

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước dây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.583.790.235	248.852.737
Tiền gửi không kỳ hạn	163.879.567.578	47.120.771.332
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	43.900.000.000	243.597.252.691
Cộng	**209.363.357.813**	**290.966.876.760**

a. Tiền gửi không kỳ hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	55.924.814.680	8.974.714.327
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	23.269.696.683	6.627.953.968
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	37.425.904.788	19.980.615.997
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	12.301.889.137	6.353.748.031
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	28.095.215.851	4.540.797.038
Các ngân hàng khác	6.862.046.439	642.941.971
	163.879.567.578	**47.120.771.332**

b. Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	33.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	10.400.000.000	47.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	96.697.252.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	500.000.000	500.000.000
	43.900.000.000	**243.597.252.691**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 4,75%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**663.786.096.191**	-	**1.006.961.945.110**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	***270.312.933.802***	-	***274.912.933.802***	-
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SBMC	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Phúc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	37.312.933.802	-	37.312.933.802	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	-	-	4.600.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn	***388.863.269.389***	-	***726.769.459.130***	-
Cho vay ngắn hạn	***4.609.893.000***	-	***5.279.552.178***	-
Nguyễn Minh Tú	3.589.893.000	-	3.589.893.000	-
Các đối tượng khác	1.020.000.000	-	1.689.659.178	-
Dài hạn	**13.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	***13.000.000.000***	-	***10.000.000.000***	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**663.786.096.191**	-	**1.006.961.945.110**	-

Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 292.213 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 253.413 triệu đồng) và trái phiếu có giá trị ghi sổ là 96.160 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 157.118 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.123.725.012.690**	**(38.951.811.573)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**
Novalis International Limited	743.496.823.835	-	660.215.545.871	-
FD Sales Company	75.238.654.829	-	89.256.491.019	-
Các đối tượng khác	304.989.534.026	(38.951.811.573)	355.006.326.640	(38.951.811.573)
Cộng	**1.123.725.012.690**	**(38.951.811.573)**	**1.104.478.363.530**	**(38.951.811.573)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ có giá trị ghi sổ là 1.144.219 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.076.482 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**99.420.697.844**	**-**	**51.893.407.798**	**-**
Chemdo Group Company Limited	31.655.733.899	-	-	-
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	14.045.442.200	-	15.567.312.900	-
Marubeni Corporation	8.066.306.969	-	-	-
Các đối tượng khác	45.653.214.776	-	36.326.094.898	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**1.380.118.400**	**-**	**517.544.400**	**-**
Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	1.380.118.400	-	517.544.400	-
Cộng	**100.800.816.244**	**-**	**52.410.952.198**	**-**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	**75.094.277.250**	**-**	**58.887.768.867**	**-**
Tạm ứng	2.285.941.166	-	1.336.223.715	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.994.773.391	-	4.994.688.374	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	16.085.944.923	-	14.369.730.800	-
Phải thu tiền đặt cọc	28.970.612.008	-	15.787.584.154	-
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane	18.528.137.746	-	18.528.137.746	-
Đối tượng khác	4.228.868.016	-	3.871.404.078	-
Cộng	**75.094.277.250**	**-**	**58.887.768.867**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Amygres Pte, Ltd	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)	24.107.706.247	-	(24.107.706.247)
GBI Tile & Stone INC	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)	19.326.962.813	11.826.410.087	(7.500.552.726)
Brown Trading Est	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)	2.937.076.970	-	(2.937.076.970)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)	1.380.839.000	966.587.300	(414.251.700)
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh l	726.000.000	-	(726.000.000)	726.000.000	-	(726.000.000)
Arab Alsharq Est	671.844.960	-	(671.844.960)	671.844.960	-	(671.844.960)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trung Huy	428.828.301	-	(428.828.301)	428.828.301	-	(428.828.301)
Các đối tượng khác	2.165.550.669	-	(2.165.550.669)	2.165.550.669	-	(2.165.550.669)
Cộng	**51.744.808.960**	**12.792.997.387**	**(38.951.811.573)**	**51.744.808.960**	**12.792.997.387**	**(38.951.811.573)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.346.435.200	-	168.893.468.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	529.172.177.741	(8.107.147.000)	373.225.129.610	(8.107.147.000)
Công cụ, dụng cụ	79.024.741	-	13.781.018	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.400.091.583	-	53.898.504.364	-
Thành phẩm	380.162.287.752	(11.939.037.926)	383.146.774.376	(12.255.072.118)
Hàng hoá	12.919.180.718	-	15.517.717.114	-
Hàng gửi đi bán	34.994.763	-	58.082.205.675	-
Cộng	**1.004.114.192.498**	**(20.046.184.926)**	**1.052.777.580.330**	**(20.362.219.118)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 609.825 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 695.387 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc.thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**542.749.695.476**	**2.240.573.036.088**	**156.393.215.163**	**5.047.288.444**	**17.922.085.036**	**2.962.685.320.207**
Mua trong kỳ	-	11.988.839.441	2.792.556.000	-	-	14.781.395.441
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.250.064.719	-	-	-	-	3.250.064.719
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**545.999.760.195**	**2.252.561.875.529**	**159.185.771.163**	**5.047.288.444**	**17.922.085.036**	**2.980.716.780.367**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**(206.937.461.412)**	**(1.173.853.286.024)**	**(62.954.236.579)**	**(3.181.722.127)**	**(3.888.613.340)**	**(1.450.815.319.482)**
Khấu hao trong kỳ	(9.079.286.619)	(54.043.528.991)	(4.437.134.232)	(185.936.203)	(441.385.008)	(68.187.271.053)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(216.016.748.031)**	**(1.227.896.815.015)**	**(67.391.370.811)**	**(3.367.658.330)**	**(4.329.998.348)**	**(1.519.002.590.535)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**335.812.234.064**	**1.066.719.750.064**	**93.438.978.584**	**1.865.566.317**	**14.033.471.696**	**1.511.870.000.725**
Tại ngày cuối kỳ	**329.983.012.164**	**1.024.665.060.514**	**91.794.400.352**	**1.679.630.114**	**13.592.086.688**	**1.461.714.189.832**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 623.350 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 622.530 triệu đồng)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 1.344.468 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 419.805 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDĐ có TH	Phần mềm máy tính	Bản quyền SHTT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	119.342.951.125	1.014.700.000	-	120.357.651.125
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**119.342.951.125**	**1.014.700.000**	**-**	**120.357.651.125**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	**(17.177.106.398)**	**(629.422.222)**	**-**	**(17.806.528.620)**
Khấu hao trong kỳ	(1.008.408.384)	(37.000.002)	-	(1.045.408.386)
Số cuối kỳ	**(18.185.514.782)**	**(666.422.224)**	**-**	**(18.851.937.006)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**102.165.844.727**	**385.277.778**	**-**	**102.551.122.505**
Tại ngày cuối kỳ	**101.157.436.343**	**348.277.776**	**-**	**101.505.714.119**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, nguyên giá TSCĐ đã hết hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng là 345 triệu đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 345 triệu đồng)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định có giá trị còn lại là 62.312 triệu đồng (tại ngày 01/01/2025 là 62.666 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

10. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	98.986.104.018	98.841.095.778
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite nhà máy Hoa Sơn	48.997.919.496	42.364.680.595
Máy móc đang lắp đặt nhà máy Hoa Sơn	27.575.266.410	20.909.317.312
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của nhà máy HERA	30.353.794.958	26.784.101.483
Hệ thống máy in KTS dc gạch khổ lớn	26.958.347.351	26.945.477.351
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.273.973.747	25.003.764.719
Cải tạo lò cho dây chuyền bigslab	20.980.658.127	20.313.055.935
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	21.554.617.959	20.004.117.256
Các hạng mục khác	142.581.056.753	118.128.250.944
Cộng	**443.261.738.819**	**399.293.861.373**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ và dụng cụ	27.145.011.311	28.007.974.841
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.085.905.013	3.132.027.089
Chi phí bảo hiểm	1.115.646.574	602.707.657
Chi phí phần mềm	83.868.321	125.389.527
Chi phí trả trước khác	1.504.439.792	253.659.364
Cộng	**42.934.871.011**	**32.121.758.478**

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.173.446.724	21.516.523.421
Chi phí thuê đất	3.025.120.980	3.092.798.694
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.643.291.744	1.962.301.373
Chi phí phần mềm	54.321.706	80.810.611
Chi phí trả trước khác	10.713.554	52.982.259
Cộng	**21.906.894.708**	**26.705.416.358**

13. Vay ngắn hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng giảm #	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6 - 8,3%	94.920.000.000	-	(67.730.000.000)	-	27.190.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	8,4%	38.110.856.000	-	(9.527.714.000)	-	28.583.142.000
Vay dài hạn đến hạn trả	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	6,2%	17.440.000.000	-	(4.360.000.000)	-	13.080.000.000
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,6 - 7,1%	913.236.282.223	495.377.434.189	(785.345.675.487)	-	623.268.040.925
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vĩnh Phúc	VND	4,8 - 4,8%	149.820.446.627	-	(49.684.580.779)	-	100.135.865.848
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,5 - 7,2%	170.289.493.279	217.708.360.877	(95.167.921.369)	-	292.829.932.787
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	VND	4,8 - 7,2%	402.284.293.707	442.474.209.496	(185.351.197.511)	-	659.407.305.692
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	4,9 - 7,2%	202.467.125.098	281.594.578.916	(79.367.417.357)	-	404.694.286.657
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD		12.024.577.156	-	(12.024.577.156)	-	-
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD	4,0%	193.582.484.270	-	(175.067.145.163)	(151.621.233)	18.363.717.874
Vay ngắn hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	USD	3,7%	132.388.468.086	-	(118.570.354.899)	(113.155.872)	13.704.957.315
Cộng				**2.326.564.026.446**	**1.437.154.583.478**	**(1.582.196.583.721)**	**(264.777.105)**	**2.181.257.249.098**

14. Vay dài hạn

Nhóm	Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số dư nợ gốc vay	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng giảm #	Số dư nợ gốc vay
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	6,6 - 8,3%	40.727.746.143	-	-	-	40.727.746.143
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	VND	8,4 - 8,4%	48.173.067.089	-	-	-	48.173.067.089
Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Xuyên	USD	6,0%	58.645.020.886	-	-	-	58.645.020.886
Cộng				**147.545.834.118**	**-**	**-**	**-**	**147.545.834.118**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ lần lượt 292.213 triệu đồng (thuyết minh 2), 96.160 triệu đồng (thuyết minh 2), 1.144.219 triệu đồng (thuyết minh 3), 609.825 triệu đồng (thuyết minh 7), 1.344.468 triệu đồng (thuyết minh 8), 62.312 triệu đồng (thuyết minh 9).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	202.425.254.116	264.762.563.872
Novalis International Limitted	76.523.072.594	40.943.784.239
Xincheng International (Hongkong) Co.,Ltd	32.162.764.270	32.325.443.670
Sacmi Imola S.C.,	-	85.843.722.797
Golden Sharp Corporation Limited	7.835.687.270	53.693.887.684
Đối tượng khác	543.577.335.425	621.970.510.765
Cộng	**862.524.113.675**	**1.099.539.913.027**

16. Người mua trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần gạch ốp lát Hòa Bình Minh	9.836.802.476	5.610.546.025
Tendenzza Pisos Y Recubrimientos Sa De CV	2.619.615.410	3.803.533.186
Graniti Vicentia LLC	2.823.753.373	2.821.260.304
Đối tượng khác	15.178.981.788	36.894.063.575
Cộng	**30.459.153.047**	**49.129.403.090**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	5.764.143.158	511.897.185	4.982.767.992	3.635.959.030	-	5.764.143.158	1.858.706.147
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.026.648	65.423.966	16.829.202.220	16.829.202.220	-	7.026.648	65.423.966
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.292.453.800	1.448.637.344	-	156.183.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.280.465.315	47.166.732.959	207.521.842.270	-	232.011.363	47.157.367.367
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.550.365.670	549.350.517	14.122.603.321	-	2.598.148.094	575.260.960
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.572.577.221	-	-	-	-	4.572.577.221	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.577.653.972	-	2.999.281.833	1.695.281.833	-	3.273.653.972	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	265.371.330	1.026.185.427	44.127.119	1.089.880.546	-	284.939.330	-
Cộng	**15.186.772.329**	**220.434.337.563**	**73.863.916.440**	**246.343.406.564**	**-**	**16.888.683.330**	**49.656.758.440**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.501.531.404	2.147.079.086
Lương và các chi phí liên quan	13.274.682.635	-
Chi phí bản quyền	11.730.452.995	30.150.567.750
Trích trước chiết khấu	37.285.789.035	-
Các khoản trích trước khác	5.666.609.750	7.041.767.133
Cộng	**70.459.065.819**	**39.339.413.969**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.169.698.336	5.577.900.491
Kinh phí công đoàn	1.336.309.610	561.222.160
Bảo hiểm xã hội	2.708.101	-
Bảo hiểm thất nghiệp	212.400	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải An Trang	2.663.187.386	1.321.181.393
Công ty TNHH MIRA GROUP	715.473.056	755.542.356
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Vĩnh Phúc	182.287.946	2.124.121.410
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	1.523.183.932	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần gạch ốp lát Hòa Bình Minh	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Phú Cường	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.640.703.884	2.263.748.862
Cộng	**19.733.764.651**	**12.603.716.672**

20. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về cho thuê	16.666.666	25.000.000
Cộng	**16.666.666**	**25.000.000**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn CSH

	Vốn góp của CSH	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ KKS	Tổng cộng
Số đầu năm	**870.389.000.000**	**1.061.256.992.938**	**214.632.719.057**	**2.146.278.711.995**
Tăng/(giảm) vốn góp	8.176.000.000	-	-	8.176.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	716.409.837.110	34.331.494.288	750.741.331.398
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(1.115.557.762.100)	(17.150.000.000)	(1.132.707.762.100)
Số cuối năm trước/ đầu năm nay	**1.070.050.530.000**	**470.603.214.339**	**231.777.898.069**	**1.772.431.642.408**
Số đầu năm	-	-	-	-
Tăng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	196.777.281.210	(3.219.714.774)	193.557.566.436
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	(374.517.580.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(19.600.000.000)	(19.600.000.000)
Số cuối kỳ	**1.444.568.110.000**	**292.862.915.549**	**208.958.183.295**	**1.946.389.208.844**

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580,000 VND (2025: 191.485.530.000 VND).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
Ông Lương Văn Mỹ	28,13	406.353.650.000	28,13	301.002.710.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	25,75	371.916.910.000	25,75	275.494.010.000
Ông Trần Tuấn Đại	24,79	358.142.200.000	24,79	265.290.520.000
Ông Trần Ngọc Anh	7,63	110.197.590.000	7,63	81.627.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	5,72	82.648.200.000	5,72	61.220.890.000
Các cổ đông khác	7,98	115.309.560.000	7,98	85.414.550.000
Cộng	**100**	**1.444.568.110.000**	**100**	**1.070.050.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000
+ Góp vốn trong năm	-	8.176.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	374.517.580.000	191.485.530.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.444.568.110.000	1.070.050.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.115.557.762.100

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm nay
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.456.811	107.005.053
+ Cổ phiếu phổ thông	*144.456.811*	*107.005.053*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.866.721.310.769	1.368.023.034.897	1.866.721.310.769	1.368.023.034.897
Doah thu cung cấp dịch vụ	535.540.588	84.497.227	535.540.588	84.497.227
Doanh thu khác	2.036.584.407	696.099.065	2.036.584.407	696.099.065
Cộng	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**	**1.869.293.435.764**	**1.368.803.631.189**

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chiết khấu thương mại	82.146.940.441	60.665.630.134	82.146.940.441	60.665.630.134
Giảm giá hàng bán	1.496.930.050	770.829.563	1.496.930.050	770.829.563
Cộng	**83.643.870.491**	**61.436.459.697**	**83.643.870.491**	**61.436.459.697**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.418.512.193.390	1.035.142.044.791	1.418.512.193.390	1.035.142.044.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.522.038.662	6.455.826.217	27.522.038.662	6.455.826.217
Cộng	**1.446.034.232.052**	**1.041.597.871.008**	**1.446.034.232.052**	**1.041.597.871.008**

4. Doanh thu tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	20.359.373.145	7.328.344.618	20.359.373.145	7.328.344.618
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.320.229.584	15.148.699.056	15.320.229.584	15.148.699.056
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.755.895.988	-	4.755.895.988	-
Cộng	**40.435.498.717**	**22.477.043.674**	**40.435.498.717**	**22.477.043.674**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	34.938.812.088	21.402.268.431	34.938.812.088	21.402.268.431
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	1.950.489.092	3.320.984.962	1.950.489.092	3.320.984.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.196.773.815	4.241.125.323	6.196.773.815	4.241.125.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.701.629	-	10.701.629	-
Chi phí tài chính khác	39.512.620	37.384.261	39.512.620	37.384.261
Cộng	**43.136.289.244**	**29.001.762.977**	**43.136.289.244**	**29.001.762.977**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí dịch vụ bán hàng và UTXK	7.239.707.738	5.010.325.401	7.239.707.738	5.010.325.401
Chi phí vận chuyển	47.122.254.453	35.185.379.554	47.122.254.453	35.185.379.554
Chi phí nhân viên	6.183.610.407	5.982.384.358	6.183.610.407	5.982.384.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.060.467	105.201.843	95.060.467	105.201.843
Chi phí quảng cáo, marketing	34.776.002	271.068.133	34.776.002	271.068.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.143.225	1.019.081.633	1.135.143.225	1.019.081.633
Chi phí bán hàng khác	587.688.937	3.037.251.702	587.688.937	3.037.251.702
Cộng	**62.398.241.229**	**50.610.692.624**	**62.398.241.229**	**50.610.692.624**

7. Chi phí QLDN

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nhân viên quản lý	16.797.497.375	15.429.025.194	16.797.497.375	15.429.025.194
Chi phí vật liệu quản lý	268.789.879	36.984.819	268.789.879	36.984.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.934.280	427.977.736	133.934.280	427.977.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.219.390.173	2.031.235.031	2.219.390.173	2.031.235.031
Thuế, phí và lệ phí	14.158.461	2.616.589.633	14.158.461	2.616.589.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.574.830.724	4.221.068.140	7.574.830.724	4.221.068.140
Chi phí QLDN khác	3.992.620.347	2.568.293.959	3.992.620.347	2.568.293.959
Cộng	**31.001.221.239**	**27.331.174.512**	**31.001.221.239**	**27.331.174.512**

8. Thu nhập khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	236.620.370	195.551.083	236.620.370	195.551.083
Tiền phạt thu được	35.460.158	21.142.189	35.460.158	21.142.189
Xử lý hàng tồn kho thừa	295.756.727	40.879.825	295.756.727	40.879.825
Các khoản thu nhập khác	6.075.513	15.129.962	6.075.513	15.129.962
Cộng	**573.912.768**	**272.703.059**	**573.912.768**	**272.703.059**

9. Chi phí khác

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	26.437.765	4.242.477.809	26.437.765	4.242.477.809
Các chi phí khác	142.186.063	248.507.318	142.186.063	248.507.318
Cộng	**168.623.828**	**4.490.985.127**	**168.623.828**	**4.490.985.127**

10. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí nguyên vật liệu	939.706.098.909	688.957.427.561	939.706.098.909	688.957.427.561
Chi phí giá vốn hàng thương mại	119.114.998.713	113.935.582.235	119.114.998.713	113.935.582.235
Chi phí nhân viên	83.733.487.196	82.214.941.045	83.733.487.196	82.214.941.045
Chi phí khấu hao	58.709.690.700	55.650.070.046	58.709.690.700	55.650.070.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.580.734.494	179.079.441.427	181.580.734.494	179.079.441.427
Chi phí bằng tiền khác	36.422.008.664	22.288.491.975	36.422.008.664	22.288.491.975
Cộng	**1.419.267.018.676**	**1.142.125.954.289**	**1.419.267.018.676**	**1.142.125.954.289**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	196.777.281.210	145.593.319.819	196.777.281.210	145.593.319.819
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	144.456.811	143.422.603	144.456.811	143.422.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiế	**1.362**	**1.015**	**1.362**	**1.015**

Chi tiết về số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	107.005.053	87.038.900
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	57.010
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm nay	37.451.758	19.148.553
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm sau	-	37.178.140
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân	**144.456.811**	**143.422.603**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

12. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Giao dịch với cổ đông

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.350.940.000	-	105.350.940.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	142.899.211.199	-	142.899.211.199
Ông Đinh Quốc Tuấn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	96.422.900.000	-	96.422.900.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	130.789.110.567	-	130.789.110.567
Ông Trần Tuấn Đại				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	92.851.680.000	-	92.851.680.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	125.945.065.566	-	125.945.065.566
Ông Trần Ngọc Anh				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	28.569.740.000	-	28.569.740.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	38.752.326.771	-	38.752.326.771
Ông Nguyễn Ngọc Sơn				
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.427.310.000	-	21.427.310.000	-
Nhận cổ tức bằng tiền	-	29.064.246.265	-	29.064.246.265

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1.2026	Quý 1.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Ông Lương Văn Mỹ	404.731.447	336.990.000	404.731.447	336.990.000
Ông Đinh Quốc Tuấn	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Ông Trần Tuấn Đại	395.847.273	341.199.230	395.847.273	341.199.230
Trần Ngọc Anh	314.898.758	270.675.000	314.898.758	270.675.000
Ban kiểm soát	82.101.693	-	82.101.693	-
	1.593.426.444	**1.290.063.460**	**1.593.426.444**	**1.290.063.460**

13. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Quý 1.2026			-
Doanh thu thuần	378.152.346.107	1.407.497.219.166	1.785.649.565.273
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026			
Tài sản của bộ phận	4.315.763.802.688	1.029.305.564.681	5.345.069.367.369
Chi tiêu vốn	186.866.207.090	-	186.866.207.090

14. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 25/09/2015 ĐẾN NGÀY 07/04/2026

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 25/09/2025 ĐẾN NGÀY 07/04/2026	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 25/09/2025 ĐẾN NGÀY 07/04/2026	7 - 20
PHỤ LỤC 01	21
PHU LỤC 02.1 – 02.11	22 - 99
PHỤ LỤC 03	100 - 103

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến 07/04/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016
Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/12/2021
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/09/2015 chức danh Giám đốc, thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 10/08/2016
Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/08/2016
Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2024
Bà Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2024 Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Quốc Tuấn - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo phản ánh trung thực và hợp lý về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 và tình hình thực hiện góp vốn cổ phần tại thời điểm báo cáo. Trong quá trình thực hiện, Công ty phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan.

Trong việc lập báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Vốn điều lệ đã góp nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo về vốn điều lệ đã góp hay không, và
- Lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý nguồn vốn điều lệ đã góp ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2500552524 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ * X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 14 tháng 04 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 339/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo về vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 (gọi tắt là "Báo cáo về vốn điều lệ đã góp") của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 04 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 103 kèm theo bao gồm: Báo cáo về vốn điều lệ đã góp và bản Thuyết minh Báo cáo về vốn điều lệ đã góp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo về vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Báo cáo về vốn điều lệ đã góp kèm theo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo về vốn điều lệ đã góp giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các qui định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo về vốn điều lệ đã góp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo về vốn điều lệ đã góp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các thông tin trình bày trong Báo cáo về vốn điều lệ đã góp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ cho giai đoạn từ 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ và phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo về vốn điều lệ đã góp đến Thuyết minh số II - Mục đích lập Báo cáo. Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, làm cơ sở báo cáo vốn điều lệ đã góp và công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành, cung cấp thông tin cho cổ đông và nhà đầu tư.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Trần Xuân Thường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5801-2023-112-1

BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

Cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026

STT	Thời gian	Nội dung	Thuyết minh	Số lượng cổ phần	Vốn góp (theo mệnh giá)	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng	Vốn đã góp sau tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**25/09/2015**	**Vốn góp thành lập**	**VI.1**	**4.000.000**	**40.000.000.000**	**-**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
2		**Tăng/giảm vốn trong kỳ báo cáo**	**VI.2**	**140.456.811**	**1.404.568.110.000**	**-**	**1.404.568.110.000**	**1.404.568.110.000**
2.1	*30/03/2016*	*Tăng vốn*	*VI.2.1*	*5.500.000*	*55.000.000.000*	*-*	*55.000.000.000*	*95.000.000.000*
2.2	*15/12/2016*	*Tăng vốn*	*VI.2.2*	*5.000.000*	*50.000.000.000*	*-*	*50.000.000.000*	*145.000.000.000*
2.3	*05/07/2017*	*Tăng vốn*	*VL.2.3*	*5.500.000*	*55.000.000.000*	*-*	*55.000.000.000*	*200.000.000.000*
2.4	*17/07/2017*	*Giảm vốn*	*VI.2.4*	*(3.000.000)*	*(30.000.000.000)*	*-*	*(30.000.000.000)*	*170.000.000.000*
2.5	*20/06/2018*	*Tăng vốn*	*VI.2.5*	*9.500.000*	*95.000.000.000*	*-*	*95.000.000.000*	*265.000.000.000*
2.6	*27/09/2019*	*Tăng vốn*	*VI.2.6*	*5.500.000*	*55.000.000.000*	*-*	*55.000.000.000*	*320.000.000.000*
2.7	*24/02/2022*	*Tăng vốn*	*VI.2.7*	*44.800.000*	*448.000.000.000*	*-*	*448.000.000.000*	*768.000.000.000*
2.8	*21/12/2022*	*Tăng vốn*	*VI.2.8*	*10.238.900*	*102.389.000.000*	*-*	*102.389.000.000*	*870.389.000.000*
2.9	*22/09/2025*	*Tăng vốn*	*VI.2.9*	*19.148.553*	*191.485.530.000*	*-*	*191.485.530.000*	*1.061.874.530.000*
2.10	*12/12/2025*	*Tăng vốn*	*VI.2.10*	*817.600*	*8.176.000.000*	*-*	*8.176.000.000*	*1.070.050.530.000*
2.11	*06/04/2026*	*Tăng vốn*	*VI.2.11*	*37.451.758*	*374.517.580.000*	*-*	*374.517.580.000*	*1.444.568.110.000*
3	**07/04/2026**	**Số dư cuối kỳ báo cáo**	**VI.3**	**144.456.811**	**1.444.568.110.000**	**-**	**1.444.568.110.000**	**1.444.568.110.000**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

I. THÔNG TIN CHUNG

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500552524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp ngày 25/09/2015 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 06/04/2026 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.444.568.110.000 đồng, được chia làm 144.456.811 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, xã Liên Hòa, tỉnh Phú Thọ.

b. Ngành nghề kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh tổng hợp: Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

c. Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 07 tháng 04 năm 2026, Công ty có 3 công ty con:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Phú Thọ	99,83%	99,83%	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Phú Thọ	51,00%	51,00%	Sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Phú Thọ	100,00%	100,00%	Xây dựng và thương mại

II. MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO

Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ được lập nhằm phục vụ việc hoàn thiện hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, làm cơ sở báo cáo vốn điều lệ đã góp và công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành, cung cấp thông tin cho cổ đông và nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Đồng tiền sử dụng cho báo cáo này là đồng Việt Nam ("VND").

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà doanh nghiệp được áp dụng theo quy định pháp luật và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực, chế độ kế toán. Ban Tổng Giám đốc cam kết Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được lập và trình bày phù hợp với các quy định có liên quan của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp, bao gồm Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 19/2025/TT-BTC ngày 05/05/2025 quy định về việc đăng ký công ty đại chúng, huỷ tư cách công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo về vốn điều lệ đã góp.

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Công ty lập Báo cáo về vốn điều lệ đã góp được lập nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Kỳ báo cáo cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026.

V. GHI NHẬN VÀ TRÌNH BÀY VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Tình hình góp vốn thành lập, tăng vốn điều lệ đã góp được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, các chính sách kế toán được áp dụng, các văn bản pháp lý khác có liên quan và các hồ sơ, tài liệu góp vốn, tăng vốn điều lệ của Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc ghi nhận và trình bày vốn điều lệ đã góp tại Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026, đồng thời chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp lý của các thông tin, số liệu được trình bày tại Báo cáo về vốn điều lệ đã góp bao gồm: Vốn góp thành lập, số liệu liên quan đến quá trình tăng/giảm vốn điều lệ, số dư cuối kỳ báo cáo và Thuyết minh Báo cáo về vốn điều lệ đã góp cho giai đoạn từ ngày 25/09/2015 đến ngày 07/04/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

1. VỐN GÓP THÀNH LẬP NGÀY 25/09/2015

a. Vốn góp thành lập tại ngày 25/09/2015 là 40.000.000.000 đồng

b. Cơ sở pháp lý

Tài liệu liên quan đến việc góp vốn thành lập của Báo cáo về vốn điều lệ đã góp bao gồm:

Biên bản họp số 01/2015/BBH-AMY ngày 21/09/2015 về việc Thành lập Công ty;

Nghị quyết số 01/2015/NQ-AMY ngày 21/09/2015 về việc Thành lập Công ty;

Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 25/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ về việc thông qua phương án sử dụng số vốn điều lệ góp lần đầu của các cổ đông sáng lập khi đăng ký thành lập doanh nghiệp đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 21/09/2015;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (CNĐKDN) lần đầu ngày 25/09/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi tại Giấy CNĐKDN là 40.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 21 tháng 09 năm 2015, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 40.000.000.000 đồng;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 26/09/2015 trong đó có 03 thành viên cổ đông sáng lập.

c. Chi tiết góp vốn tại ngày 25/09/2015:

Số lượng cổ đông cổ đông sáng lập	:	03 cổ đông
Ngày bắt đầu góp vốn	:	01/10/2015
Ngày hoàn thành góp vốn	:	10/10/2015

Thông tin góp vốn: **Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm Báo cáo**

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO

Từ ngày 25/09/2015 đến 07/04/2026, Công ty có 10 đợt tăng vốn điều lệ và 1 đợt giảm vốn điều lệ. Chi tiết như sau:

2.1 TĂNG VỐN LẦN 1 NGÀY 30/03/2016

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ngày 24/03/2016 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;

Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về việc tăng vốn điều lệ của Công ty ngày 24/03/2016;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 24/03/2016 liên quan đến tăng vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.1 TĂNG VỐN LẦN 1 NGÀY 30/03/2016 (TIẾP)

Nghị quyết số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ về việc thông qua phương án sử dụng số vốn điều lệ góp lần đầu của các cổ đông sáng lập khi đăng ký thành lập doanh nghiệp đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 24/03/2016;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 1 được cấp ngày 30/03/2016 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 95.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 27 tháng 03 năm 2016, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 95.000.000.000 đồng;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 27/03/2016 trong đó có 03 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	40.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	55.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	95.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	03 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	03 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	26/03/2016
Thời điểm hoàn thành tăng	:	26/03/2016

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.1 đính kèm Báo cáo.

2.2 TĂNG VỐN LẦN 2 NGÀY 15/12/2016

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/BB-ĐHCĐ ngày 18/10/2016 về Phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 95 tỷ đồng lên 145.000.000.000 đồng;

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 20/2016/BB-ĐHCĐ ngày 30/11/2016 về việc thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ và thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 20/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 30/11/2016 về việc thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ và thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh;

Nghị quyết số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ về việc thông qua phương án sử dụng số vốn điều lệ góp lần đầu của các cổ đông sáng lập khi đăng ký thành lập doanh nghiệp đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 24/03/2016;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 05/01/2017 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.2 TĂNG VỐN LẦN 2 NGÀY 15/12/2016 (TIẾP)

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 3 được cấp ngày 15/12/2016 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 145.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 01 tháng 12 năm 2016, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 145.000.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 01/12/2016 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	95.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	50.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	145.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	03 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	09 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	30/11/2016
Thời điểm hoàn thành tăng	:	01/12/2016

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.2 đính kèm Báo cáo.

2.3 TĂNG VỐN LẦN 3 NGÀY 05/07/2017

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ số 03/2017/BBH-ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/04/2017 về việc Thay đổi vốn điều lệ kinh doanh;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/04/2017 liên quan đến tăng vốn;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2017/NQ-ĐHĐCD-AMY ngày 20/05/2017 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/04/2017;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 4 được cấp ngày 05/07/2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 200.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 30 tháng 06 năm 2017, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 200.000.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 30/06/2017 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.3 TĂNG VỐN LẦN 3 NGÀY 05/07/2017 (TIẾP)

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 30/06/2017 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	145.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	55.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	200.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	09 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	09 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	30/04/2017
Thời điểm hoàn thành tăng	:	30/06/2017

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.3 đính kèm Báo cáo.

2.4 GIẢM VỐN LẦN 1 NGÀY 17/07/2017

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 05/2017/ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/07/2017 về việc tách Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 05/2017/ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/07/2017 về việc tách Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn;

Hợp đồng tách doanh nghiệp số 01/HĐTDN/AMY-HOASON ngày 31/08/2017 và phụ lục hợp đồng tách doanh nghiệp số 01/PLHĐTDN/AMY-HOASON ngày 01/06/2018;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 5 được cấp ngày 17/07/2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 170.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 30 tháng 09 năm 2017, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 170.000.000.000 VND

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 12/07/2017 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.4 GIẢM VỐN LẦN 1 NGÀY 17/07/2017 (TIẾP)

b. Chi tiết giảm vốn

Vốn điều lệ trước khi giảm	:	200.000.000.000 VND
Vốn điều lệ giảm đi	:	30.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi giảm	:	170.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi giảm	:	09 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi giảm	:	09 cổ đông
Thời điểm bắt đầu giảm	:	18/09/2017
Thời điểm hoàn thành giảm (*)	:	30/09/2017

(*) Ngày hoàn thành giảm vốn được xác định theo biên bản bàn giao tài sản bao gồm Hàng tồn kho, tài sản cố định và chuyển giao chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn ngày 30/09/2017.

c. Thông tin liên quan đến giảm vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.4 đính kèm Báo cáo.

2.5 TĂNG VỐN LẦN 4 NGÀY 20/06/2018

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/BBH-ĐHĐCĐ-AMY ngày 27/04/2018 về việc phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 170 tỷ đồng lên 265 tỷ đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/ĐHĐCĐ-AMY ngày 27/04/2018 về việc phương án tăng vốn điều lệ công ty từ 170 tỷ đồng lên 265 tỷ đồng trong đó phương án tăng vốn bao gồm: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ hoán đổi nợ vay từ các cổ đông tại ngày 31/12/2017 số tiền 18,7 tỷ đồng; Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu số tiền 49,8 tỷ đồng; Tạm ứng chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu tương ứng số tiền 26,52 tỷ đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 01/06/2018 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/ĐHĐCĐ-AMY ngày 27/04/2018;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/2018/ĐHĐCĐ-AMY ngày 27/04/2018;

Điều lệ Công ty ngày 15 tháng 06 năm 2018, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 265.000.000.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.5 TĂNG VỐN LẦN 4 NGÀY 20/06/2018 (TIẾP)

Các biên bản thoả thuận giữa Công ty với Ông Lương Văn Mỹ, Ông Đinh Quốc Tuấn, Ông Trần Tuấn Đại về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 14/06/2018 thành cổ phần với tỷ lệ hoán đổi là 10.000:1 (10.000 đồng nợ sẽ hoán đổi thành 01 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng);

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 6 được cấp ngày 20/06/2018 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 265.000.000.000 đồng;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 14/06/2018 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	170.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	95.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	265.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	09 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	09 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	04/05/2018
Thời điểm hoàn thành tăng (*)	:	07/03/2019

(*) Ngày hoàn thành tăng vốn được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ.

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.5 đính kèm Báo cáo.

2.6 TĂNG VỐN LẦN 5 NGÀY 27/09/2019

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/2019/ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/09/2019 về việc phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 265 tỷ đồng lên 320 tỷ đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/2019/ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/09/2019 về việc phương án tăng vốn điều lệ công ty từ 265 tỷ đồng lên 320 tỷ đồng;

Các biên bản thoả thuận giữa Công ty với các cổ đông hiện hữu về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần thành với tỷ lệ hoán đổi là 10.000:1 (10.000 đồng nợ sẽ hoán đổi thành 01 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng);

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 14/10/2019 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/09/2019;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.6 TĂNG VỐN LẦN 5 NGÀY 27/09/2019 (TIẾP)

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 7 được cấp ngày 27/09/2019 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 320.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 25 tháng 09 năm 2019, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 320.000.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 25/09/2019 trong đó có 09 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	265.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	55.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	320.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	09 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	09 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	24/09/2019
Thời điểm hoàn thành tăng	:	25/09/2019

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.6 đính kèm Báo cáo.

2.7 TĂNG VỐN LẦN 6 NGÀY 24/02/2022

a. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15.12/2021/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/12/2021 thông qua việc ký thỏa thuận đặt mua cổ phần với các nhà đầu tư;

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/01/2022 về việc Mua lại cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera, phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ đông riêng lẻ, tăng vốn điều lệ công ty từ 320.000.000.000 đồng lên 768.000.000.000 đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 16/01/2022 liên quan đến tăng vốn;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 18/02/2022 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 16/01/2022;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.7 TĂNG VỐN LẦN 6 NGÀY 24/02/2022 (TIẾP)

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 8 được cấp ngày 24/02/2022 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 768.000.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 24 tháng 02 năm 2022, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 768.000.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 20/02/2022 trong đó có 10 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	320.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	448.000.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	768.000.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	09 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	10 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	16/12/2021
Thời điểm hoàn thành tăng (*)	:	12/04/2023

(*) Ngày hoàn thành tăng vốn được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ.

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.7 đính kèm Báo cáo.

2.8 TĂNG VỐN LẦN 7 NGÀY 21/12/2022

a. Cơ sở pháp lý

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 14/01/2022 thông qua việc ký thỏa thuận đặt mua cổ phần;

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 07/2022/ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/12/2022 về việc phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu và cổ phần riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của công ty từ 768.000.000 đồng lên 870.389.000.000 đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 07/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/12/2022 liên quan đến tăng vốn;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 15/01/2023 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/12/2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.8 TĂNG VỐN LẦN 7 NGÀY 21/12/2022 (TIẾP)

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 9 được cấp ngày 21/12/2022 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ), trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 870.389.000.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 21 tháng 12 năm 2022, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 870.389.000.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 16/12/2022 trong đó có 31 cổ đông góp vốn.

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	768.000.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	102.389.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	870.389.000.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	10 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	31 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	19/01/2022
Thời điểm hoàn thành tăng	:	16/12/2022

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.8 đính kèm Báo cáo.

2.9 TĂNG VỐN LẦN 8 NGÀY 22/09/2025

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/BBH-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ của công ty từ 870.389.000.000 đồng lên 1.061.874.530.000 đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ của công ty từ 870.389.000.000 đồng lên 1.061.874.530.000 đồng;

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 12 được cấp ngày 22/09/2025 bởi Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 1.061.874.530.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 21 tháng 08 năm 2025, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 1.061.874.530.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 21/08/2025 trong đó có 29 cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.9 TĂNG VỐN LẦN 8 NGÀY 22/09/2025 (TIẾP)

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	870.389.000.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	191.485.530.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	1.061.874.530.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	29 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	29 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	21/08/2025
Thời điểm hoàn thành tăng	:	21/08/2025

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.9 đính kèm Báo cáo.

2.10 TĂNG VỐN LẦN 9 NGÀY 12/12/2025

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường số 07/2025/BBH-ĐHĐCĐ-AMY ngày 02/12/2025 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ của công ty từ 1.061.874.530.000 đồng lên 1.070.050.530.000 đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 07/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 02/12/2025 về việc thông qua Phương án chào bán cổ phần riêng lẻ nhằm tăng vốn điều lệ của công ty từ 1.061.874.530.000 đồng lên 1.070.050.530.000 đồng;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 13 được cấp ngày 12/12/2025 bởi Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 1.070.050.530.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 09 tháng 12 năm 2025, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 1.070.050.530.000 VND;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 09/12/2025 trong đó có 91 cổ đông góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.10 TĂNG VỐN LẦN 9 NGÀY 12/12/2025 (TIẾP)

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	1.061.874.530.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	8.176.000.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	1.070.050.530.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	29 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	91 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	05/12/2025
Thời điểm hoàn thành tăng	:	09/12/2025

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.10 đính kèm Báo cáo.

2.11 TĂNG VỐN LẦN 10 NGÀY 06/04/2026

a. Cơ sở pháp lý

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 số 02/2026/BBH-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ của công ty từ 1.070.050.530.000 đồng lên 1.444.568.110.000 đồng;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc thông qua Phương án tăng vốn điều lệ của công ty từ 1.070.050.530.000 đồng lên 1.444.568.110.000 đồng;

Điều lệ Công ty ngày 30 tháng 03 năm 2026, trong đó vốn điều lệ được ghi trong Điều lệ là 1.444.568.110.000 đồng;

Sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập tại ngày 30/03/2026 trong đó có 91 cổ đông góp vốn;

Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán;

Giấy CNĐKDN thay đổi lần thứ 14 được cấp ngày 06/04/2026 bởi Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, trong đó vốn điều lệ được ghi nhận là 1.444.568.110.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

2. TĂNG/GIẢM VỐN GÓP TRONG KỲ BÁO CÁO (TIẾP)

2.11 TĂNG VỐN LẦN 10 NGÀY 06/04/2026 (TIẾP)

b. Chi tiết tăng vốn

Vốn điều lệ trước khi tăng	:	1.070.050.530.000 VND
Vốn điều lệ tăng thêm	:	374.517.580.000 VND
Vốn điều lệ sau khi tăng	:	1.444.568.110.000 VND
Số lượng cổ đông trước khi tăng	:	91 cổ đông
Số lượng cổ đông sau khi tăng	:	91 cổ đông
Thời điểm bắt đầu tăng	:	30/03/2026
Thời điểm hoàn thành tăng	:	30/03/2026

c. Thông tin liên quan đến tăng vốn: Chi tiết tại Phụ lục số 02.11 đính kèm Báo cáo.

3. Số dư cuối kỳ báo cáo

Vốn điều lệ đã góp tại ngày 07/04/2026 là 1.444.568.110.000 đồng, chi tiết tại Phụ lục số 03 đính kèm Báo cáo.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo về Vốn điều lệ đã góp này

Phú Thọ, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn

Lời chứng chứng thực bản sao đúng với bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2719 ...quyển số...1...SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ:33-C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
P.VĨNH PHÚC - T.PHÚ THỌ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 01

CHI TIẾT VỐN GÓP THÀNH LẬP TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.1 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT	1.600.000	16.000.000.000	40,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt số tiền: 16.000.000.000 đồng	Phiếu thu số 2015.001 ngày 01/10/2015 số tiền 16.000.000.000 đồng	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc	1.320.000	13.200.000.000	33,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt số tiền: 13.200.000.000 đồng	Phiếu thu số 2015.003 ngày 01/10/2015 số tiền 13.200.000.000 đồng	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.080.000	10.800.000.000	27,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt số tiền: 10.800.000.000 đồng	Phiếu thu số 2015.002 ngày 01/10/2015 số tiền 10.800.000.000 đồng	
	Tổng		**4.000.000**	**40.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.1

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 1 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.1 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		1.900.000	19.000.000.000	34,55%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 19.000.000.000 đồng	Phiếu thu số 2016.002 ngày 26/03/2016 số tiền 19.000.000.000 đồng	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		1.730.000	17.300.000.000	31,45%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 17.300.000.000 đồng	Phiếu thu số 2016.001 ngày 26/03/2016 số tiền 17.300.000.000 đồng	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		1.870.000	18.700.000.000	34,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 18.700.000.000 đồng	Phiếu thu số 2016.003 ngày 26/03/2016 số tiền 18.700.000.000 đồng	
	Tổng			**5.500.000**	**55.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.2

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 2 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.2 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		777.700	7.777.000.000	15,55%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 7.777.000.000 đồng	Phiếu thu số PT001.1216 ngày 01/12/2016, số tiền: 7.777.000.000 đồng	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		864.550	8.645.500.000	17,29%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 8.645.500.000 đồng	Phiếu thu số PT029.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 8.645.500.000 đồng	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		820.250	8.202.500.000	16,41%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 8.202.500.000 đồng	Phiếu thu số PT026.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 8.202.500.000 đồng	
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		1.160.000	11.600.000.000	23,20%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 11.600.000.000 đồng	Phiếu thu số PT002.1216 ngày 01/12/2016, số tiền: 11.600.000.000 đồng	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		870.000	8.700.000.000	17,40%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 8.700.000.000 đồng	Phiếu thu số PT003.1216 ngày 01/12/2016, số tiền: 11.600.000.000 đồng	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		145.000	1.450.000.000	2,90%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.450.000.000 đồng	Phiếu thu số PT027.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 1.450.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đào Đức Dương			72.500	725.000.000	1,45%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 725.000.000 đồng	Phiếu thu số PT028.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 725.000.000 đồng	
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		145.000	1.450.000.000	2,90%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.450.000.000 đồng	Phiếu thu số PT024.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 1.450.000.000 đồng	
9	Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng		145.000	1.450.000.000	2,90%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.450.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT025.1116 ngày 30/11/2016, số tiền: 1.450.000.000 đồng	
	Tổng			**5.000.000**	**50.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.3

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 3 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.3 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		1.622.500	16.225.000.000	29,50%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 16.225.000.000 đồng	Phiếu thu số PT026.0417 ngày 30/04/2017, số tiền: 16.225.000.000 đồng	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		1.485.000	14.850.000.000	27,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 14.850.000.000 đồng	Phiếu thu số PT018.0517 ngày 22/05/2017, số tiền: 14.850.000.000 đồng	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		1.430.000	14.300.000.000	26,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 14.300.000.000 đồng	Phiếu thu số PT030.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 14.300.000.000 đồng	
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		440.000	4.400.000.000	8,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 4.400.000.000 đồng	Phiếu thu số PT032.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 4.400.000.000 đồng	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		330.000	3.300.000.000	6,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 3.300.000.000 đồng	Phiếu thu số PT033.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 3.300.000.000 đồng	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 550.000.000 đồng	Phiếu thu số PT031.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 550.000.000 đồng	
7	Đào Đức Dương			27.500	275.000.000	0,50%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 275.000.000 đồng	Phiếu thu số PT035.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 275.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 550.000.000 đồng	Phiếu thu số PT034.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 550.000.000 đồng	
9	Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 550.000.000 đồng	Phiếu thu số PT036.0617 ngày 30/06/2017, số tiền: 550.000.000 đồng	
	Tổng			**5.500.000**	**55.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.4

CHI TIẾT GIẢM VỐN LẦN 1 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.4 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức giảm vốn góp	Tài sản giảm vốn vóp	Tài liệu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		1.200.000	12.000.000.000	40,00%	Giảm vốn do Công ty tách thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Giảm vốn điều lệ và một phần tài sản sang Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn, giá trị: 12.000.000.000 đồng	- Biên bản bàn giao tài sản bao gồm hàng tồn kho, tài sản cố định và chuyển giao chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn ngày 30/09/2017 tổng giá trị bàn giao là: 29.421.287.368 đồng; - Giấy báo nợ số BN110.0917 ngày 18/09/2017 số tiền: 578.612.732 đồng; - Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 05/2017/ĐHĐCĐ-AMY ngày 10/07/2017 về việc tách Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn.	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		900.000	9.000.000.000	30,00%	Giảm vốn do Công ty tách thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Giảm vốn điều lệ và một phần tài sản sang Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn, giá trị: 9.000.000.000 đồng		
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		900.000	9.000.000.000	30,00%	Giảm vốn do Công ty tách thành lập Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Giảm vốn điều lệ và một phần tài sản sang Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn, giá trị: 9.000.000.000 đồng		
	Tổng			**3.000.000**	**30.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.5

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 4 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.5 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		3.117.500	31.175.000.000	32,82%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức và chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	- Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 6.234.000.000 đồng. - Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 7.332.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 17.609.000.000 đồng	- Phiếu thu PT003.0518 ngày 04/05/2018 số tiền 1.815.000.000 đồng. - Phiếu thu PT005.0518 ngày 09/05/2018 số tiền 4.720.000.000 đồng - Phiếu thu PT008.0518 ngày 14/05/2018 số tiền 6.950.000.000 đồng - Phiếu thu PT010.0518 ngày 17/05/2018 số tiền 4.000.000.000 đồng - Phiếu thu PT015.0618 ngày 14/06/2018 số tiền 124.000.000 đồng - Thoả thuận số 01/2018/BB-CĐV ngày 15/06/2018 giữa Công ty và Ông Lương Văn Mỹ về việc chuyển đổi nợ vay giá trị 6.234.000.000 đồng thành cổ phần. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		2.655.000	26.550.000.000	27,95%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức và chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	- Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 6.234.000.000 đồng. - Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 7.020.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 13.296.000.000 đồng	- Phiếu thu PT011.0518 ngày 17/05/2018 số tiền 1.110.000.000 đồng. - Phiếu thu PT005.0518 ngày 22/05/2018 số tiền 1.860.000.000 đồng - Phiếu thu PT017.0518 ngày 25/05/2018 số tiền 5.300.000.000 đồng - Phiếu thu PT018.0518 ngày 28/05/2018 số tiền 1.660.000.000 đồng. - Phiếu thu PT001.0618 ngày 06/06/2018 số tiền 2.170.000.000 đồng. - Phiếu thu PT005.0618 ngày 08/06/2018 số tiền 1.196.000.000 đồng. - Thoả thuận số 02/2018/BB-CĐV ngày 15/06/2018 giữa Công ty và Ông Đinh Quốc Tuấn về việc chuyển đổi nợ vay giá trị 6.234.000.000 đồng thành cổ phần. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		2.590.000	25.900.000.000	27,26%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức và chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	- Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 6.234.000.000 đồng. - Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 6.708.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 12.958.000.000 đồng	- Phiếu thu PT004.0618 ngày 08/06/2018 số tiền 1.304.000.000 đồng. - Phiếu thu PT007.0618 ngày 12/06/2018 số tiền 1.200.000.000 đồng - Phiếu thu PT008.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 10.454.000.000 đồng - Thoả thuận số 03/2018/BB-CĐV ngày 15/06/2018 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Đại về việc chuyển đổi nợ vay giá trị 6.234.000.000 đồng thành cổ phần. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		520.000	5.200.000.000	5,47%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 2.496.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.704.000.000 đồng	- Phiếu thu PT010.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 2.704.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		390.000	3.900.000.000	4,11%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 1.872.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.028.000.000 đồng	- Phiếu thu PT011.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 2.028.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		65.000	650.000.000	0,68%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 312.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 338.000.000 đồng.	- Phiếu thu PT009.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 338.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đào Đức Dương			32.500	325.000.000	0,34%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 156.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 169.000.000 đồng	- Phiếu thu PT013.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 169.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		65.000	650.000.000	0,68%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 312.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 338.000.000 đồng	- Phiếu thu PT012.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 338.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
9	Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng		65.000	650.000.000	0,68%	Góp vốn bằng tiền, cổ tức	- Góp vốn bằng việc chi trả cổ tức từ sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2017 và quý 2 năm 2018, số tiền: 312.000.000 đồng - Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 338.000.000 đồng	- Phiếu thu PT014.0618 ngày 13/06/2018 số tiền 338.000.000 đồng. - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 07/03/2019 về việc phân chia lợi nhuận và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng			**9.500.000**	**95.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.6

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 5 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.6 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		1.622.500	16.225.000.000	29,50%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 16.225.000.000 đồng	Thoả thuận số 01/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Lương Văn Mỹ về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 16.255.000.000 đồng	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		1.485.000	14.850.000.000	27,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 14.850.000.000 đồng	Thoả thuận số 02/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Đinh Quốc Tuấn về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 14.850.000.000 đồng	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		1.430.000	14.300.000.000	26,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 14.300.000.000 đồng	Thoả thuận số 03/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Đại về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 14.300.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		440.000	4.400.000.000	8,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 4.400.000.000 đồng	Thoả thuận số 04/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Trần Ngọc Anh về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 4.400.000.000 đồng	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		330.000	3.300.000.000	6,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 3.300.000.000 đồng	Thoả thuận số 05/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Nguyễn Ngọc Sơn về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 3.300.000.000 đồng	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 550.000.000 đồng	Thoả thuận số 06/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Mai Tất Thắng về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 550.000.000 đồng	
7	Đào Đức Dương			27.500	275.000.000	0,50%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 275.000.000 đồng	Thoả thuận số 07/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Ông Đào Đức Dương về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 275.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 550.000.000 đồng	Thoả thuận số 08/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Bà Lương Thị Thu Phượng về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 550.000.000 đồng	
9	Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng		55.000	550.000.000	1,00%	Góp vốn từ chuyển đổi nợ vay cổ đông thành vốn góp	Góp vốn bằng chuyển từ vốn vay sang vốn góp, giá trị: 550.000.000 đồng	Thoả thuận số 09/2019/BB-CĐV ngày 25/09/2019 giữa Công ty và Bà Đàm Thị Bích Ngọc về việc chuyển đổi số nợ vay tại ngày 24/09/2019 thành cổ phần với số tiền 550.000.000 đồng	
	Tổng			**5.500.000**	**55.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.7

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 6 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.7 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		2.603.056	26.030.560.000	5,81%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 815.700.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 25.214.860.000 đồng	Phiếu thu số 016.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 815.700.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ.	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		2.382.458	23.824.580.000	5,32%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 759.780.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 23.064.800.000 đồng	Phiếu thu số 017.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 759.780.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		2.294.219	22.942.190.000	5,12%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 718.930.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 22.223.260.000 đồng	Phiếu thu số 018.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 718.930.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		705.914	7.059.140.000	1,58%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 221.210.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 6.837.930.000 đồng	Phiếu thu số 019.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 221.210.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		529.435	5.294.350.000	1,18%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 165.900.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 5.128.450.000 đồng	Phiếu thu số 020.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 165.900.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		88.239	882.390.000	0,20%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 27.650.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 854.740.000 đồng	Phiếu thu số 021.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 27.650.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
7	Đào Đức Dương	Giám đốc nhà máy		44.120	441.200.000	0,10%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 13.830.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 427.370.000 đồng	Phiếu thu số 022.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 13.830.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		88.239	882.390.000	0,20%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 27.650.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 854.740.000 đồng	Phiếu thu số 024.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 27.650.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	
9	Đàm Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng		88.239	882.390.000	0,20%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng tiền, giá trị: 27.650.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 854.740.000 đồng	Phiếu thu số 023.1222 ngày 30/12/2022 số tiền 27.650.000 đồng; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO			35.976.081	359.760.810.000	80,30%	Góp vốn bằng cổ tức và tiền	Góp vốn bằng chuyển khoản qua ngân hàng, giá trị: 284.436.750.000 đồng Góp vốn bằng cổ tức, giá trị: 75.324.060.000 đồng	Các Giấy báo có và Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 16/12/2021, 17/12/2021, 20/12/2021, 21/12/2021, 22/12/2021 nhận tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO, tổng số tiền là 282.000.000.000 đồng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 12/04/2023 về việc phân chia lợi nhuận và và xác nhận hoàn tất việc góp vốn điều lệ, số tiền 75.324.060.000 đồng Báo có số 019.0423 ngày 11/04/2023 số tiền 2.436.750.000 đồng.	
	Tổng			**44.800.000**	**448.000.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.8

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 7 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.8 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT001.1222 ngày 02/12/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	
2	Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO			6.630.000	66.300.000.000	64,75%	Góp vốn bằng tiền	- Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 66.300.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 19/01/2022, 25/01/2022, 23/02/2022, 28/02/2022, 06/05/2022, 09/05/2022, 23/06/2022, 24/06/2022, 28/06/2022, 01/07/2022, 13/07/2022, 18/08/2022 nhận tiền của Công ty Cổ phần Đầu tư AMY GRUPO, tổng số tiền là 66.300.000.000 đồng	
3	Trịnh Hùng Hổ			230.000	2.300.000.000	2,25%	Góp vốn bằng tiền	- Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.300.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT005.0322 ngày 24/03/2022 số tiền 2.300.000.000 đồng.	
4	Trần Nguyên Thuận			146.800	1.468.000.000	1,43%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.468.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT001.0622 ngày 04/06/2022 số tiền 1.468.000.000 đồng.	
5	Phạm Văn Tài			244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT002.0622 ngày 04/06/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Nguyễn Kim Thanh			215.100	2.151.000.000	2,10%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.151.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT007.0322 ngày 24/03/2022 số tiền 254.000.000 đồng. - Phiếu thu số PT003.0622 ngày 04/06/2022 số tiền 686.000.000 đồng. - Phiếu thu số PT005.0722 ngày 06/07/2022 số tiền 1.211.000.000 đồng.	
7	Nguyễn Thị Hoa			146.800	1.468.000.000	1,43%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.468.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT008.1122 ngày 29/11/2022 số tiền 1.468.000.000 đồng.	
8	Nguyễn Thị Lan Hương			244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT009.1122 ngày 29/11/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	
9	Nguyễn Viết Nam			234.000	2.340.000.000	2,29%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.340.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT009.1222 ngày 16/12/2022 số tiền 2.340.000.000 đồng.	
10	Trần Hải Linh			244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT006.0322 ngày 24/03/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	
11	Phan Tuấn Anh			244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT001.0822 ngày 09/08/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	
12	Dương Cao Trung			146.800	1.468.000.000	1,43%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.468.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT002.1222 ngày 02/12/2022 số tiền 1.468.000.000 đồng.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Phạm Xuân Chúc			215.100	2.151.000.000	2,10%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.151.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT006.0822 ngày 30/08/2022 số tiền 2.151.000.000 đồng.	
14	Nguyễn Chí Thanh			146.800	1.468.000.000	1,43%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.468.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT003.1222 ngày 02/12/2022 số tiền 1.468.000.000 đồng.	
15	Lê Thanh Tuấn			244.600	2.446.000.000	2,39%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 2.446.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT006.1222 ngày 08/12/2022 số tiền 2.446.000.000 đồng.	
16	Nguyễn Ngọc Báu			146.800	1.468.000.000	1,43%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.468.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT004.0822 ngày 22/08/2022 số tiền 1.468.000.000 đồng.	
17	Trịnh Thị Phương Anh			95.800	958.000.000	0,94%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 958.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT005.0822 ngày 22/08/2022 số tiền 958.000.000 đồng.	
18	Nguyễn Minh Châu			97.900	979.000.000	0,96%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 979.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT005.1222 ngày 06/12/2022 số tiền 979.000.000 đồng.	
19	Nguyễn Đăng Lưu			48.900	489.000.000	0,48%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 489.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT006.0722 ngày 06/07/2022 số tiền 489.000.000 đồng.	
20	Vũ Doãn Thập			120.500	1.205.000.000	1,18%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 1.205.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT010.0722 ngày 29/11/2022 số tiền 1.205.000.000 đồng.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	Trần Thị Thanh Nga			50.000	500.000.000	0,49%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 500.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT007.0722 ngày 06/07/2022 số tiền 500.000.000 đồng.	
22	Lê Ngọc Thúy			50.000	500.000.000	0,49%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 500.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT004.1222 ngày 06/12/2022 số tiền 500.000.000 đồng.	
23	Tạ Vũ Giang			50.000	500.000.000	0,49%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền mặt, số tiền: 500.000.000 đồng	- Phiếu thu số PT010.1222 ngày 16/12/2022 số tiền 500.000.000 đồng.	
	Tổng			**10.238.900**	**102.389.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.9

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 8 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.9 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		5.427.917	54.279.166.050	28,35%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 54.279.166.050 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		4.967.924	49.679.241.300	25,94%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 49.679.241.300 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		4.783.926	47.839.259.400	24,98%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 47.839.259.400 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		1.471.977	14.719.765.200	7,69%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 14.719.765.200 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		1.103.983	11.039.831.400	5,77%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 11.039.831.400 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		237.809	2.378.091.900	1,24%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 2.378.091.900 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
7	Đào Đức Dương			91.999	919.990.950	0,48%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 919.990.950 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		183.997	1.839.971.900	0,96%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 1.839.971.900 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
9	Đàm Thị Bích Ngọc			183.997	1.839.971.900	0,96%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 1.839.971.900 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
10	Trịnh Hùng Hổ			52.800	528.000.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 528.000.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
11	Trần Nguyên Thuận			32.296	322.960.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 322.960.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
12	Phạm Văn Tài			53.812	538.120.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 538.120.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Nguyễn Kim Thanh			47.322	473.220.000	0,25%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 473.220.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
14	Nguyễn Thị Hoa			32.296	322.960.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 322.960.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
15	Nguyễn Thị Lan Hương			53.812	538.120.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 538.120.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
16	Nguyễn Viết Nam			51.480	514.800.000	0,27%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 514.800.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
17	Trần Hải Linh			53.812	538.120.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 538.120.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	Phan Tuấn Anh			53.812	538.120.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 538.120.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
19	Dương Cao Trung			32.296	322.960.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 322.960.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
20	Nguyễn Chí Thanh			32.296	322.960.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 322.960.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
21	Lê Thanh Tuấn			53.812	538.120.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 538.120.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
22	Nguyễn Ngọc Báu			32.296	322.960.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 322.960.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	Trịnh Thị Phương Anh			21.076	210.760.000	0,11%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 210.760.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
24	Nguyễn Minh Châu			21.538	215.380.000	0,11%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 215.380.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
25	Nguyễn Đăng Lưu			10.758	107.580.000	0,06%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 107.580.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
									đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
26	Vũ Doãn Thập			26.510	265.100.000	0,14%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 265.100.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
27	Trần Thị Thanh Nga			11.000	110.000.000	0,06%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 110.000.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Lê Ngọc Thúy			11.000	110.000.000	0,06%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 110.000.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
29	Tạ Vũ Giang			11.000	110.000.000	0,06%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, giá trị: 110.000.000 đồng	Góp vốn bằng cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/2025/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ	
	Tổng			**19.148.553**	**191.485.530.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.10

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 9 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.10 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
2	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
3	Trịnh Hùng Hổ			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
4	Trần Nguyên Thuận			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Phạm Văn Tài			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
6	Nguyễn Kim Thanh			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	
7	Nguyễn Thị Hoa			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	
8	Nguyễn Thị Lan Hương			10.000	100.000.000	1,223%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 100.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 100.000.000 đồng	
9	Nguyễn Viết Nam			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Trần Hải Linh			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
11	Phan Tuấn Anh			10.000	100.000.000	1,223%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 100.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 100.000.000 đồng	
12	Dương Cao Trung			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	
13	Nguyễn Chí Thanh			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	
14	Lê Thanh Tuấn			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Trịnh Thị Phương Anh			32.000	320.000.000	3,914%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 320.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 07/12/2025 số tiền là 320.000.000 đồng	
16	Nguyễn Minh Châu			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
17	Nguyễn Đăng Lưu			2.000	20.000.000	0,245%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 20.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 20.000.000 đồng	
18	Vũ Doãn Thập			8.000	80.000.000	0,978%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 80.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 80.000.000 đồng	
19	Lê Ngọc Thúy			23.500	235.000.000	2,874%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 235.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 235.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	Tạ Vũ Giang			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
21	Đỗ Ngọc Ánh			14.500	145.000.000	1,773%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 145.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 145.000.000 đồng	
22	Nguyễn Trung Hưng			8.000	80.000.000	0,978%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 80.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 80.000.000 đồng	
23	Phùng Thị Hương Lan			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	
24	Lê Văn Quýt			4.500	45.000.000	0,550%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 45.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 45.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Hoàng Thị Vân Anh			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	
26	Kim Tân Sơn			3.600	36.000.000	0,440%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 36.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 09/12/2025 số tiền là 36.000.000 đồng	
27	Nguyễn Thị Hồng Ánh			23.500	235.000.000	2,874%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 235.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 07/12/2025 số tiền là 235.000.000 đồng	
28	Nguyễn Thị Trang			8.000	80.000.000	0,978%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 80.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 80.000.000 đồng	
29	Vũ Thu Hà			7.000	70.000.000	0,856%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 70.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 70.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
30	Vũ Văn Doanh			8.500	85.000.000	1,040%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 85.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 85.000.000 đồng	
31	Đỗ Quang Quý			7.500	75.000.000	0,917%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 75.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 09/12/2025 số tiền là 75.000.000 đồng	
32	Nguyễn Thị Huyền			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	
33	Nguyễn Thị Thu Loan			12.500	125.000.000	1,529%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 125.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 07/12/2025 số tiền là 125.000.000 đồng	
34	Trần Thị Minh Hòa			12.500	125.000.000	1,529%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 125.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 125.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
35	Nguyễn Thị Thủy			51.500	515.000.000	6,299%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 515.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 515.000.000 đồng	
36	Đặng Thị Hương			10.500	105.000.000	1,284%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 105.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 105.000.000 đồng	
37	Dương Phú Đạt			10.500	105.000.000	1,284%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 105.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 105.000.000 đồng	
38	Nguyễn Công Hưng			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	
39	Trần Trọng Hảo			10.500	105.000.000	1,284%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 105.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 105.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
40	Vũ Thế Anh			8.000	80.000.000	0,978%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 80.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 80.000.000 đồng	
41	Nguyễn Tiến Cường			6.000	60.000.000	0,734%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 60.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 60.000.000 đồng	
42	Lê Duy Khánh			18.000	180.000.000	2,202%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 180.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 180.000.000 đồng	
43	Lê Hoàng Bảo Trung			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	
44	Lưu Minh Phúc			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
45	Khổng Kim Trường			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
46	Nguyễn Mạnh Tùng			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
47	Nguyễn Thị Minh Nguyệt			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
48	Nguyễn Văn Thưởng			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
49	Phạm Văn Khánh			6.000	60.000.000	0,734%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 60.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 60.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	Phan Văn Quang			7.500	75.000.000	0,917%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 75.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 75.000.000 đồng	
51	Trần Quang Đạt			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 09/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
52	Chu Đức			18.000	180.000.000	2,202%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 180.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 180.000.000 đồng	
53	Lương Ngọc Dũng			18.000	180.000.000	2,202%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 180.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 180.000.000 đồng	
54	Dương Văn Đăng			8.000	80.000.000	0,978%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 80.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 80.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
55	Vũ Văn Mạnh			8.500	85.000.000	1,040%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 85.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 85.000.000 đồng	
56	Trần Văn Công			9.500	95.000.000	1,162%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 95.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 95.000.000 đồng	
57	Trần Thanh Thạo			6.500	65.000.000	0,795%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 65.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 65.000.000 đồng	
58	Lệ Thị Thúy Hậu			13.000	130.000.000	1,590%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 130.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 130.000.000 đồng	
59	Lê Văn Trụ			7.000	70.000.000	0,856%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 70.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 70.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
60	Nguyễn Bá Hợi			7.000	70.000.000	0,856%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 70.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 70.000.000 đồng	
61	Nguyễn Quang Huy			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 09/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
62	Tạ Thành Nam			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
63	Lê Kim Đồng			16.000	160.000.000	1,957%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 160.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 160.000.000 đồng	
64	Hà Trọng Huấn			13.500	135.000.000	1,651%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 135.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 07/12/2025 số tiền là 135.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
65	Nguyễn Xuân Bách			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
66	Nguyễn Thị Thanh Hòa			3.500	35.000.000	0,428%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 35.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 35.000.000 đồng	
67	Nguyễn Thị Huyền			14.000	140.000.000	1,712%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 140.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 140.000.000 đồng	
68	Nguyễn Đức Phi			3.500	35.000.000	0,428%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 35.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 35.000.000 đồng	
69	Nguyễn Anh Vũ			4.500	45.000.000	0,550%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 45.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 45.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
70	Đào Xuân Dũng			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
71	Trần Mạnh Tam			4.000	40.000.000	0,489%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 40.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 40.000.000 đồng	
72	Trần Thị Yên			8.500	85.000.000	1,040%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 85.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 85.000.000 đồng	
73	Nguyễn Thị Hằng			7.000	70.000.000	0,856%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 70.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 70.000.000 đồng	
74	Phạm Thị Yến			7.500	75.000.000	0,917%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 75.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 75.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
75	Lương Thị Huế			38.500	385.000.000	4,709%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 385.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 và 06/12/2025 số tiền là 385.000.000 đồng	
76	Trần Quang Khiêm			6.500	65.000.000	0,795%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 65.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 65.000.000 đồng	
77	Nguyễn Xuân Tuấn			5.000	50.000.000	0,612%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 50.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 50.000.000 đồng	
78	Trần Văn Phương			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 08/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
79	Trương Quang Nhật			70.500	705.000.000	8,623%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 705.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 09/12/2025 số tiền là 705.000.000 đồng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
80	Lê Duy Đạo			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
81	Cao Minh Đức			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 06/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
82	Hoàng Mỹ Linh			3.000	30.000.000	0,367%	Góp vốn bằng tiền	Góp vốn bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền: 30.000.000 đồng	Sao kê tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Xuyên ngày 05/12/2025 số tiền là 30.000.000 đồng	
	Tổng			**817.600**	**8.176.000.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 02.11

CHI TIẾT TĂNG VỐN LẦN 10 TẠI THUYẾT MINH SỐ VI.2.11 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lương Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT		10.535.094	105.350.940.000	28,13%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 105.350.940.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
2	Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc		9.642.290	96.422.900.000	25,75%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 96.422.900.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
3	Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc		9.285.168	92.851.680.000	24,79%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 92.851.680.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
4	Trần Ngọc Anh	Giám đốc sản xuất		2.856.974	28.569.740.000	7,63%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 28.569.740.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
5	Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc kỹ thuật		2.142.731	21.427.310.000	5,72%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 21.427.310.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
6	Mai Tất Thắng	Giám đốc dự án		462.616	4.626.160.000	1,24%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 4.626.160.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
7	Lương Thị Thu Phượng	Trưởng Phòng Mua hàng		358.871	3.588.710.000	0,96%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 3.588.710.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
8	Đào Đức Dương			178.561	1.785.610.000	0,48%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.785.610.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
9	Đàm Thị Bích Ngọc			357.121	3.571.210.000	0,95%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 3.571.210.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
10	Trịnh Hùng Hổ			104.230	1.042.300.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.042.300.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
11	Trần Nguyên Thuận			63.383	633.830.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị:	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								633.830.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
12	Phạm Văn Tài			105.494	1.054.940.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.054.940.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
13	Nguyễn Kim Thanh			92.547	925.470.000	0,25%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 925.470.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
14	Nguyễn Thị Hoa			63.383	633.830.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 633.830.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
15	Nguyễn Thị Lan Hương			107.944	1.079.440.000	0,29%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.079.440.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
16	Nguyễn Viết Nam			100.618	1.006.180.000	0,27%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.006.180.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
17	Trần Hải Linh			105.494	1.054.940.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.054.940.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
18	Phan Tuấn Anh			107.944	1.079.440.000	0,29%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.079.440.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
19	Dương Cao Trung			63.383	633.830.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 633.830.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
20	Nguyễn Chí Thanh			63.383	633.830.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 633.830.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
21	Lê Thanh Tuấn			105.144	1.051.440.000	0,28%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 1.051.440.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
22	Nguyễn Ngọc Báu			62.683	626.830.000	0,17%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị:	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								626.830.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
23	Trịnh Thị Phương Anh			52.106	521.060.000	0,14%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 521.060.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
24	Nguyễn Minh Châu			43.553	435.530.000	0,12%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 435.530.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
25	Nguyễn Đăng Lưu			21.580	215.800.000	0,058%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 215.800.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
26	Vũ Doãn Thập			54.253	542.530.000	0,14%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 542.530.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
27	Trần Thị Thanh Nga			21.350	213.500.000	0,057%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 213.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
28	Lê Ngọc Thúy			29.575	295.750.000	0,079%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 295.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
29	Tạ Vũ Giang			23.100	231.000.000	0,062%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 231.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
30	Đỗ Ngọc Ánh			5.075	50.750.000	0,014%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 50.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
31	Nguyễn Trung Hưng			2.800	28.000.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 28.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
32	Phùng Thị Hương Lan			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
33	Lê Văn Quýt			1.575	15.750.000	0,004%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025,	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								giá trị: 15.750.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
34	Hoàng Thị Vân Anh			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
35	Kim Tân Sơn			1.260	12.600.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 12.600.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
36	Nguyễn Thị Hồng Ánh			8.225	82.250.000	0,022%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 82.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
37	Nguyễn Thị Trang			2.800	28.000.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 28.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
38	Vũ Thu Hà			2.450	24.500.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 24.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
39	Vũ Văn Doanh			2.975	29.750.000	0,008%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 29.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
40	Đỗ Quang Quý			2.625	26.250.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 26.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
41	Nguyễn Thị Huyền			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
42	Nguyễn Thị Thu Loan			4.375	43.750.000	0,012%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 43.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
43	Trần Thị Minh Hòa			4.375	43.750.000	0,012%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 43.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
44	Nguyễn Thị Thủy			18.025	180.250.000	0,048%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị:	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								180.250.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
45	Đặng Thị Hương			3.675	36.750.000	0,010%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 36.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
46	Dương Phú Đạt			3.675	36.750.000	0,010%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 36.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
47	Nguyễn Công Hưng			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
48	Trần Trọng Hảo			3.675	36.750.000	0,010%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 36.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
49	Vũ Thế Anh			2.800	28.000.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 28.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
50	Nguyễn Tiến Cương			2.100	21.000.000	0,006%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 21.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
51	Lê Duy Khánh			6.300	63.000.000	0,017%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 63.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
52	Lê Hoàng Bảo Trung			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
53	Lưu Minh Phúc			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
54	Khổng Kim Trường			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
55	Nguyễn Mạnh Tùng			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025,	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								giá trị: 33.250.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
56	Nguyễn Thị Minh Nguyệt			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
57	Nguyễn Văn Thưởng			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
58	Phạm Văn Khánh			2.100	21.000.000	0,006%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 21.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
59	Phan Văn Quang			2.625	26.250.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 26.250.000 đồng.	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
60	Trần Quang Đạt			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
61	Chu Đức			6.300	63.000.000	0,017%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 63.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
62	Lương Ngọc Dũng			6.300	63.000.000	0,017%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 63.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
63	Dương Văn Đăng			2.800	28.000.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 28.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
64	Vũ Văn Mạnh			2.975	29.750.000	0,008%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 29.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
65	Trần Văn Công			3.325	33.250.000	0,009%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 33.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
66	Trần Thanh Thạo			2.275	22.750.000	0,006%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025,	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								giá trị: 22.750.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
67	Lê Thị Thúy Hậu			4.550	45.500.000	0,012%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 45.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
68	Lê Văn Trụ			2.450	24.500.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 24.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
69	Nguyễn Bá Hợi			2.450	24.500.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 24.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
70	Nguyễn Quang Huy			1.750	17.500.000	0,005%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 17.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
71	Tạ Thành Nam			1.750	17.500.000	0,005%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 17.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
72	Lê Kim Đồng			5.600	56.000.000	0,015%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 56.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
73	Hà Trọng Huấn			4.725	47.250.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 47.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
74	Nguyễn Xuân Bách			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
75	Nguyễn Thị Thanh Hòa			1.225	12.250.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 12.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
76	Nguyễn Thị Huyền			4.900	49.000.000	0,013%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 49.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
77	Nguyễn Đức Phi			1.225	12.250.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025,	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								giá trị: 12.250.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
78	Nguyễn Anh Vũ			1.575	15.750.000	0,004%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 15.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
79	Đào Xuân Dũng			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
80	Trần Mạnh Tam			1.400	14.000.000	0,004%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 14.000.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
81	Trần Thị Yên			2.975	29.750.000	0,008%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 29.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
82	Nguyễn Thị Hằng			2.450	24.500.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 24.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
83	Phạm Thị Yến			2.625	26.250.000	0,007%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 26.250.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
84	Lương Thị Huế			13.475	134.750.000	0,036%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 134.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán;	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
									Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
85	Trần Quang Khiêm			2.275	22.750.000	0,006%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 22.750.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
86	Nguyễn Xuân Tuấn			1.750	17.500.000	0,005%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 17.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
87	Trần Văn Phương			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
88	Trương Quang Nhật			24.675	246.750.000	0,066%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị:	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Chức vụ (Nếu có)	Thông tin người có liên quan (Nếu có)	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Phương thức góp vốn	Tài sản góp vốn	Tài liệu góp vốn	Ghi chú
								246.750.000 đồng	chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
89	Lê Duy Đạo			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
90	Cao Minh Đức			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
91	Hoàng Mỹ Linh			1.050	10.500.000	0,003%	Góp vốn bằng cổ tức	Góp vốn bằng cổ tức được nhận từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, giá trị: 10.500.000 đồng	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-AMY ngày 30/03/2026 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán; Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.	
	Tổng			**37.451.758**	**374.517.580.000**	**100%**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 03

CHI TIẾT VỐN GÓP TẠI NGÀY 07/04/2026 THEO THUYẾT MINH SỐ VI.3 BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP

TT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lương Văn Mỹ	40.635.365	406.353.650.000	28,13%
2	Đinh Quốc Tuấn	37.191.691	371.916.910.000	25,75%
3	Trần Tuấn Đại	35.814.220	358.142.200.000	24,79%
4	Trần Ngọc Anh	11.019.759	110.197.590.000	7,63%
5	Nguyễn Ngọc Sơn	8.264.820	82.648.200.000	5,72%
6	Mai Tất Thắng	1.784.376	17.843.760.000	1,24%
7	Lương Thị Thu Phượng	1.384.219	13.842.190.000	0,96%
8	Đào Đức Dương	688.736	6.887.360.000	0,48%
9	Đàm Thị Bích Ngọc	1.377.469	13.774.690.000	0,95%
10	Trịnh Hùng Hổ	402.030	4.020.300.000	0,28%
11	Trần Nguyên Thuận	244.479	2.444.790.000	0,17%
12	Phạm Văn Tài	406.906	4.069.060.000	0,28%
13	Nguyễn Kim Thanh	356.969	3.569.690.000	0,25%
14	Nguyễn Thị Hoa	244.479	2.444.790.000	0,17%
15	Nguyễn Thị Lan Hương	416.356	4.163.560.000	0,29%
16	Nguyễn Viết Nam	388.098	3.880.980.000	0,27%
17	Trần Hải Linh	406.906	4.069.060.000	0,28%
18	Phan Tuấn Anh	416.356	4.163.560.000	0,29%
19	Dương Cao Trung	244.479	2.444.790.000	0,17%
20	Nguyễn Chí Thanh	244.479	2.444.790.000	0,17%
21	Lê Thanh Tuấn	405.556	4.055.560.000	0,28%
22	Nguyễn Ngọc Báu	241.779	2.417.790.000	0,17%
23	Trịnh Thị Phương Anh	200.982	2.009.820.000	0,14%
24	Nguyễn Minh Châu	167.991	1.679.910.000	0,12%
25	Nguyễn Đăng Lưu	83.238	832.380.000	0,058%
26	Vũ Doãn Thập	209.263	2.092.630.000	0,14%

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Trần Thị Thanh Nga	82.350	823.500.000	0,057%
28	Lê Ngọc Thúy	114.075	1.140.750.000	0,079%
29	Tạ Vũ Giang	89.100	891.000.000	0,062%
30	Đỗ Ngọc Ánh	19.575	195.750.000	0,014%
31	Nguyễn Trung Hưng	10.800	108.000.000	0,007%
32	Phùng Thị Hương Lan	18.225	182.250.000	0,013%
33	Lê Văn Quýt	6.075	60.750.000	0,004%
34	Hoàng Thị Vân Anh	18.225	182.250.000	0,013%
35	Kim Tân Sơn	4.860	48.600.000	0,003%
36	Nguyễn Thị Hồng Ánh	31.725	317.250.000	0,022%
37	Nguyễn Thị Trang	10.800	108.000.000	0,007%
38	Vũ Thu Hà	9.450	94.500.000	0,007%
39	Vũ Văn Doanh	11.475	114.750.000	0,008%
40	Đỗ Quang Quý	10.125	101.250.000	0,007%
41	Nguyễn Thị Huyền	18.225	182.250.000	0,013%
42	Nguyễn Thị Thu Loan	16.875	168.750.000	0,012%
43	Trần Thị Minh Hòa	16.875	168.750.000	0,012%
44	Nguyễn Thị Thủy	69.525	695.250.000	0,048%
45	Đặng Thị Hương	14.175	141.750.000	0,010%
46	Dương Phú Đạt	14.175	141.750.000	0,010%
47	Nguyễn Công Hưng	18.225	182.250.000	0,013%
48	Trần Trọng Hảo	14.175	141.750.000	0,010%
49	Vũ Thế Anh	10.800	108.000.000	0,007%
50	Nguyễn Tiến Cương	8.100	81.000.000	0,006%
51	Lê Duy Khánh	24.300	243.000.000	0,017%
52	Lê Hoàng Bảo Trung	18.225	182.250.000	0,013%
53	Lưu Minh Phúc	12.825	128.250.000	0,009%
54	Khổng Kim Trường	12.825	128.250.000	0,009%
55	Nguyễn Mạnh Tùng	12.825	128.250.000	0,009%

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12.825	128.250.000	0,009%
57	Nguyễn Văn Thưởng	12.825	128.250.000	0,009%
58	Phạm Văn Khánh	8.100	81.000.000	0,006%
59	Phan Văn Quang	10.125	101.250.000	0,007%
60	Trần Quang Đạt	12.825	128.250.000	0,009%
61	Chu Đức	24.300	243.000.000	0,017%
62	Lương Ngọc Dũng	24.300	243.000.000	0,017%
63	Dương Văn Đăng	10.800	108.000.000	0,007%
64	Vũ Văn Mạnh	11.475	114.750.000	0,008%
65	Trần Văn Công	12.825	128.250.000	0,009%
66	Trần Thanh Thạo	8.775	87.750.000	0,006%
67	Lê Thị Thúy Hậu	17.550	175.500.000	0,012%
68	Lê Văn Trụ	9.450	94.500.000	0,007%
69	Nguyễn Bá Hợi	9.450	94.500.000	0,007%
70	Nguyễn Quang Huy	6.750	67.500.000	0,005%
71	Tạ Thành Nam	6.750	67.500.000	0,005%
72	Lê Kim Đồng	21.600	216.000.000	0,015%
73	Hà Trọng Huấn	18.225	182.250.000	0,013%
74	Nguyễn Xuân Bách	4.050	40.500.000	0,003%
75	Nguyễn Thị Thanh Hòa	4.725	47.250.000	0,003%
76	Nguyễn Thị Huyền	18.900	189.000.000	0,013%
77	Nguyễn Đức Phi	4.725	47.250.000	0,003%
78	Nguyễn Anh Vũ	6.075	60.750.000	0,004%
79	Đào Xuân Dũng	4.050	40.500.000	0,003%
80	Trần Mạnh Tam	5.400	54.000.000	0,004%
81	Trần Thị Yên	11.475	114.750.000	0,008%
82	Nguyễn Thị Hằng	9.450	94.500.000	0,007%
83	Phạm Thị Yến	10.125	101.250.000	0,007%
84	Lương Thị Huế	51.975	519.750.000	0,036%

THUYẾT MINH BÁO CÁO VỀ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

TT	Cổ đông/thành viên góp vốn	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
85	Trần Quang Khiêm	8.775	87.750.000	0,006%
86	Nguyễn Xuân Tuấn	6.750	67.500.000	0,005%
87	Trần Văn Phương	4.050	40.500.000	0,003%
88	Trương Quang Nhật	95.175	951.750.000	0,066%
89	Lê Duy Đạo	4.050	40.500.000	0,003%
90	Cao Minh Đức	4.050	40.500.000	0,003%
91	Hoàng Mỹ Linh	4.050	40.500.000	0,003%
	Tổng cộng	**144.456.811**	**1.444.568.110.000**	**100%**